

PHẦN II:

LUYỆN ĐỀ

ĐỀ HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 1	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH BÌNH PHƯỚC MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

I. PRONUNCIATION (0.75 point / 0.25 each): Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others.

Question 1.	**A.** achievement	**B.** chemist	**C.** chance	**D.** cheerful
Question 2.	**A.** watched	**B.** stopped	**C.** cleaned	**D.** worked
Question 3.	**A.** problem	**B.** love	**C.** box	**D.** hobby

II. GRAMMAR AND STRUCTURE (2.5 points / 0.25 each)

Choose the best option (A, B, C, or D) to complete each of the following sentences. Question 4. Tom: "Can you do the cooking today?"**Peter:** - "__."

A. Yes, please **B.** Oh, all right **C.** No, thank you **D.** I knew that

Question 5. Jane is very beautiful and rich._____, she is very friendly.

A. However **B.** Therefore **C.** Although **D.** Because

Question 6. They haven't met Jill since she_____school.

A. leaves **B.** left **C.** was leaving **D.** would leave

Question 7. They heard that news_____9 p.m_____Sunday.

A. at / on **B.** at / in **C.** on / for **D.** in / for

Question 8. Nobody went to the party,_____?

A. does he **B.** do they? **C.** didn't they **D.** did they

Question 9. The children felt_____when their mother was coining back home.

A. excitement **B.** exciting **C.** excited **D.** excite

Question 10. My brother_____an expensive car if he became rich.

A. would buy **B.** will buy **C.** bought **D.** buys

Question 11. The test_____at the moment

A. is doing **B.** is being done **C.** is done **D.** will be done

Question 12. The doctor_____me not to stay up late at night.

A. advised **B.** suggested **C.** insisted **D.** forced

Question 13. John doesn't like cigarettes and_____does his brother.

A. too **B.** either **C.** so **D.** neither

III. ERROR RECOGNITION (0.75 point / 0.25 each)

Choose the underlined word/ phrase (A, B, C or D) that needs correcting. Question 14. (**A**) Because of she (**B**) worked (**C**) hard, she felt (**D**) exhausted. **Question 15.** I like (**A**) the book (**B**) which Jane (**C**) told me to (**D**) read it.

Question 16. She (**A**) wishes her friends (**B**) can stay (**C**) with her (**D**) longer.

IV. GUIDED CLOZE TEST (2 points / 0.25 each)

Choose the correct option (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage.

Newspapers, magazines, (**17**)_____books are the print media. Newspapers are one of the (**18**)_____sources for spreading news and events (**19**)_____the world.

Radio and television supply information and entertainment to the public. Motion pictures are one of the most (**20**) forms of entertainment. Movies can also teach people many (**21**)_____subjects.

The multimedia computer (**22**)_____students learn about a particular topic in a (**23**) of ways. When we use the Internet, we can information very (**24**) give and get a lot of _____

Question 17. A. so	**B.** but	**C.** and	**D.** because
Question 18. A. main	**B.** kind	**C.** happy	**D.** hard
Question 19. A. all	**B.** throughout	**C.** out	**D.** on
Question 20. A. right	**B.** interested	**C.** expensive	**D.** popular
Question 21. A. also	**B.** too	**C.** other	**D.** another
Question 22. A. gives	**B.** helps	**C.** asks	**D.** says
Question 23. A. variety	**B.** difference	**C.** change	**D.** kind
Question 24. A. exactly	**B.** correctly	**C.** secretly	**D.** quickly

B. PHẦN TỰ LUẬN:

I. WORD FORM (1 point / 0.25 each):

Give the correct form of the word in each bracket.

Question 25. You are very_____from your brother. (***differ***)

Question 26. I hope I will_____my French when I go to France. (***improvement***)

Question 27. He finished his formal_____in 2015. (***educate***)

Question 28. The Internet has helped students study more_____. (***effective***)

II. READING COMPREHENSION (1 point / 0.25 each): Read the passage carefully and decide whether the following statements are TRUE or FALSE

(Lưu ý: Học sinh phải viết rõ câu trả lời là TRUE hoặc FALSE, không viết tắt là T hoặc F).

NYLON was invented in the early 1930s by an American chemist, Julian Hill. Other

scientists worked with his invention and finally on 27 October 1938, Nylon was introduced to the world. It was cheap and strong and immediately became successful, especially in the making of ladies' stocking. Today, Nylon is found in many things: carpets, ropes, seat belts, furniture, computers, and even spare parts of the human body. It has played an important part in our lives up to now.

Question 29. Julian Hill was an American inventor. _____

Question 30. Nylon was strong but expensive. _____

Question 31. We can find nylon in spare parts of the human body. _____

Question 32. Today, nylon still plays an important part in our lives. _____

III. WRITING (2 points / 0.5 each): Finish the second sentence (according to the instruction in the bracket) so that it has the same meaning as the first.

Question 33. We will buy a new car. (***Change the sentence into the passive voice***)

- A new car _____

Question 34. "I like to do the quiz very much" she said. (***Change the sentence into reported speech***)

- She said _____

Question 35. The show was excellent. We all enjoyed it. (***Rewrite the sentence, using "such...that"***)

- It _____

Question 36. It takes Tom 3 hours to do his homework every day. (***Rewrite the sentence, using "spends"***)

- Tom spends _____

ANSWER KEY

Question 1.

- Achievement /əˈtʃiːv.mənt/ (n): thành tích, thành quả.
- Chemist /ˈkem.ɪst/ (n): nhà hóa học, dược sĩ.
- Chance /tʃɑːns/ (n): cơ hội.
- Cheerful /ˈtʃɪə.fəl/ (adj): vui vẻ.

⇜ **Đáp án B ("ch" được phát âm là /k/; các từ còn lại là /tʃ/)**

Question 2.

- Watch /wɒtʃ/ (v): xem.
- Stop /stɒp/ (v): ngừng, dừng lại.
- Clean /kliːn/ (v): lau chùi.
- Work /wɜːk/ (v): làm việc.

❖ **Note**: Quy tắc phát âm đuôi "ed" sau các động từ có quy tắc:

- TH1: phát âm là */id/*: Khi động từ có tận cùng là phụ âm */t/* hoặc */d/*

E.g: wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là */t/*: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh */p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/*

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là */d/*: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid/; opened / əʊpənd /

⇜ **Đáp án C ("ed" được phát âm là /d/; các từ còn lại là /t/)**

Question 3.

- Problem /ˈprɒb.ləm/ (n): vấn đề.

- Love /lʌv/ (v): yêu.

- Box /bɒks/ (n): hộp.

- Hobby /ˈhɒb.i/ (n): sở thích.

⇜ **Đáp án B ("o" được phát âm là /ʌ/; các từ còn lại là /ɒ/)**

Question 4.

Tom: "Hôm nay cậu có thể nấu ăn được không?"

A. Vâng, cảm ơn. (chấp nhận một lời đề nghị như mời ăn uống)

B. Ồ, dĩ nhiên là được rồi.

C. Không, cảm ơn. (từ chối một lời đề nghị như mời ăn uống)

D. Tôi biết điều đó.

⇜ **Đáp án B**

Question 5.

- However: tuy nhiên.

- Therefore: vì vậy.

- Although: mặc dù.

- Because: bởi vì.

"Jane rất xinh đẹp và giàu có. Tuy nhiên, cô ấy rất thân thiện."

⇜ **Đáp án A**

Question 6.

Cấu trúc:

S+ have/ has + PP ... + since + S +V2/ed... (động từ sau "since" được chia ở thì QKĐ)

⇜ **Đáp án B (Họ đã không gặp Jill từ khi cô ấy ra trường.)**

Question 7.

- At + giờ.

- On + ngày.

⇜ **Đáp án A (Tôi đã nghe bản tin đó vào 9 giờ tối chủ nhật.)**

Question 8.

Mệnh đề phía trước có *nobody* mang nghĩa phủ định nên phần hỏi đuôi ở thể khẳng định => loại C.

Câu này ở thì quá khứ đơn => loại A, B.

Chúng ta dùng đại từ *they* ở phần hỏi đuôi nếu chủ ngữ ở phía trước là "*no one/ nobody*".

⇜ **Đáp án D**

Question 9.

- Excited /ɪkˈsaɪ.tɪd/ (adj): hào húng, húng thú.

- Exciting /ɪkˈsaɪ.tɪŋ/ (adj): hào húng, thú vị.

- Excitement /ɪkˈsaɪt.mənt/ (n): sự hào hứng, hứng thú.

❖ Sự khác nhau giữa tính từ tận cùng là "ed" và "ing":

- Tính từ có đuôi *ed* dùng để miêu tả ai đó cảm thấy như thế nào. (Tức là miêu tả cảm xúc của ai đó)

E.**g:** I am bored. (Tôi cảm thấy buồn chán.)

- Tính từ có đuôi *ing* dùng để miêu tả ai, cái gì mang lại cảm giác như thế nào cho đối tượng khác. (Tức là bản chất, tính chất của sự vật, sự việc)

E.g: This film is boring. (Bộ phim này nhàm chán.)

⁜ **Đáp án C (Bọn trẻ cảm thấy hào hứng khi mẹ của chúng về nhà.)**

Question 10.

Cấu trúc: *If + S + V2/ed* hoặc *were + ..., S + would + V bare-inf + ...* (câu điều kiện loại 2) Câu điều kiện loại 2 diễn tả sự việc trái với thực tế ở hiện tại.

Trong câu này, mệnh đề *if* ở thì quá khứ đơn => động từ ở mệnh đề chính có dạng *would + V (bare-inf)*.

⁜ **Đáp án A (Anh tôi sẽ mua một chiếc ô tô đắt tiền nếu anh ấy giàu.) Question 11.**

Trong câu này, chúng ta thấy có trạng từ thời gian *at the moment* nên động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn => loại C, D.

Câu này mang nghĩa bị động => loại A.

Cấu trúc: S + is/am/are + V-ing + O (chủ động) => S (O) + is/am/are + being + pp + by (O) (bị động)

⁜ **Đáp án B**

Question 12.

Cấu trúc:

- S + advise + O + (not) + to V(inf) + r...: khuyên ai đó (không) làm gì.

E.g: My mother advises me to go home early. (Mẹ tôi khuyên tôi về nhà sớm.)

- Suggest + V-ing: gợi ý/ đề nghị làm gì.

- Insist + that + mệnh đề/ Insist on + V-ing: khăng khăng ....

- Force + O + to V (inf): bắt buộc ai đó làm gì.

⁜ **Đáp án A (Bác sĩ khuyên tôi không thức khuya.) Question 13.**

- So + to be/ trợ động từ + S: dùng sau một phát biểu khẳng định.

E.g: He likes going swimming and so do I./ He likes going swimming and I do, too. (Anh ấy thích đi bơi vì tôi cũng vậy.)

- Neither + to be/ trợ động từ + S: dùng sau một phát biểu phủ định.

E.g: He doesn't like going swimming and neither do I./ He doesn't like going swimming and I don't, either. (Anh ấy không thích đi bơi và tôi cũng không thích.)

☂ Too và Either đứng ở cuối câu.

⁜ **Đáp án D (John không thích hút thuốc và anh trai cậu ấy cũng không thích.)**

Question 14.

Because of + N/V-ing: bởi vì.

Because + mệnh đề: bởi vì.

she worked hard là một mệnh đề nên không thể dùng *because of*.

Dịch: Bởi vì cô ấy đã làm việc vất vả nên cô ấy cảm thấy kiệt sức.

⁜ **Đáp án A (Because of => Because)**

Question 15.

Which: là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

E.g:

- She bought a shirt. It is very nice. => She bought a shirt which is very nice. (thay thế cho chủ ngữ "it")
- She is wearing a blue shirt. She bought it yesterday. => She is wearing a blue shirt which she bought yesterday. (thay thế cho tân ngữ "it")

Trong câu này, *which* thay thế cho tân ngữ *it*, tức là *the book* nên ta bỏ *it*

⸗ **Đáp án D (read it => read) Question 16.**

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + V past... (mong ước không có thật ở hiện tại). Trong câu này, động từ khuyết thiếu *can* phải ở dạng quá khứ.

⸗ **Đáp án B (can => could)**

Question 17.

- so: vì vậy, cho nên.
- but: nhưng.
- and: và.
- because: bởi vì.

"Newspapers, magazines, and books are the print media." (Báo, tạp chí và sách là phương tiện truyền thông bằng báo chí in.)

⸗ **Đáp án C**

Question 18.

- main (adj): chính.
- kind (adj): tử tế, tốt bụng.
- happy (adj): vui vẻ, hạnh phúc.
- hard (adj): chăm chỉ, vất vả.

"Newspapers are one of the main sources for spreading news and events" (Báo là một trong những nguồn chính để truyền tải tin tức và sự kiện)

⸗ **Đáp án A**

Question 19.

- throughout the world: khắp thế giới ~ all over the world ~ in the world.

⸗ **Đáp án B**

Question 20.

- right (adj): đúng.
- interested (adj): hứng thú.
- expensive (adj): đắt.
- popular (adj): phổ biến, nổi tiếng.

“Motion pictures are one of the most popular forms of entertainment” (Phim điện ảnh là một trong những hình thức giải trí phổ biến nhất).

⸗ **Đáp án D**

Question 21.

- also: cũng (+ V).

- too: cũng vậy (thường đứng cuối câu).

- another + N số ít: một cái ... khác, một cái ... nữa.

- other + N số nhiều: những cái ... khác.

“Movies can also teach people many other subjects.” (Phim cũng có thể dạy cho con người nhiều vấn đề khác)

⸗ **Đáp án C**

Question 22.

- give (v): đưa cho, trao tặng.

+ give sb sth ~ give sth to sb: đưa cho ai cái gì.

- help (v): giúp đỡ.

+ help sb do sth/ help sb to do sth: giúp ai làm gì.

- ask (v): hỏi, yêu cầu.

+ ask sb to do sth: yêu cầu ai làm gì.

- say (v): nói

+ say sth to sb: nói điều gì với ai

“The multimedia computer helps students learn about a particular topic”. (Máy tính đa phương tiện giúp học sinh học về một chủ đề nào đó)

⸗ **Đáp án B**

Question 23.

- difference (n): sự khác nhau.

- change (n): sự thay đổi.

- kind (n): loại.

A variety of + N số nhiều: nhiều thứ/ kiểu. trong cùng một loại.

“The multimedia computer helps students learn about a particular topic in a variety of ways” (Máy tính đa phương tiện giúp học sinh học về một chủ đề nào đó bằng nhiều cách.)

⸗ **Đáp án A**

Question 24.

- exactly (adv): chính xác

- correctly (adv): đúng, chính xác

- secretly (adv): bí mật

- quickly (adv): nhanh chóng

“When we use the Internet, we can give and get a lot of information very quickly” (Khi chúng ta sử dụng Internet, chúng ta có thể cho và nhận nhiều thông tin rất nhanh chóng.)

⸗ **Đáp án D**

Question 25.

- different (adj): khác nhau, khác biệt

- difference (n): sự khác biệt, sự khác nhau

To be + adv + adj (sau trạng từ "very" cần một tính từ)

Dịch: Bạn rất khác anh bạn.

⸗ **Đáp án: different**

Question 26.

- improve (v): cải thiện

- improvement (n): sự cải thiện

Sau "will" là một động từ nguyên thể

Dịch: Tôi hi vọng tôi sẽ cải thiện được tiếng Pháp của mình khi sang Pháp.

⸗ **Đáp án: improve**

Question 27

- educate (v): giáo dục

- education (n): sự giáo dục, nền giáo dục

Dịch: Anh ấy hoàn thành giáo dục chính quy vào năm 2015.

⸗ **Đáp án: education**

Question 28.

- effective (adj): hiệu quả

- effectively (adv): một cách hiệu quả

Dịch: Internet đã giúp học sinh học tập hiệu quả hơn.

⸗ **Đáp án: effectively**

Question 29.

Dẫn chứng: "NYLON was invented in the early 1930s by an American chemist, Julian Hill." (Ni - lông đã được phát minh vào đầu thập niên 1930 bởi một nhà hóa học người Mỹ Julian Hill.)

⸗ **Đáp án: TRUE**

Question 30.

Dẫn chứng: "It was cheap and strong ..." (Nó thì rẻ và bền)

⸗ **Đáp án: FALSE**

Question 31.

Dẫn chứng: "Nylon is found in many things carpets, ropes, seat belts, furniture, computers, and even spare parts of the human body."

⸗ **Đáp án: TRUE**

Question 32.

Dẫn chứng: It has played an important part in our lives up to now. (Nó đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống của chúng ta cho đến bây giờ.)

⸗ **Đáp án: TRUE**

Question 33.

A new car *will be bought (by us)*. Cấu trúc:

Chủ động: S + will + V(bare-inf) + O.

Bị động: S (O) + will + be + PP + by O (S).

Question 34.

She said (that) *she liked to do the quiz very much*.

Cấu trúc: S + said + (that) S + V(lùi thì) + (gián tiếp)

Trong câu này, thì hiện tại đơn (trực tiếp) => quá khứ đơn (gián tiếp); I => she.

Question 35.

It *was such an excellent show that we all enjoyed it*.

Cấu trúc: It + be + such + (a/an) + adj + N + that + mệnh đề: quá đến nỗi mà

Dịch: Đó là một cuộc biểu diễn tuyệt vời đến nỗi mà tất cả chúng tôi đều thích nó.

Question 36.

Tom spends *3 hours doing his homework every day*.

Cấu trúc: It takes + O + time + to V (inf)... ~ S + spend(s) + time + V-ing (Ai đó mất bao
nhiêu thời gian để làm gì)

Dịch: Mỗi ngày Tom mất 3 tiếng đồng hồ làm bài tập về nhà.

ĐỀ SỐ 2	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH THANH HÓA MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

PHẦN A: NGỮ ÂM (1,0 điểm)

I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại.

Question 1.	**A.** <u>h</u>ouse	**B.** <u>h</u>orse	**C.** <u>h</u>our	D. <u>h</u>ot
Question 2.	**A.** finish<u>ed</u>	**B.** open<u>ed</u>	**C.** look<u>ed</u>	D. stopp<u>ed</u>

II. Chọn từ có trọng âm chính rơi vào vị trí khác với các từ còn lại.

Question 3.	**A.** again	**B.** teacher	**C.** happen	**D.** table
Question 4.	**A.** lazy	**B.** begin	**C.** boring	**D.** student

PHẦN B: NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (4,0 điểm)

I. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.

Question 5. The children (***clean***) the windows at the moment.

Question 6. He used to (***smoke***)_____10 cigarettes a day.

Question 7. Our teacher asked us (***prepare***)_____our lessons carefully.

Question 8. I (***go***)_____to the restaurant with my brother yesterday.

Question 9. Look at those black clouds! It (***rain***)_____ _____. **Question 10.** They (***not finish***)_____their homework yet.

Question 11. If the weather is fine, we (***go***)_____for a picnic. **Question 12.** This house (***build***)_____over 100 years ago.

II. Chọn một từ đúng trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.

Question 13. Nam is a student_____school is in the countryside. **(*He / His*)** **Question 14.** She has been a teacher of English_____2001. **(*since / for*)**

Question 15. Mai didn't go to school yesterday_____she was ill. **(*because / although*)** **Question 16.** My sister speaks English very_____. **(*fluent / fluently*)**

Question 17. Tet is the most important_____in Vietnamese culture. **(*celebrate / celebration*)** **Question 18.** What's the name of the man_____gave us a gift? **(*who / whom*)**

Question 19. You should write

Question 20. I will play tennis tomorrow

ink, not with your pencil. (*in / by*)

I am busy. (*unless / if*)

PHẦN C: ĐỌC HIỂU (2,5 điểm)

I. Chọn từ thích hợp trong ô trống dưới đây điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn.

However with save Therefore of and

In Western countries, electricity, gas and water are not luxuries but necessities. Companies now realize that consumers want products that will not only work effectively, but also (**21**) money. For most North American households, lighting accounts for 10 percent to 15 percent of the electricity bill. (**22**) , this amount can be reduced by replacing an ordinary 100-watt light bulb with an energy saving-bulb. These bulbs use a quarter

(**23**) ..... the electricity of standard bulbs and last eight times longer. (**24**) , consumers can save about US$7 to US$21 per bulb. In Europe, there is a labeling scheme for refrigerators, freezers, washing machines (**25**) ..... tumble dryers. The label tells the consumers how much energy efficiency each model has, compared (**26**)
other
appliances in the same category.

II. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

Thomas Edison was born on February 11, 1847 in Milan, Ohio. When he was at school, his teacher considered him to be a slow student. Because hearing problems, Edison had difficulty in following the lessons. But with only three months of formal education he became one of the greatest inventors and industrial leaders in history. Edison's most famous invention was the electric light bulb. He also invented the phonograph, and made improvements to the telegraph, telephone and motion picture technology.

Edison had a special life. He married twice with five children. He loved books had excellent memory and always showed curiosity about science. Although he had hearing problems, he refused to have an operation for his deafness. He said that silence helped him concentrate. He always worked very hard and often had only four hours of sleep every day. He used to say "Genius was 1percent inspiration and 99 percent perspiration". When he died on October 18, 1931, he was still working on new ideas.

Question 27. When was Thomas Edison born?

Question 28. Did he have difficulty in hearing?

Question 29. What was Edison's most famous

invention? **Question 30.** How long did he use to

work every day?

PHẦN D: VIẾT (2,5 điểm)

I. Chọn từ hoặc cụm từ gạch chân (A, B, C hoặc D) được sử dụng chưa đúng.

Question 31. We decided (**A**) <u>to go</u> (**B**) <u>for</u> a picnic (**C**) <u>despite</u> it rained very (**D**) <u>heavily</u>.

Question 32. Tom doesn't (**A**) <u>like</u> (**B**) <u>durians</u> and (**C**) <u>so</u> does his (**D**) <u>brother</u>.

II. Viết lại các câu sao cho nghĩa không thay đổi so với câu ban đầu, bắt đầu bằng từ gợi ý.

Question 33. "I am very tired", Mrs Nga said.

=> Mrs Nga said that _____

Question 34. I don't have a new computer.

=> I wish _____

Question 35. He is too young to drive a car.

=> He isn't _____

Question 36. It takes Minh 2 hours to do his homework every day.

=> Minh spends _____

Question 37. Although his leg was broken, he managed to get out of the car.

=> In spite of _____

III. Sắp xếp các từ, cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

Question 38. speaking/ in/ English/ My teacher/ class/ suggested.

=> _____

Question 39. when/ go/ to/ child/ My father/ he/ used/ fishing/ was/ a.

=> _____

Question 40. enough/ know/ herself/ it/ were/ If/ he/ to/ the/ Mary/ could/ machine/ fix/ about/,/.

=> _____



ANSWER KEY

Question 1.

- house /haʊs/ (n): ngôi nhà
- horse /hɔːs/ (n): con ngựa
- hour /aʊər/ (n): giờ, tiếng đồng hồ
- hot /hɒt/ (adj): nóng

⸗ **Đáp án C ("h" câm nên không được đọc; "h" trong các từ còn lại được phát âm là /h/)**

Question 2.

- finish (v): hoàn thành, kết thúc
- open (v): mở
- look (v): nhìn
- stop (v): dừng lại

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "ed" sau các động từ có quy tắc:**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⸗ **Đáp án B ("ed" được phát âm là /d/; các từ còn lại là /t/)**

Question 3.

- again /əˈgen/ (adv): lại
- teacher /ˈtiːtʃər/ (n): giáo viên
- happen /ˈhæp.ən/ (v): xảy ra
- table /ˈteɪbl/ (n): cái bàn

⸗ **Đáp án A (trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai; các từ còn lại là thứ nhất)**

Question 4.

- lazy /ˈleɪ.zi/ (adj): lười biếng
- begin /bɪˈgɪn/ (v): bắt đầu
- boring /ˈbɔːrɪŋ/ (adj): buồn tẻ, nhàm chán
- student /ˈstjuː.dənt (n): học sinh, sinh viên

⸗ **Đáp án B (trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai; các từ còn lại là thứ nhất)**

Question 5.

Trong câu này, ta thấy có trạng từ thời gian *at the moment* (ngay bây giờ) nên ta chia động từ

clean ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn: S + is/ am/ are + V-ing +

... The children là danh từ số nhiều + *are*

Dịch: Bây giờ bọn trẻ đang lau chùi cửa sổ.

- **Đáp án: are cleaning**

Question 6.

Cấu trúc: used to + V (bare -inf)...: đã từng làm gì (thói quen ở quá khứ)

E.g: I used to swim here when I was young. (Tôi từng bơi ở đây khi tôi còn trẻ.)

Dịch: Anh ấy từng hút 10 điếu thuốc một ngày.

- **Đáp án: smoke**

Question 7.

Cấu trúc: ask + O + to V (inf) ...: yêu cầu/ đề nghị ai làm gì đó

Dịch: Giáo viên chúng tôi yêu cầu chúng tôi chuẩn bị bài cẩn thận.

- **Đáp án: to prepare**

Question 8.

Trong câu này, ta thấy có trạng từ thời gian *yesterday* nên ta chia động từ *go* ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc thì quá khứ đơn: S + V2/ed + ...

Dịch: Hôm qua tôi đi đến nhà hàng với anh trai.

- **Đáp án: went**

Question 9.

Ta thấy câu phía trước *Look at those black clouds* (Nhìn vào những đám mây đen kia) => đây là bằng chúng ở hiện tại cho thấy trời sắp mưa nên ta chia động từ "rain" ở thi tương lai gần với *be going to*.

Cấu trúc: S + is/ am/ are + going to + V(inf) ...

Dịch: Nhìn vào những đám mây đen kia kìa! Trời sắp mưa rồi.

- **Đáp án: is going to rain**

Question 10.

Ta thấy phía cuối có trạng từ *yet* nên ta chia động từ *finish* ở thi hiện tại hoàn thành. Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have/ has + PP ...

Dịch: Họ chưa hoàn thành bài tập về nhà.

- **Đáp án have not finished**

Question 11.

Đây là câu điều kiện loại 1: mệnh đề *if* ở thì hiện tại đơn; mệnh đề chính ở thì tương lai đơn. Cấu trúc: If + S + V inf/ Vs/es ..., S + will + V (bare-inf) ...

Dịch: Nếu thời tiết đẹp thì chúng tôi sẽ đi dã ngoại.

- **Đáp án: will go**

Question 12.

Trong câu này, phía cuối có mốc thời gian là *over 100 years ago* nên ta chia động từ ở thì quá khứ đơn.

Tuy nhiên, chủ ngũ là *the house* nên động từ phải được chia ở dạng bị động. Cấu trúc:

Chủ động: S + V2/ed + O

Bị động: S (O) + was/ were + PP + {by O(s)}

Dịch: Ngôi nhà này đã được xảy cách đây hơn 100 năm rồi.

⁜ **Đáp án: was built**

Question 13.

Phía sau chỗ trống là danh từ *school* nên từ cần điền vào là tính từ sở hữu *his*

Dịch: Nam là một học sinh. Trường cậu ấy ở nông thôn.

⁜ **Đáp án: His**

Question 14.

Since và *For* là 2 giới từ được dùng trong thì hiện tại hoàn

thành. Since + mốc thời gian; For + khoảng thời gian.

Năm 2001 là mốc thời gian nên ta chọn since.

Dịch: Cô ấy là giáo viên Tiếng Anh từ năm 2001.

⁜ **Đáp án: since**

Question 15.

- because + mệnh đề: bởi vì.

- although + mệnh đề: mặc dù.

Dịch: Hôm qua Mai không đi học vì cô ấy bị ốm.

⁜ **Đáp án: because**

Question 16.

- fluent (adj): trôi chảy => fluently (adv): một cách

trôi chảy Cấu trúc: V + O + ađv

Dịch: Chị tôi nói Tiếng Anh rất trôi chảy.

⁜ **Đáp án: fluently**

Question 17.

- celebrate (v): kỉ niệm

- celebration (n): lễ kỉ niệm

Phía trước chỗ trống là tính từ *important* nên từ cần điền vào là một danh từ.

Dịch: Tết là ngày lễ quan trọng nhất trong nền văn hóa Việt Nam.

⁜ **Đáp án: celebration**

Question 18.

Who: thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.

E.g: I know the man who loves you.

Dịch: Tên của người đàn ông mà tặng quà cho chúng ta là gì vậy?

⁜ **Đáp án: who**

Question 19.

- write in ink: viết bằng bút mực.

Dịch: Bạn nên viết bằng bút mực, không phải bút chì.

⁜ **Đáp án: in**

Question 20.

- unless: nếu ...không, trừ phi

Dịch: Ngày mai tôi sẽ chơi quần vợt nếu tôi không bận.

⸗ **Đáp án: unless**

Question 21.

- save money: tiết kiệm tiền

⸗ **Đáp án: save**

Question 22.

- however (adv): tuy nhiên

⸗ **Đáp án:**

However Question 23.

- a quarter of + N: 1/4 ...

⸗ **Đáp án: of**

Question 24.

- therefore (adv): vì vậy

⸗ **Đáp án: Therefore**

Question 25.

“washing machines and tumble dryers” (máy giặt và máy sấy)

⸗ **Đáp án: and**

Question 26.

- compared with: so với

Bài Dịch:

Ở các nước phương Tây, điện, khí đốt và nước không phải là thứ xa xỉ mà là nhu cầu cần thiết. Các công ty ngày nay nhận ra rằng người tiêu dùng muốn những sản phẩm không những hoạt động hiệu quả mà còn tiết kiệm tiền. Đối với đa số các hộ gia đình ở Bắc Mĩ, việc thắp sáng chiếm 10% đến 15% hóa đơn tiền điện. Tuy nhiên, số lượng này có thể được giảm bởi việc thay thế bóng điện tròn 100W thông thường bằng bóng tiết kiệm năng lượng. Những loại bóng điện này sử dụng 1/4 điện so với bóng tiêu chuẩn và bền gấp 8 lần. Vì vậy, người tiêu dùng có thể tiết kiệm khoảng 7 đô la đến 21 đô la trên mỗi bóng điện. Ở châu Âu, có kế hoạch dán nhãn trên các tủ lạnh, tủ đông, máy giặt và máy sấy. Nhãn hiệu báo cho người tiêu dùng biết hiệu suất tiết kiệm năng lượng là bao nhiêu khi so sánh với các thiết bị khác cùng loại.

⸗ **Đáp án: with**

Question 27.

Thomas Edison/ He was born on February, 11, 1847.

Dẫn chứng: Thomas Edison was born on February 11, 1847 in Milan, Ohio. (Thomas Edison sinh vào ngày 11/2/1847 tại Milan, Ohio)

Question 28.

Yes, he did.

Dẫn chứng: Because hearing problems, Edison had difficulty in following the lessons. (Bởi vì có vấn đề về thính giác nên Edison gặp khó khăn trong việc tiếp thu bài học.)

Question 29.

His most famous invention was the electric light bulb.

Dẫn chứng: Edison's most famous invention was the electric light bulb. (Phát minh nổi tiếng nhất của Edison là bóng đèn điện.)

Question 30.

He used to work (about) 20 hours every day.

Dẫn chứng: He always worked very hard and often had only four hours of sleep every day. (Ông luôn làm việc rất chăm chỉ và thường chỉ ngủ 4 tiếng mỗi ngày.) => Ông đã làm việc 20 tiếng mỗi ngày.

Question 31.

- despite + N/ V-ing: mặc dù

- although + mệnh đề: mặc dù

Dịch: Chúng tôi đã quyết định đi dã ngoại mặc dù trời mưa rất to.

⇜ **Đáp án C (despite => although)**

Question 32.

- so: dùng sau một phát biểu khẳng định

- neither: dùng sau một phát biểu phủ định So/ Neither + To be/ trợ động từ + S

Mệnh đề phía trước *and* ở thể phủ định nên ta dùng *neither*

Dịch: Tom không thích sầu riêng và anh trai cậu ấy cũng vậy.

⇜ **Đáp án C (so => neither)**

Question 33.

Mrs Nga said that she was very tired. Cấu trúc: S + said (that) + S + V lùi thì...

Trong câu này, thì hiện tại đơn (trực tiếp) => quá khứ đơn (gián tiếp); I => she

Question 34.

I wish I had a new computer.

Cấu trúc: S + wish (es) + s + V2/ed ... (ao ước trái với thực tế ở hiện tại) Thực tế: Tôi không có máy tính mới. => Tôi ước có máy tính mới.

Question 35.

He isn't old enough to drive a car. Cấu trúc:

- too + adj + to V (quá... đến nỗi mà không thể làm gí)

- adj + enough + (for O) + to V: đủ... để làm gì Dịch: Anh ấy không đủ tuổi để lái ô tô.

Question 36.

Minh spends 2 hours doing his homework

every day. Cấu trúc:

It takes + O + time + to V (inf)... ~ S + spend(s) + time + V-ing...: Ai đó mất bao nhiêu thời gian làm gì đó

Dịch: Mỗi ngày Minh dành 2 tiếng làm bài tập về nhà.

Question 37.

In spite of his broken leg, he managed to get out of the car.

Cấu trúc:

- In spite of/ Despite + N/V-ing: mặc dù

Dịch: Mặc dù bị gãy chân nhưng anh ấy vẫn cố gắng thoát ra khỏi ô tô.

Question 38.

My teacher suggested speaking English in class. Cấu trúc: suggest + V-ing: đề nghị làm gì đó

Dịch: Giáo viên tôi đề nghị nói Tiếng Anh trong lớp.

Question 39.

My father used to go fishing when he was a child. Cấu trúc:

- used to + V (bare-inf): đã từng làm gì (thói quen trong quá khứ)

Dịch: Bố tôi đã từng đi câu cá khi ông ấy còn là một đứa trẻ.

Question 40.

If Mary were to know enough about the machine, she could fix it herself.

Cấu trúc: If + S + V2/ed ..., S +could/ would + V (bare-inf) ... (Câu điều kiện loại 2)

Dịch: Nếu Mary hiểu biết đủ về cái máy này thì cô ấy có thể tự sửa nó.

ĐỀ SỐ 3	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH HƯNG YÊN MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

I/ (1,0 point) ***Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest. Write the letter A, B, C or D on the answer sheet.***

Question 1.	**A.** Wanted	**B.** Decided	**C.** Needed	**D.** Washed
Question 2.	**A.** Eats	**B.** Stops	**C.** Lives	**D.** Cooks
Question 3.	**A.** Many	**B.** Fat	**C.** Man	**D.** Cat
Question 4.	**A.** Husband	**B.** Humour	**C.** Hurry	**D.** Hundred
Question 5.	**A.** Century	**B.** Structure	**C.** Infectious	**D.** Question

II/ (3,0 points) ***Choose the best word or phrase to complete the following sentences. Write the letter A, B, C or D on the answer sheet.***

Question 6. This machine_____used since last week.

A. has been **B.** is **C.** was **D.** will be

Question 7. If he_____hard, he will pass his math test next week.

A. study **B.** studies **C.** studied **D.** is studying

Question 8. We_____go swimming together when we_____in the village.

A. used to/lived **B**. used to/live

C. are used to/lived **D.** get used to/lived

Question 9. My brother got wet_____he didn't bring the umbrella with him.

A. but **B.** so **C.** because **D.** and

Question 10. Mai made a big beautiful cake_____her mother's birthday.

A. by **B.** in **C.** at **D.** on

Question 11. They say that solar energy doesn't cause____.

A. pollution **B.** pollute **C.** polluted **D.** pollutant

Question 12. Peter fell over while he_____basketball.

A. is playing **B.** was playing **C.** played **D.** plays

Question 13. The people_____live in England speak English.

A. whom **B.** which **C.** who **D.** whose

Question 14. Be_____! He is looking at you.

A. carefully **B.** care **C.** careful **D.** carelessly

Question 15. According to the weather_____, it will be raining tonight.

A. forecasting **B.** forecasted **C.** forecaster **D.** forecast

Question 16. Jane speaks English_____than you do.

A. more fluently **B.** more fluent **C.** more faster **D.** more better

Question 17. Let's go out for a walk,_____?

A. don't we **B.** do we **C.** shall we **D.** will we

Question 18. He made an interesting speech in the opening____.

A. competition **B.** ceremony **C.** preparation **D.** solidarity

Question 19. Due to the bad weather, the flight to Manchester was____.

A. taken off **B.** cut down **C.** turned down **D.** put off

Question 20. Nam: "Congratulations on your success!" **Hoa:** "_____"

A. You're welcome **B.** No, thanks **C.** Thank you **D.** Yes, of course

III/ (1,0 point) ***Read the following passage then answer the questions. Write your answers on the answer sheet.***

Mark Twain was a famous American writer. His real name was Samuel Langhorne Clemens and "Mark Twain" was his pen name. He was born in a small town on the Missouri River in the USA. The boy had many friends at school and when he became a writer, he described them in his stories.

When he was twelve, his father died and the boy began to work and learned the profession of a printer. He always wanted to be a sailor and when he was twenty, he found work on a river boat. Then he left the boat and lived in California. Here he began writing short stories under the name of Mark Twain. He sent them to newspapers. The readers liked his stories very much. His best novel "*The Adventure of Tom Sawyer* " was published in 1876.

Question 21. Who was Mark Twain?

Question 22. Where was he born?

Question 23. How old was he when his father died? **Question 24.** Did the readers like his stories very much? **Question 25.** When was his best novel published?

IV/ (1,0 point) ***Choose the word that best fits the blank space in the following passage. Write the letter A, B, C or D on the answer sheet.***

If you are (**26**)_____to someone's house for dinner in the United States, you should (**27**) _____a gift, such as a bunch of flowers or a box of chocolates. If you give your host a wrapped (**28**)_____, he or she may open it in front of you. Opening a present m front of the gift-giver is considered (**29**)_____. It shows that the host is excited about receiving the gift and wants to show his/her appreciation to you immediately. (**30**) _____the host doesn't like it, he or she will tell a "white lie" and say how much they like the gift to prevent the guest from feeling bad.

Question 26.	**A.** called	**B.** invited	**C.** calling	**D.** inviting
Question 27.	**A.** take	**B.** give	**C.** bring	**D.** make
Question 28.	**A.** gift	**B.** gifts	**C.** flower	**D.** flowers
Question	**A.** funny	**B.** sad	**C.** rude	**D.** polite

Question 29. **A.** Although **B.** But **C.** Because **D.** So

Question 30.

V/ (1,0 point) ***Fill in each gap of the following sentences with ONE suitable word. Write it on your answer sheet.***

Question 31. It often rains heavily_____summer.

Question 32. It took me 2 hours to_____the letter to my best friend.

Question 33. Mrs Phuong always prides_____on her appearance.

Question 34. Would you_____lending me your pen?

Question 35. She arrived in Singapore_____Tuesday morning.

VI/** (1,5 points) **Rearrange these words or phrases into meaningful sentences. The first one has been done for you as an example. Write your answers on the answer sheet.

Example: **O.** in/live / Hung Yen. / I

☾ I live in Hung Yen.

Question 36. journey / The / home village / my / is / to / interesting. / very

☾ _____

Question 37. Mr Ba / young. / used to / when / go swimming / was / he

☾ _____

Question 38. interested / playing / in / is / football. / My friend

☾ _____

Question 39. tired / he / now / because / Nam / is / stayed up / last night / late

☾ _____

Question 40. I / enough money, / had / If / buy / I / would / this book.

☾ _____

VII/** (1,5 points) **Finish each of the following sentences in such a way that it means exactly the same as the sentence printed before it. Write your answers on the answer sheet.

Question 41. "Let's go out for dinner" Mary said.

☾ Mary suggested_____.

Question 42. John is too young to understand the question.

☾ John is not_____.

Question 43. The last time I heard from my sister was 5 months ago.

☾ I haven't_____.

Question 44. Nobody in the factory works more carefully than Mr Thanh.

☾ Mr Thanh is the_____.

Question 45. The box was so heavy that my son couldn't carry it.

☾ It was_____.

ANSWER KEY

Question 1.

- Want /wɒnt/ (v): muốn
- Decide /dɪˈsaɪd/ (v): quyết định
- Need /niːd/ (v): cần
- Wash /wɒʃ/ (v): rửa

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "ed":**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⸗ **Đáp án D ("ed" được phát âm là /d/; các từ còn lại là /id/)**

Question 2.

- Eat /iːt/ (v): ăn
- Stop /stɒp/ (v): dừng lại
- Live /lɪv/ (v): sống
- Cook /kʊk/ (v) : nấu ăn

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "s, es":**

- TH1: Nếu các từ tận cùng bằng các âm /s/,/z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, dʒ/ (thường tận cùng bằng các chữ cái: *- s, - ss, - ch, - sh, - x, - z (- ze), - o, - ge, - ce*) thì phát âm là */iz/*

E.g: changes /tʃeɪndʒiz/; practices /ˈpræktɪsiz/

- TH2: Nếu các từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh */ð/, /p/, /k/, /f/, /t/* thì phát âm là */s/*

E.g: cooks /kʊks/; stops /stɒp/

- TH3: Nếu từ tận cùng bằng các nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại thì phát âm là */z/*

E.g: plays /pleɪz /; stands /stændz/ ....

⸗ **Đáp án C ("s" được phát âm là /z/; các từ còn lại là /s/)**

Question 3.

- Many /ˈmen.i/ (pro/ deter): nhiều
- Fat /fæt/ (adj): béo
- Man /mæn/ (n): người đàn ông
- Cat /kæt/ (n): con mèo

⸗ **Đáp án A ("a" được phát âm là /e/; các từ còn lại là /æ/)**

Question 4.

- Humour /ˈhjuː.mər/ (n): sự hài hước
- Husband /ˈhʌz.bənd/ (n): chồng
- Hurry /ˈhʌr.i/ (n,v): sự vội vàng, vội vàng
- Hundred /ˈhʌn.drəd/: trăm

⸗ **Đáp án B ("u" được phát âm là /ju/; các từ còn lại là /ʌ/)**

Question 5.

- Century /ˈsen.tʃər.i/ (n): thế kỉ
- Structure /ˈstrʌtʃər/ (n): cấu trúc
- Infectious /inˈfek.ʃəs/ (adj): lây nhiễm
- Question /ˈkwes.tʃən/ (n): câu hỏi

⸗ **Đáp án C ("t" được phát âm là /tʃ/ các từ còn lại là /tʃ/)**

Question 6.

- Trong câu có giới từ "since" + mốc thời gian nên ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: S + have/ has + PP (hiện tại hoàn thành)

Dịch: Cái máy này đã được sử dụng từ tuần trước.

⇜ **Đáp án A**

Question 7.

Đây là cầu điều kiện loại 1, diễn tả sự việc có thể xảy ra ở hiện tại/

tương lai Cấu trúc: If + S + V (bare-inf)/ Vs/es ..., S + will + V

(bare-inf)...

Chủ ngữ là *he* nên từ cần điền vào là *studies*

Dịch: Nếu cậu ấy chăm học thì cậu ấy sẽ vượt qua bài kiểm tra toán vào tuần sau.

⇜ **Đáp án B**

Question 8.

Cấu trúc:

- Used to + V (bare-inf): đã từng làm gì (thói quen ở quá khứ)

E.g: I used to live here when I was a child. (Tôi từng sống ở đây khi còn là một đứa trẻ.)

- To be/ get used to + V-ing: quen làm gì đó (thói quen ở hiện tại)

E.g: He is used to getting up late. (Anh ấy quen thức dậy muộn.)

Động từ "live" phải chia ở thì quá khứ đơn vì đó là thời điểm trong quá khứ

Dịch: Chúng tôi từng đi bơi cùng nhau khi chúng tôi sống ở ngôi làng đó.

⇜ **Đáp án A**

Question 9.

- but nhưng

- so: cho nên, vì thế

- because: bởi vì

- and: và

Dịch: Anh/ Em trai tôi đã bị ướt mưa vì đã không mang theo ô.

⇜ **Đáp án C**

Question 10.

- on + sở hữu + birthday: vào sinh nhật ai đó

Dịch: Mai đã làm một chiếc bánh sinh nhật to đẹp vào sinh nhật mẹ cô ấy.

⇜ **Đáp án D**

Question 11.

- pollute (v): làm ô nhiễm

- polluted (adj): bị ô nhiễm

- pollution (n): sự ô nhiễm

- pollutant (n): chất gây ô nhiễm

Dịch: Họ nói rằng năng lượng mặt trời không gây ra ô nhiễm.

⇜ **Đáp án A**

Question 12.

Thì quá khứ tiếp diễn: S + was/ were + V-ing ...

Trong câu này, ta chia động từ play ở thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ.

Dịch: Peter đã bị ngã trong khi đang chơi bóng rổ.

⸗ **Đáp án B**

Question 13.

- whom: thay thế cho tân ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.
- which: thay thế cho chủ ngữ/ tân ngữ chỉ vật trong mệnh đề quan hệ.
- who: thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.
- whose: thay thế cho sở hữu trong mệnh đề quan hệ

(whose + N). Trong câu này, phía trước chỗ trống là danh từ

"the people" => loại B.

Đại từ quan hệ cần điền vào là *who* để thay thế cho chủ ngữ chỉ người *the people*.

Dịch: Những người mà sống ở nước Anh thì nói Tiếng Anh.

⸗ **Đáp án C**

Question 14.

- care (n): sự chăm sóc
- careful (adj): cẩn thận
- carefully (adv): một cách cẩn thận
- carelessly (adv): một

cách bất cẩn Cấu trúc: to be +

adj

Dịch: Hãy cẩn thận! Anh ta đang nhìn bạn.

⸗ **Đáp án C**

Question 15.

- weather forecast /ˈweð.əˌfɔːˌkɑːst/ (n): dự báo thời tiết

Dịch: Theo dự báo thời tiết, tối mai trời sẽ mưa.

⸗ **Đáp án D**

Question 16.

- Fluent (adj): trôi chảy, lưu loát => Fluently (adv)
- Fast (adj/ adv): nhanh
- Well

(adv): tốt Cấu

trúc:

- S + V + short adj/adv + er *hoặc* more + long adj/adv + THAN + ... (so sánh hơn)
- V + (O) + adv

B sai vì từ cần điền vào là trạng từ chứ không phải tính từ

C, D sai ngữ pháp vì *fast* và *well* là trạng từ ngắn nên không có *more*

Dịch: Jane nói Tiếng Anh trôi chảy hơn bạn.

⸗ **Đáp án A**

Question 17.

Mệnh đề trước bắt đầu bằng *let's* nên câu hỏi đuôi là *shall we*

Cấu trúc: Let's + V (bare-inf) ..., shall we?

Dịch: Chúng ta ra ngoài đi dạo được không?

⁜ **Đáp án C**

Question 18.

- competition /ˌkɒm.pəˈtɪʃ.ən/ (n): cuộc thi, sự cạnh tranh

- ceremony /ˈser. ɪ.mə.ni/ (n): nghi lễ

+ opening ceremony (n): lễ khai mạc

- preparation /ˌprep.ərˈeɪ.ʃən/ (n): sự chuẩn bị

- solidarity /ˌsɒl. ɪˈdær. ə.ti/ (n): tình đoàn kết

Dịch: Anh ấy đã có bài phát biểu thú vị tại lễ khai mạc.

⁜ **Đáp án B**

Question 19.

- take off: cất cánh (máy bay)

- cut down: chặt

- turn down: giảm (âm lượng); từ chối

- put off: trì hoãn

Dịch: Vì thời tiết xấu nên chuyến bay tới Manchester đã bị hoãn.

⁜ **Đáp án D**

Question 20.

Nam: “Chúc mừng sự thành công của bạn!”

A. Không có gì (đáp lại lời cảm ơn)

B. Không, cảm ơn (từ chối lời mời/ đề nghị ăn uống)

C. Cảm ơn bạn nhé.

D. Vâng, tất nhiên rồi.

⁜ **Đáp án C**

Question 21.

He was a famous American writer. /Mark Twain was a famous American writer. /He was an American writer.

Dẫn chứng: Mark Twain was a famous American writer. (Mark Twain là nhà văn nổi tiếng người Mỹ.)

Question 22.

He was born in a small town on the Missouri River in the USA. /He was born in a small town in the USA. /He was born in the USA.

Dẫn chứng: He was born in a small town on the Missouri River in the USA. (Ông được sinh ra ở một thị trấn nhỏ bên sông Missouri ở nước Mỹ.)

Question 23.

He was twelve (years old) (when his father died). /Twelve (years old).

Dẫn chứng: When he was twelve, his father died. (Khi ông ấy 12 tuổi thì bố ông chết.)

Question 24.

Yes, they did.

Dẫn chứng: The readers liked his stories very much. (Người đọc rất thích các câu chuyện của ông ấy.)

Question 25.

(It was published) in 1876. / His best novel was published in 1876.

Dẫn chứng: “His best novel “The Adventure of Tom Sawyer” was published in 1876.” (Cuốn tiểu thuyết hay nhất “Chuyến phiêu lưu của Tom Sawyer” được xuất bản vào năm 1876.)

Question 26.

- call (v): gọi
- invite (v): mời

Cấu trúc: invite sb to somewhere (mời ai đó đến

đâu) Ở đây, ta phải chia động từ ở dạng bị động.

“If you are (1) invited to someone’s house for dinner in the United States ...” (Ở Mỹ nếu bạn được mời đến nhà ai đó ăn tối...)

⸗ **Đáp án B**

Question 27.

- take (v): lấy, cầm
- give (v): đưa

cho, tặng bring (v):

mang theo

- make (v): làm, chế tạo

“If you are invited to someone’s house for dinner in the United States, you should (2) bring a gift, such as a bunch of flowers or a box of chocolates”. (Ở Mỹ nếu bạn được mời đến nhà ai đó ăn tối thì bạn nên mang theo một món quà như một bó hoa hoặc một hộp sô cô la.)

⸗ **Đáp án C**

Question 28.

- gift (n): món quà
- flower (n): hoa

Phía trước chỗ trống có mạo từ *a* nên từ cần điền vào là danh tf số ít =>

loại B, D C loại vì không đúng nghĩa.

“If you give your host a wrapped gift, he or she may open it in front of you.” (Nếu bạn tặng chủ nhà một món quà được bọc lại thì anh ấy hoặc cô ấy có thể mở nó ngay trước mặt bạn.)

⸗ **Đáp án A**

Question 29.

- fiinny (adj): buồn cười
- sad (adj): buồn rầu
- rude (adj): thô lỗ
- polite (adj): lịch sự

“Opening a present in front of the gift-giver is considered (4) polite. It shows that the host is excited about receiving the gift and wants to show his/her appreciation to you immediately” (Mở quà trước mặt người tặng được xem là lịch sự. Điều đó chỉ ra rằng

người chủ rất hào hứng về việc nhận quà và muốn bày tỏ sự biết ơn đối với bạn ngay lập tức.)

- **Đáp án D**

Question 30.

Although: mặc dù

- But: nhưng

- Because: bởi vì

- So: cho nên, vì vậy

"(5) Although the host doesn't like it, he or she will tell a "white lie" and say how much they like the gift to prevent the guest from feeling bad." (Dù cho người chủ không thích nó thì họ cũng sẽ nói dối và nói rằng họ rất thích món quà đó để không làm cho khách cảm thấy buồn.)

⇜ **Đáp án A**

Question 31.

- in + mùa trong năm

Dịch: Trời thường mưa to vào mùa hè.

⇜ **Đáp án: in**

Question 32.

- write sth to sb: viết cái gì cho ai

Dịch: Tôi đã mất 2 tiếng đồng hồ để viết thư cho người bạn thân nhất.

⇜ **Đáp án: write**

Question 33.

- pride oneself on sth/ doing sth ~ be proud of sth ~ take pride in sth: tự hào về điều gì đó

Dịch: Cô Phương luôn tự hào về ngoại hình của bản thân.

⇜ **Đáp án: herself**

Question 34.

Cấu trúc: would you mind + V-ing... ? (dùng để đề nghị ai đó làm gì một cách lịch sự)

Dịch: Bạn có phiền cho tôi mượn bút của bạn không?

⇜ **Đáp án: mind**

Question 35.

- on Tuesday morning: vào sáng thứ 3

- in the morning: vào buổi sáng

Dịch: Cô ấy đã đến Singapore vào sáng thứ 3.

⇜ **Đáp án: on**

Question 36.

The journey to my home village is very interesting. (Cuộc hành trình về quê tôi thì rất thú vị.)

Question 37.

Mr Ba used to go swimming when he was young. (Ông Ba đã từng đi bơi khi ông còn trẻ.)

Question 38.

My friend is interested in playing football. (Bạn tôi thích chơi bóng đá.)

Question 39.

Nam is tired now because he stayed up late last night.

(Bây giờ Nam bị mệt bởi vì tối qua cậu ấy đã thức khuya.)

Question 40.

If I had enough money, I would buy this book. (Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua cuốn sách này.)

Question 41.

"Let's go out for dinner" Mary said.

☾ *Mary suggested going out for dimer.*

Cấu trúc:

I suggest + V-ing: đề nghị làm gì

Dịch: Mary đề nghị ra ngoài ăn tối.

Question 42.

John is too young to understand the question. John is not old enough to understand the question. Cấu trúc

- too + adj + to V (inf): quá ... để làm gì

- adj + enough + to V: đủ ... để làm gì

Dịch: John quá bé để hiểu vấn đề. => John chưa đủ lớn để hiểu vấn đề.

Question 43.

The last time I heard from my sister was 5 months ago.

I haven't heard from my sister for 5 months.

Cấu trúc:

- The last time + S + V2/ed + ... + was + time

=> S + have/ has + not + PP + for/ since + ...

Dịch: Lần cuối tôi nhận được tin của chị mình là cách đây 5 tháng. => Đã 5 tháng rồi tôi đã không nhận được tin của chị mình.

Question 44.

Nobody in the factory works more carefully than Mr Thanh.

☾ *Mr Thanh is the most careful worker in the factory.*

Cấu trúc:

- more + long adj/ adv + than (so sánh hơn với tính từ/ trạng từ dài)

- the most + long adj/ adv... (so sánh nhất với tính từ/ trạng từ dài)

Dịch: Không ai trong nhà máy làm việc cẩn thận hơn ông Thanh. => Ông Thanh là công nhân làm việc chăm chỉ nhất trong nhà máy.

Question 45.

The box was so heavy that my son couldn't carry it.

☾ *It was such a heavy box that my son couldn't carry it.*

Cấu trúc:

- S + be + so + adj + that + mệnh đề => It + be + such + (a/ an) + adj + N + mệnh đề: quá ... đến nỗi mà

Dịch: Cái hộp này quá nặng đến nỗi mà con trai tôi không thể mang được.

ĐỀ SỐ 4	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

Part 1: Choose the words or phrases in brackets that best completes each sentence. (1,5 m)

Question 1. Razali Maryam, was staying (***in/ on/ with/ to***)_____Lan last week.

Question 2. Your mother likes watching documentaries, (***doesn't/ does/ isn't/ is***) _____ she?

Question 3. Mai said she would go to Hue (***the day before/ the last day/ the day after***) ___

Question 4. We will have no fresh water to use (***if/ although/ however/ therefore***) _____ we pollute the water.

Question 5. In winter, many Swedes travel to a country (***where/ which/ that/ in that***) _____ there's a lot of sunshine.

Question 6. -Nam: "Don't forget to come to my party tomorrow" - Lan: (***I don't./ I won't./ I can't. / I haven't.***) _____

Part 2: Give the correct form of the verb in brackets. (1,5 m)

Question 7. Last week, my friend ***(invite)***_____me to join his family on a trip to his home village.

Question 8. If you ***(not, do)***_____morning exercises, you should play sports instead.

Question 9. Congratulations, Trang. You ***(just, win)***_____the first prize in the English Speaking Contest.

Question 10. Our beach should ***(clean)***_____every day to make it more beautiful.

Question 11. Don't forget ***(take)***_____your identity card with you to the interview. **Question 12.** Scientists suggested ***(spend)***_____money on research into solar energy. ***Part 3: Give the correct forms of the words in the brackets. (1,0 m)***

Question 13. Many people are very concerned about the ***(destroy)***____of the rainforests.

Question 14. The air in the city is heavily ***(pollute)***_____with traffic fumes.

Question 15. The local residents promise to keep the environment ***(clean)*** _____

Question 16. Our teacher is pleased that we solved the problems ***(effect)*** ____

Part 4: Each sentence has ONE mistake. Find and correct it. (1,0 m)

Ex: My teacher advised me study hard for the next semester. **study -› to study**

Question 17. I wish I can go to see all the wonders which have been recognized by UNESCO.

_____-› _____

Question 18. Tom said that he is learning English in an evening class then.

_____-› _____

Question 19. If we use fewer paper, we can save trees in the forest.

_____-› _____

Question 20. Na often finish her homework before she goes to bed.

_____-› _____

Part 5: Complete each second sentence, using the word given in bold at the end so that it has a similar meaning to the first sentence. Do not change the word given in any way. (2,0 ms)

Question 21. "I want to send my son to a university in the UK," she said. **(that)**

- She said_____in the UK.

Question 22. Teachers should educate students to preserve traditional values. **(be)**

- Students_____teachers.

Question 23. She doesn't know how to get access to the Internet. **(wishes)**

- She_____the Internet.

Question 24. He read the poem to us yesterday. The poem has been translated into several languages. **(which)**

- The poem_____into several languages.

Part 6: Read the following passage carefully and use one of the following words to complete each numbered blank. (1,0m)

provide available that damage dangerous without where

Electricity is the most common form of energy today. In the modern world, electricity is very

(25) _____ at the touch of switch. Electricity has many uses. The most common use of electricity is to (**26**)_____artificial lighting. In factories, electricity is used to light up the work place. It is also used to operate air-conditioners, computers and many other machines. Electricity is also used to power many appliances (**27**)___we have in our homes. Such appliances include television sets, computers, electric fans, irons and many others. The list is simply endless. Modern man will most probably be lost (**28**)___ ____electricity.

Part 7: Four sentences have been removed from the passage. Choose from the sentences A-E the one which fits each gap. (1,0 m)

A. Industrial processes and the burning of garbage also contribute to air pollution.

B. They include dust, pollen, soil particles, and naturally occurring gases.

C. Such wastes can be in the form of gases or particles of solid or liquid matter.

D. Air pollution threatens the health of the people who live in cities.

E. The air we breathe has become so filled with pollutants that it can cause health problems.

Air pollution occurs when wastes dirty the air. People produce most of the wastes that cause air pollution. (**29**)_____These substances result chiefly from burning fuel to power motor vehicles and to heat buildings. (**30**)_Besides, there are other polluting substances that exist naturally in the air. (**31**)__The rapid growth of population and industry and the increasing use of automobiles and airplanes have made air pollution a serious problem. (**32**)_____It also harms plants, animals, building materials, and fabrics.



ANSWER KEY

Question 1.

- stay with sb: ở lại với ai

Dịch: Tuần trước Razali Maryam đã ở lại với Lan.

Đáp án: with

Question 2.

- Mệnh đề phía trước ở thể khẳng định của thì hiện tại đơn nên phần hỏi đuôi sẽ là thể phủ định của hiện tại đơn

Dịch: Mẹ bạn thích xem phim tài liệu phải không?

⁜ **Đáp án: doesn't**

Question 3.

Trực tiếp: "I will go to Hue tomorrow", Mai said => Gián tiếp: Mai said she would go to Hue the day after.

⁜ **Đáp án: the day after**

Question 4.

- if: nếu

- however: tuy nhiên

- although: mặc dù

- therefore: vì vậy

Dịch: Chúng ta sẽ không có nước sạch để dùng nếu chúng ta làm cho nước bị ô nhiễm.

⁜ **Đáp án: if**

Question 5.

- where: thay thế cho từ/ cụm từ chỉ nơi chốn trong mệnh đề quan hệ.

- which: thay thế cho chủ ngữ/ tân ngữ chỉ vật trong mệnh đề quan hệ.

Dịch: Vào mùa đông, nhiều người Thụy Điển du lịch đến đất nước mà nơi đó có nhiều ánh nắng mặt trời.

⁜ **Đáp án: where**

Question 6.

Don't forget + to V: đừng quên làm gì (đây là lời nhắc nhở chưa xảy ra) => phía sau ta dùng thì tương lai.

Nam: Đừng quên đến bữa tiệc của tớ vào ngày

mai nhé! Lan: Tớ sẽ không quên đâu.

⁜ **Đáp án: I won't**

Question 7.

Trong câu có trạng từ *last week* nên ta chia động từ invite ở thì quá khứ đơn

Dịch: Tuần trước bạn tôi đã mời tôi cùng với gia đình cậu ấy về quê cậu ấy chơi.

⁜ **Đáp án: invited**

Question 8.

Mệnh đề chính có dạng *should + V* nên động từ ở mệnh đề *if* chia thì hiện tại đơn.

Dịch: Nếu bạn không tập thể dục buổi sáng thì thay vào đó bạn nên chơi thể thao.

⁜ **Đáp án: don't do**

Question 9.

Trong câu có *just* diễn tả hành động vừa mới xảy ra => ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành

Dịch: Chúc mừng bạn Trang nhé. Bạn vừa mới giành giải nhất cuộc thi hùng biện Tiếng Anh.

- **Đáp án: have just won**

Question 10.

Cấu trúc: should + V (bare-inf): nên làm gì => should + be + PP (bị động) Vì chủ ngữ là *our beach* nên chúng ta phải chia động từ ở thể bị động.

Dịch: Bãi biển nên được dọn dẹp mỗi ngày để làm cho nó đẹp hơn.

- **Đáp án: be cleaned**

Question 11.

Cấu trúc:

- Don't forget + to V (inf): đừng quên làm gì

Dịch: Đừng quên mang theo chứng minh nhân dân đi phỏng vấn.

- **Đáp án: to take**

Question 12.

Cấu trúc: suggest + V-ing: đề nghị làm gì

Dịch: Các nhà khoa học đã đề nghị dành tiền vào nghiên cứu nguồn năng lượng mặt trời.

- **Đáp án:**

spending Question 13.

Sau mạo từ *the* nên từ cần điền vào là một danh từ.

- destroy (v): phá hủy

- destruction (n): sự phá hủy

Dịch: Nhiều người rất lo lắng về sự phá hủy của rừng mưa nhiệt đới.

- **Đáp án: destruction**

Question 14.

Cấu trúc: to be + adv + adj

- pollute (v): làm ô nhiễm

- polluted (adj): bị ô nhiễm

Dịch: Không khí trong thành phố bị ô nhiễm nặng bởi khói bụi giao thông.

- **Đáp án: polluted**

Question 15.

Cấu trúc: keep + O + adj

Dịch: Người dân địa phương hứa giữ cho môi trường trong sạch.

- **Đáp án: clean**

Question 16.

Cấu trúc: V + O + adv

- effect (n): ảnh hưởng => effective (adj): hiệu quả => effectively (adv)

Dịch: Giáo viên chúng tôi hài lòng vì chúng tôi đã giải quyết các vấn đề hiệu quả.

- **Đáp án: effectively**

Question 17.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (mong ước trái với thực tế ở hiện tại)

Dịch: Tôi ước tôi có thể đi xem các kì quan mà đã được UNESCO công nhận.

- **Đáp án: can => could**

Question 18.

Trực tiếp: “I am learning English in an evening class now” Tom said. Gián tiếp: Tom said that he was learning English in an evening class then. Cấu trúc: S+ said (that) + S + V lùi thì ...

Do đó, trong câu này, thì hiện tại tiếp diễn => thì quá khứ tiếp diễn; now => then

- **Đáp án: is => was**

Question 19.

- fewer + N: số nhiều

- less + N: không đếm được

Trong câu này, *paper* là danh từ không đếm được nên ta dùng *less*

Dịch: Nếu chúng ta sử dụng ít giấy hơn thì chúng ta có thể cứu cây xanh trong rừng.

- **Đáp án: fewer => less**

Question 20.

Vì chủ ngữ là “Na” nên động từ phải ở dạng số ít, tức là phải thêm *s/es*

Dịch: Na thường làm xong bài tập về nhà trước khi đi ngủ.

- **Đáp án: finish => finishes**

Question 21.

She said that she wanted to send her son to a university in the UK. Cấu trúc: S + said (that) + S + V lùi thì ...

Ở đây, lời nói trực tiếp ở thì hiện tại đơn nên lời nói gián tiếp ở thì quá khứ đơn I => she; my => her

Question 22.

Students should be educated to preserve traditional values by teachers. Cấu trúc:

S + should + V (bare-inf) + O (chủ động) S(O) + should + be + PP + {by O (s)}

Dịch: Các giáo viên nên giáo dục học sinh bảo tồn các giá trị truyền thống.

Question 23.

She wishes she knew how to get access to the Internet. Cấu trúc:

S + wish(es) + S + V2/ed ... (mong ước trái với thực tế ở hiện tại)

Dịch: Cô ấy ước cô ấy biết cách truy cập Internet.

Question 24.

The poem which he read to us yesterday has been translated into several languages. Ở đây, ta dùng đại từ “which” thay cho “the poem” làm chức năng tân ngữ.

Dịch: Bài thơ mà hôm qua anh ấy đọc cho chúng ta đã được dịch sang một số ngôn ngữ.

Question 25.

- available (adj): có sẵn

Từ cần điền vào là một tính từ.

"In the modern world, electricity is very available at the touch of switch." (Trong thế giới hiện đại, điện sẵn có để dùng bằng việc bật nguồn điện.)

- **Đáp án:**

available Question 26.

- provide (v): cung cấp

Từ cần điền vào sau giới từ *to* là một động từ.

"The most common use of electricity is to provide artificial lighting" (Ứng dụng phổ biến nhất của điện là cung cấp ánh sáng nhân tạo)

- **Đáp án: provide**

Question 27.

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ để thay thế cho danh từ *applicances* phía trước.

"Electricity is also used to power many appliances that we have in our homes" (Điện cũng được sử dụng để khởi động nhiều thiết bị mà chúng ta có trong nhà)

- **Đáp án: that**

Question 28.

- without: không có

"Modern man will most probably be lost without electricity" (Con người hiện đại sẽ có thể biến mất nếu không có điện.)

- **Đáp án: without**

Question 29.

"Air pollution occurs when wastes dirty the air. People produce most of the wastes that cause air pollution. *Such wastes can be in the form of gases or particles of solid or liquid matter*" (Ô nhiễm không khí xảy ra khi rác thải làm bẩn không khí. Con người tạo ra hầu hết số rác thải mà gây ra sự ô nhiễm không khí. Những loại rác như vậy có thể dưới dạng khí hoặc là chất rắn hay lỏng.)

- **Đáp án C**

Question 30.

"These substances result chiefly from burning fuel to power motor vehicles and to heat buildings. *Industrial processes and the burning of garbage also contribute to air pollution*." (Những chất này tạo ra chủ yếu do việc đốt cháy nhiên liệu để khởi động động cơ và sưởi ấm các tòa nhà. Các quá trình công nghiệp và việc đốt cháy rác thải cũng đóng góp vào việc ô nhiễm không khí.)

- **Đáp án A**

Question 31.

Besides, there are other polluting substances that exist naturally in the air. *They include dust, pollen, soil particles, and naturally occurring gases*. (Ngoài ra, có nhiều chất ô nhiễm khác mà tồn tại tự nhiên trong không khí. Chúng bao gồm bụi, phấn hoa, phân tử đất và khí tự nhiên)

- **Đáp án B**

Question 32.

"The rapid growth of population and industry and the increasing use of automobiles and airplanes have made air pollution a serious problem. *The air we breathe has become so filled with pollutants that it can cause health problems*." (Sự phát triển nhanh của dân số và nền công

nghiệp cùng với việc sử dụng gia tăng các loại xe ô tô và máy bay đã làm cho sự ô nhiễm không khí trở thành vấn đề nghiêm trọng. Không khí mà chúng ta hít thở chứa đầy chất gây ô nhiễm mà có thể gây ra những vấn đề về sức khỏe.)

- **Đáp án E**

ĐỀ SỐ 5	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH PHÚ THỌ MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

Câu I. Chọn một phương án A, B, C hoặc D ứng với từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại. (1,0 điểm)

Question 1.	**A.** run<u>s</u>	**B.** stand<u>s</u>	**C.** sleep<u>s</u>	**D.** spray<u>s</u>
Question 2.	**A.** enjoy<u>ed</u>	**B.** walk<u>ed</u>	**C.** watch<u>ed</u>	**D.** practic<u>ed</u>
Question 3.	**A.** <u>o</u>ccasion	**B.** c<u>o</u>llection	**C.** <u>o</u>pinion	**D.** pag<u>o</u>da
Question 4.	**A.** earth<u>th</u>quake	**B.** e<u>th</u>nic	**C.** wea<u>th</u>er	**D.** heal<u>th</u>

Câu II. Chọn môt phương án đúng A, B, C hoặc D ứng với từ hoặc cụm từ thích hợp để hoàn thành các câu sau. (3,0 điểm)

Question 5. Susan is very_____of telling other people what to do.

A. fond **B.** interested **C.** keen **D.** bored

Question 6. Some writers can exactly describe things_____they have never seen.

A. when **B.** that **C.** where **D.** who

Question 7. A meeting will be_____to discuss the matter.

A. run **B.** taken **C.** held **D.** done

Question 8. Mr. Smith is having lunch in a restaurant. Mr. Smith: " Could you bring me some water?" Waiter: "_____"

A. No, I don't **B.** I don't wait **C.** Certainly, sir **D.** No, thanks.

Question 9. Who's going to look_____the children while you're away?

A. at **B.** after **C.** up **D.** over

Question 10. They are not_____to join the army.

A. old enough **B.** so old **C.** enough old **D.** as old

Question 11. Jane invites Mary to go to the cinema.

Janw: "Would you like to go to the cinema with me this weekend?" Mary: "__"

A. Yes, I'd love to. **B.** Yes, I do **C.** I agree with you **D.** Yes, it is

Question 12. These plants won't grow_____there is enough sunshine.

A. though **B.** so **C.** if **D.** unless

Question 13. I was really worried_____my brother because he didn't come home last night.

A. at **B.** of **C.** with **D.** about

Question 14. John works much_____than we do.

A. hard **B.** more hardly **C.** harder **D.** hardest

Question 15. " When's your birthday, Ann?"

A. On the thirty- one of July **B.** On the thirty- first of July

C. On July the thirty- one **D.** In July the thirty- first

Question 16. My mother doesn't like coffee and_____.

A. neither do I **B.** neither I do **C.** either do I **D.** I don't, too

Câu III. Tìm một lỗi sai trong bốn phần gạch chân A, B, C hoặc D trong các câu sau đây. (1,0 điểm)

Question 17. You have (**A**) read this (**B**) interesting article (**C**) on the website, (**D**) have you? **Question 18.** Jeans cloth (**A**) made (**B**) completely (**C**) from cotton (**D**) in the eighteenth century. **Question 19.** (**A**) My sister enjoys (**B**) listening (**C**) to music and (**D**) dance with her friends.

Question 20. The mother (**A**) asked (**B**) her son what (**C**) did he want for (**D**) his birthday.

Câu IV. Viết dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn chỉnh các câu sau. (1,0 điểm)

Question 21. She spends two hours **(work)**_____part -time at a supermarket near her house every day.

Question 22. When I came, they **(talk)**_____happily about the last night's movie.

Question 23. You **(see)**_____Jenifer since she left for France?

Question 24. She used to **(take)**_____to school by her mother.

Câu V. Viết dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn chỉnh các câu sau. (1,0 điểm)

Question 25. A newspaper which is published every week is called a **(week)** _____ newspaper.

Question 26. He has been working as **a (type)**_____for twenty years.

Question 27. The operation was **(succeed)**_____and she got better quickly. **Question 28.** My stomachache **(appear)**___after I took the tablets.

Câu VI. Chọn một phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau. (1,0 điểm)

Mr. Brown and some volunteer conservationists are on a very duty beach now. Today they are ready (**29**)_____the beach a clean and beautiful place again. After listening to Mr. Brown's instructions, they are divided (**30**)___three groups.

Group I needs to walk along the shore. Group 2 should check the sand, and group 3 has to check among the rocks. Garbage must be put into plastic bags, and they will be (**31**)_____ by Mr. Jones. He will take the bags to the garbage dump. Each member will be given a map to find the right place. They won't eat the picnic lunch provided by Mrs. Smith until the whole area is clean. They are all eager to work hard so as to refresh this (**32**)_____area.

Question 29.	**A.** make	**B.** making	**C.** to make	**D.** made
Question 30.	**A.** in	**B.** into	**C.** on	**D.** to
Question 31.	**A.** collected	**B.** chosen	**C.** selected	**D.** elected
Question 32.	**A.** spoil	**B.** spoils	**C.** spoiling	**D.** spoiled

Câu VII. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. (1,0 điểm)

Long ago a lot of people thought the moon was a god. Other people thought it was just a light in the sky. And others thought it was a big ball of cheese!

The television were made. And men saw that the moon was really another world. They wondered what it was like. They dreamed of going there.

On July 20th, 1969, that dream came true. Two American men landed on the moon. Their names were Neil Armstrong and Edwin Aldrin. The first thing the men found was that the moon

was covered with dust. The dust was so thick that the men left footprints where they walked. Those were the first marks a living thing had ever made on the moon. And they could stay there for years and years. There is no wind or rain to wipe them off.

The two men walked on the moon for two hours. They picked up rocks to bring back to the earth for study. They dug up dirt to bring back. They set up machines to find out things people wanted to know. Then they climbed back into their moon landing craft.

Question 33. Did many people think that the moon was a god? **Question 34.** When did two American men land on the moon? **Question 35.** How long did the two men walk on the moon?

Question 36. Why did they pick up rocks to bring back to the earth?

Câu VIII. Hoàn chỉnh câu thứ hai sao cho không thay đổi nghĩa so với câu đã cho. (1,0 điểm)

Question 37. " Will you be free tomorrow?" She said to me.

- She asked me _____

Question 38. They have just built a new bridge in the area.

- A new bridge _____

Question 39. I last saw Peter when he attended the school meeting.

- I haven't _____

Question 40. They boy was too tired to keep on walking.

- They boy was so _____

ANSWER KEY

Question 1.

- run /rʌn/ (v): chạy
- stand /stænd/ (v): đứng
- sleep /sliːp/ (v): ngủ
- spray /spreɪ/ (v): phun

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "s, es":**

- TH1: Nếu các từ tận cùng bằng các âm */s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, dʒ/* (thường tận cùng bằng các chữ cái: *- s, - ss, - ch, - sh, - x, - z (- ze), - o, - ge, - ce*) thì phát âm là /iz/

E.g: changes /tʃeɪndʒiz/; practices /ˈpræktɪsiz/

- TH2: Nếu các từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh */ð/, /p/, /k/, /f/, /t/* thì phát âm là /s/

E.g: cooks /kʊks/; stops /stɒp/

- TH3: Nếu từ tận cùng bằng các nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại thì phát âm là /z/

E.g: plays /pleɪz /; stands /stændz/ ....

⸗ **Đáp án C ("s" được phát âm là /s/; các từ còn lại là /z/)**

Question 2.

- enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/ (v): thích
- walk /wɔːk/ (v): đi bộ

- watch /wɒtʃ/ (v): xem

- practice /ˈpræktɪs/ (v): luyện tập

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "ed":**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⦙ **Đáp án A ("ed" được phát âm là /d/; các từ còn lại là /t/)**

Question 3.

- occasion /əˈkeɪʒn/ (n): dịp, cơ hội

- collection /kəˈlekʃən/ (n): sự thu thập, sưu tầm

- opinion /əˈpɪnjən/ (n): ý kiến, quan điểm

- pagoda /pəˈgəʊdə/ (n): chùa

⦙ **Đáp án D ("o" được phát âm là /əʊ/; các từ còn lại là /ə/)**

Question 4.

- earthquake /ˈɜːθkweɪk/ (n): động đất

- ethnic /ˈeθnɪk/ (adj): (thuộc) dân tộc, tộc người

- weather /ˈweðər/ (n): thời tiết

- health /helθ/ (n): sức khỏe

⦙ **Đáp án C ("th" được phát âm là /ð/; các từ còn lại là /θ/)**

Question 5.

- to be fond of: thích

E.g: He is very fond of dogs.

Dịch: Susan rất thích chỉ bảo người khác làm gì.

⦙ **Đáp án A**

Question 6.

- where: thay thế cho từ/ cụm từ nơi chốn trong mệnh đề quan hệ.

- when: thay thế cho từ/ cụm từ chỉ thời gian trong mệnh đề quan hệ.

- who: thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.

- that: thay thế cho who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định.

Ở đây, ta cần đại từ quan hệ *which* hoặc *that* để thay thế cho danh từ *things* phía trước, làm chức năng tân ngữ.

Dịch: Một số nhà văn có thể mô tả chính xác những điều mà họ chưa bao giờ nhìn thấy.

⦙ **Đáp án B**

Question 7.

- run (v): chạy, vận hành

- take (v): cầm, lấy

- hold (v): tổ chức

- do (v): làm

Dịch: Một cuộc họp sẽ được tổ chức để thảo luận vấn đề.

⇜ **Đáp án C**

Question 8.

Ông Smith đang ăn trưa tại một nhà hàng.

Mr. Smith: Anh làm ơn mang cho tôi ít nước được không?

A. Không, tôi không.

B. Tôi không đợi.

C. Dĩ nhiên rồi, thưa ngài.

D. Không, cảm ơn.

⇜ **Đáp án C**

Question 9.

- look at: nhìn vào

- look after: chăm sóc

- look up: tra (từ)

- look over: xem xét, kiểm tra

Dịch: Ai sẽ trông bọn trẻ khi bạn đi vắng?

⇜ **Đáp án B**

Question 10.

Cấu trúc:

- Adj + enough + to V(inf): đủ ... để làm gì

Dịch: Họ chưa đủ tuổi để tham gia quân sự.

⇜ **Đáp án A**

Question 11.

Jane mời Mary đi xem phim.

Jane: Cuối tuần này cậu có muốn đi xem phim với tớ không?

Để đáp lại lời mời *would you like...?* thì ta sẽ trả lời lịch sự là: *Yes, I'd love to*.

⇜ **Đáp án A**

Question 12.

- though: mặc dù

- so: cho nên, vì thế

-if: nếu

- unless: nếu ... không, trừ phi

Dịch: Những cây này sẽ không mọc nếu không có đủ ánh nắng mặt trời.

⇜ **Đáp án D**

Question 13.

- worried /ˈwʌr.id/ + about: lo lắng

E.**g:** They are worried about their son.

Dịch: Tôi thực sự rất lo lắng cho em trai tôi vì tối qua cậu ấy đã không về nhà.

⁜ **Đáp án D**

Question 14.

Much/ far có thể dùng trong so sánh hơn để nhấn

mạnh. Cấu trúc: much/ far + short adj - er /more

long adj + than

- hard (adj/adv): chăm chỉ, vất vả

Dịch: John làm việc vất vả hơn chúng tôi nhiều.

⁜ **Đáp án C**

Question 15.

Khi nói vào ngày nào trong tháng, ta dùng giới từ "ON"

E.g: On the second of September ...

Dịch: "Khi nào là sinh nhật cùa bạn vậy An?" - Vào ngày 31 tháng 7.

⁜ **Đáp án B**

Question 16.

Neither và either dùng sau một phát biểu phủ định; còn so và too dùng sau một phát biểu khẳng định.

- Neither/ So + trợ động từ/ to be + S

- Too và either: đúng cuối câu

E.g: I want to go to the cinema and so does she. *Hoặc* I want to go to the cinema and she does, too. (Tôi muốn đi xem phim và cô ấy cũng vậy.)

I don't want to go to the cinema and neither does she. Hoặc I don't want to go to the cinema and she doesn't, either. (Tôi không muốn đi xem phim và cô ấy cũng vậy.)

Do đó, B, C, D sai ngữ pháp

Dịch: Mẹ tôi không thích cà phê và tôi cũng vậy.

⁜ **Đáp án A**

Question 17.

Mệnh đề trước ở thể khẳng định của thì hiện tại hoàn thành => phần hỏi đuôi ở thể phủ định của thì hiện tại hoàn thành

Dịch: Bạn đã đọc bài báo thú vị này trên trang web phải không?

⁜ **Đáp án D (have you => haven't you)**

Question 18.

Chủ ngữ là *Jeans cloth* nên ta phải chia động từ *make* ở dạng bị động. Hơn nữa, trong câu có mốc thời gian *in the eighteenth century* nên ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch: Vải jeans được sản xuất hoàn toàn từ bông vào thế kỉ 18.

⁜ **Đáp án A (made => was made)**

Question 19.

- enjoy + V-ing: thích làm gì

Hai động từ *listen* và *dance* được nối với nhau bởi liên từ *and* nên ta phải chia cùng dạng, (cấu trúc song song)

Dịch: Chị tôi thích nghe nhạc và nhảy với bạn bè.

⁜ **Đáp án D (dance => dancing)**

Question 20.

Cấu trúc: S + asked + (O) + WH-+ S + V lùi thì ...

Dịch: Người mẹ đã hỏi con trai xem cậu ấy muốn quà gì cho sinh nhật.

⸗ **Đáp án C (did he want => he wanted)**

Question 21.

Cấu trúc: spend time doing sth (dành/ mất bao nhiêu thời gian làm gì)

Dịch: Mỗi ngày cô ấy dành 2 tiếng làm việc bán thời gian ở siêu thị gần nhà.

⸗ **Đáp án: working**

Question 22.

Ở đây, ta chia động từ *walk* ở thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra có hành động khác xen vào trong quá khứ. (hành động "come" xen vào)

Dịch: Khi tôi đến thì họ đang nói chuyện vui vẻ về bộ phim tối qua.

⸗ **Đáp án: were talking**

Question 23.

Trong câu có *since* nên ta chia động từ *see* ở thì hiện tại hoàn

thành: HTHT + since + QKĐ

Dịch: Bạn đã gặp Jenifer từ lúc cô ấy đi Pháp chưa?

⸗ **Đáp án: Have you seen**

Question 24.

Cấu trúc: used to + V(bare-inf): đã từng làm gì (thói quen trong

quá khứ) Take sb to sth: dẫn/ đưa ai tới đâu

E.g: A boy took us to our room.

Trong câu này, ta phải chia động từ ở dạng bị động mới phù hợp nghĩa.

Dịch: Cô ấy từng được mẹ đưa đi học.

⸗ **Đáp án: be taken**

Question 25.

- week (n): tuần

- weekly (adj): hàng tuần

Trước danh từ *newspaper*, từ cần điền vào phải là một tính từ.

Dịch: Tờ báo mà được xuất bản hàng tuần được gọi là báo hàng tuần.

⸗ **Đáp án: weekly**

Question 26.

- type (v): đánh máy

- typist /ˈtaɪpɪst/ (n): người

đánh máy Ở đây, từ cần điền vào

là một danh từ.

Dịch: Anh ấy đã làm việc đánh máy được 20 năm rồi

⸗ **Đáp án: typist**

Question 27.

- succeed /səkˈsiːd/ (v): thành công

- successful /səkˈsiːdfəl/ (adj): thành công Sau động từ “to be” là một tính từ.

Dịch: Cuộc phẫu thuật đã thành công và cô ấy đã khỏe hơn.

⸗ **Đáp án: successful**

Question 28.

- appear (v): xuất hiện
- disappear (v): biến mất

Dịch: Bệnh đau bụng của tôi đã khỏi sau khi tôi uống thuốc.

⸗ **Đáp án: disappeared**

Question 29.

- ready to do sth: sẵn sàng làm gì

“Today they are ready to make the beach a clean and beautiful place again.” (Hôm nay họ sẵn sàng để làm cho bãi biển thành một nơi sạch đẹp trở lại.)

⸗ **Đáp án C**

Question 30.

- divide sth into sth: tách/ chia

“After listening to Mr. Brown’s instructions, they are divided into three groups.” (Sau khi nghe hướng dẫn của ông Brown thì họ đã được chia thành 3 nhóm.)

⸗ **Đáp án B**

Question 31.

- collected: được thu thập, được thu lượm, tập hợp lại
- chosen: được lựa chọn
- selected: được lựa chọn, chọn lọc
- elected: được chọn, được bầu

“Garbage must be put into plastic bags, and they will be collected by Mr. Jones.” (Rác thải được bỏ vào các túi nhựa và sẽ được ông Jones tập hợp lại.)

⸗ **Đáp án A**

Question 32.

- spoil (v): làm hư, làm hỏng, làm hại
- spoiled: bị hỏng, bị hư hại

“They are all eager to work hard so as to refresh this spoiled area” (Tất cả họ rất háo hức làm việc chăm chỉ để làm sạch lại khu vực bị hư hại này.)

⸗ **Đáp án D**

Question 33.

Dẫn chứng: *Long ago a lot of people thought the moon was a god* (Cách đây rất lâu, nhiều người nghĩ rằng mặt trăng là một vị thần)

⸗ **Đáp án: Yes, they did.**

Question 34.

Dẫn chứng: “On July 20th, 1969, that dream came true. Two American men landed on the moon,” (Vào ngày 20 tháng 7 năm 1969, giấc mơ đó đã thành hiện thực. Hai người đàn ông đã đặt chân lên mặt trăng.)

- **Đáp án: Two American men/ They landed on the moon on July 20th, 1969. / On July 20th, 1969.**

Question 35.

Dẫn chứng: The two men walked on the moon for two hours.

- **Đáp án: They/ The two men walked on the moon for two hours. / For two hours.**

Question 36.

Dẫn chứng: “They picked up rocks to bring back to the earth for study.” (Họ nhặt đá mang trở về trái đất để nghiên cứu.)

- **Đáp án: They picked up rocks to bring back to the earth for study.**

Question 37.

She asked me if/ *whether I would be free the next day/ the day after/ the following day*. Cấu trúc: S + asked (+O) + IF/ WHETHER + S + V lùi thì ... (yes/no questions)

Trong câu này, lời nói trực tiếp ở thì tương lai đơn => lời nói gián tiếp là “would + V (bare-inf)

Question 38.

A new bridge has just been built in this area (by them). Cấu trúc:

- Chủ động: S + have/ has + PP + O
- Bị động: S(O) + have/ has + been + PP + {by (O)}

Question 39.

I haven’t seen Peter since he attended the school meeting.

Cấu trúc:

- S + last + V2/ed + ... => S + have/ has + not + PP + ...

Dịch: Lần cuối cùng tôi gặp Peter là khi anh ấy tham dự cuộc gặp mặt ở trường. => Tôi đã không gặp Peter từ lúc anh ấy tham dự cuộc gặp mặt ở trường.

Question 40.

The boy was so tired that he couldn’t keep on walking.

Cấu trúc:

- Too + adj + to V (quá ... đến nỗi không thể làm gì)
- S + V + so + adj/ adv + that + mệnh đề (quá... đến nỗi mà...) Mệnh đề trước ở thì quá khứ đơn nên phía sau ta sử dụng “could”. **Dịch:** Cậu bé quá mệt đến nỗi mà không thể tiếp tục đi bộ được.



Nước Anh và những điều thú vị (Phần I)

Vương quốc Anh - Đất nước của Hoàng gia

Là một trong số ít những đất nước còn giữ nguyên chế độ Hoàng gia, Hoàng gia Anh luôn là đề tài có sức hấp dẫn đặc biệt của du khách khi nhắc đến xứ sở sương mù. Tọa lạc ngay trong lòng thủ đô London, cung điện Buckingham là một trong những điểm đến hấp dẫn nhất, nơi mang đến cho du khách những hình dung chân thật nhất về cuộc sống xa hoa của những người đứng đầu Hoàng gia. Không chỉ là nơi diễn ra những nghi lễ đinh đám thu hút sự chú ý của công dân toàn thế giới như: đại lễ Kim cương của nữ hoàng Anh (diễn ra đấu tháng 6/2012) hay “lễ cưới Hoàng gia” của hoàng từ William và công nương Kate (tháng 4/2011) vừa qua, cung điện Buckingham còn là nơi trang trọng nhất để đón tiếp nguyên thủ quốc gia các nước khi viếng thăm xứ sở sương mù.

ĐỀ SỐ 6	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH ĐẮK NÔNG MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

I. ***Choose the word whose stress pattern is different from the others.***

(from 1 to 2) **Question 1.** **A.** nation **B.** happy **C.** receive **D.** active **Question 2.** **A.** lunar **B.** reduce **C.** enjoy **D.** arrive

II. Choose the word whose <u>underlined</u> part is pronounced differently from the others. (From 3 to 5)

Question 3.	**A.** <u>wh</u>ere	**B.** <u>wh</u>en	**C.** <u>wh</u>o	**D.** <u>wh</u>ich
Question 4.	**A.** high	**B.** light	**C.** fine	**D.** lit
Question 5.	**A.** b<u>ow</u>l	**B.** n<u>ow</u>	**C.** d<u>ow</u>n	**D.** c<u>ow</u>

III. Read the passage carefully and choose the best answer. (From 6 to 10)

At 6.30 in the morning, the bus collected Ba and his family from their home. After picking everyone up, the bus continued to the North on the Highway Number 1. It crossed the Dragon Bridge and stopped at the gas station to get some more fuel. Then, it left the highway and turned left onto a smaller road westward. This road ran between paddy fields, so the people on the bus can see a lot of cows and buffaloes. The road ended before a big store beside a pond. Instead of turning left towards a small airport, the bus went in the opposite direction. It didn't stay on that road for very long, but turned left onto a road which went through a small bamboo forest. Finally, the bus dropped everyone off at the parking lot ten meters from a big old banyan tree. It parked there and waited for people to come back in the evening

Question 6. Where did they catch a bus?

A. At their house. **B.** At gas station.

C. At Dragon Bridge. **D.** At a big store.

Question 7. What did they do after crossing the bridge?

A. To buy some snacks. **B.** To get more fuel.

C. To have breakfast. **D.** To relax.

Question 8. What could they see when they traveled along the fields?

A. Farmers. **B.** Historical sites. **C.** Beautiful sights. **D.** Cattle.

Question 9. There is a_____next to a big store.

A. old banyan tree **B.** lake **C.** river **D.** pond

Question 10. Where did the bus drop them off?

A. At the big old tree. **B.** At the gas station.

C. At the parking lot **D.** At the big store.

IV. Choose A, B, C, or D that best completes each unfinished sentence; substitutes the underlined part; or has a close meaning to the original one. (from 11 to 35)

Question 11. We go to school_____bus.

A. by **B.** on **C.** with **D.** in

Question 12. She was born in Dak Nong_____1995.

A. in **B.** at **C.** on **D.** since

Question 13. My father_____me to the zoo last month.

A. was taking **B.** takes **C.** took **D.** take

Question 14. My school_____in 1992.

A. was built **B.** was building **C.** has been built **D.** is built

Question 15. Mr. John_____20 cigarettes every day.

A. don't smoke **B.** smokes **C.** smoked **D.** do smoke

Question 16. How long_____there? For five years.

A. are you living **B.** have you lived **C.** did you live **D.** lived

Question 17._____here tomorrow?.

A. Will they be **B.** Do they come **C.** Have you been **D.** Are they been

Question 18. She wishes she _____

A. can't swim **B.** can swim **C.** is swimming **D.** could swim

Question 19. Ba received three letters_____you sent this morning.

A. whose **B.** that **C.** who **D.** whom

Question 20. Have you ever seen Mr. Philip,_____is from America?

A. which **B.** who **C.** that **D.** whom

Question 21. We will have no fresh water to use if we_____the water.

A. polluted **B.** had polluted **C.** pollute **D.** will pollute

Question 22. If it rains this evening, I_____out

A. couldn't go **B.** won't go **C.** wouldn't go **D.** don't go

Question 23. It's very hot,_____I go swimming.

A. so that **B.** such that **C.** so **D.** and

Question 24. He doesn't write to his parents as often as he_____.

A. use to **B.** used to **C.** got used to **D.** get used to

Question 25. The doctor_____me not to stay up too late at night

A. insisted **B.** forced **C.** advised **D.** suggested

Question 26. Millions of_____are interested in that program on TV.

A. audience **B.** viewers **C.** spectator **D.** watchers

Question 27. You must leave now,_____you will be late.

A. if **B.** otherwise **C.** and **D.** because

Question 28. These exercises are_____. We cannot do them.

A. difficulty **B.** easy **C.** difficult **D.** easily

Question 29. Would you like to_____the games?

A. take down **B.** take in **C.** take off **D.** take part in

Question 30. Although there are many celebrations throughout the year, Tet is the most important_____for Vietnamese people.

A. to celebrate **B.** celebration **C.** celebrations **D.** celebrate

Question 31. The baby laughed_____as she played with her toys.

A. happier **B.** happyly **C.** happy **D.** happily

Question 32. If we keep our_____clean, we will live a happier and healthier life.

A. Environments **B.** an environment **C.** the environment **D.** environment

Question 33. Don't let children_____in the kitchen.

A. play **B.** playing **C.** to play **D.** played

Question 34. The national dress of Japanese women is_____.

A. Ao dai **B.** Kimono **C.** Jeans **D.** Sari

Question 35. Lan / be /taller / work / fashion model.

A. If Lan were taller, she would work like a fashion model.

B. If Lan is taller, she will work as a fashion model.

C. If Lan were taller, she will work as a fashion model.

D. If Lan were taller, she would work as a fashion model.

V. Choose the sentence which has the closest meaning to the original one. (from 36 to 37)

Question 36. She is the woman. I met her last week.

A. She is the woman whom I met last week.

B. She is the woman whose I met last week.

C. She is the woman where I met her last week.

D. She is the woman which I met last week.

Question 37. The teacher said to them, "Don't make noise in class!"

A. The teacher told them to not make noise in class.

B. The teacher told them don't make noise in class.

C. The teacher told them not making noise in class.

D. The teacher told them not to make noise in class.

VI. Error Identification. (From 38 to 40)

Question 38. (**A**) I think I prefer (**B**) country life (**C**) more than (**D**) city life.

Question 39. (**A**) The picture (**B**) was painting (**C**) by Jane (**D**) last year.

Question 40. (**A**) At the moment, I am (**B**) spending my weekend (**C**) go to (**D**) camping with my friends.



ANSWER KEY

Question 1.

- nation /ˈneɪʃən/ (n): quốc gia, đất nước
- happy /ˈhæpi/ (adj): hạnh phúc, vui vẻ
- receive /rɪˈsiːv/ (v): nhận
- active /ˈæktɪv/ (adj): năng động, chủ động

⇜ **Đáp án C (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2; các từ còn lại là thứ nhất)**

Question 2.

- lunar /ˈluːnər/ (adj): (thuộc) mặt trăng, âm lịch

- reduce /rɪˈdjuːs/ (v): giảm

- enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/ (v): thích

- arrive /əˈraɪv/ (v): đến

⦙ **Đáp án A (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại là thứ 2)**

Question 3.

- where /weər/ (adv): ở đâu

- when /wen/ (adv): khi nào

- who /huː/ (pro): ai

- which /wɪtʃ/ (pro): nào

⦙ **Đáp án C (" wh" được phát âm là /h/; các từ còn lại là /w/)**

Question 4.

- high /haɪ/ (adj): cao

- light /laɪt/ (n): ánh sáng

- fine /faɪn/ (adj): khỏe, đẹp, tốt

- lit /lɪt/ (v): thắp, châm (quá khứ của động từ "light")

⦙ **Đáp án D ("i" được phát âm là /ɪ/; các từ còn lại là /aɪ/)**

Question 5.

- bowl /bəʊl/ (n): cái bát

- now /naʊ/ (adv): bây giờ

- down /daʊn/ (adv): xuống

- cow /kaʊ/ (n): bò cái

⦙ **Đáp án A ("ow" được phát âm là /əʊ/; các từ còn lại là /aʊ/)**

Question 6.

Câu hỏi: Họ bắt xe buýt ở đâu?

Dẫn chứng: "At 6.30 in the morning, the bus collected Ba and his family from <u>their home</u>." (Vào lúc 6 giờ 30 sáng, xe buýt đón Ba và gia đình cậu ấy ở nhà của họ.)

⦙ **Đáp án A**

Question 7.

Câu hỏi: Họ làm gì sau khi băng qua cầu?

Dẫn chúng: "It crossed the Dragon Bridge and stopped at the gas station <u>to get some more fuel</u>" (Nó băng qua Cầu Rông và dừng lại ở nhà ga để đổ thêm nhiên liệu.)

⦙ **Đáp án B**

Question 8.

Câu hỏi: Họ có thể nhìn thấy gì khi họ đi qua cánh đồng?

Dẫn chứng: "This road ran between paddy fields, so the people on the bus can see a lot of cows and buffaloes." (Con đường này giữa những cánh đồng nên mọi người trên xe buýt có thể nhìn thấy nhiều trâu bò.)

Vậy họ có thể nhìn thấy "cattle" (gia súc)

⦙ **Đáp án D**

Question 9.

Dẫn chứng: “The road ended before a big store beside a pond” (Cuối con đường là một cửa hàng lớn cạnh một cái ao.)

⸗ **Đáp án D**

Question 10.

Câu hỏi: Xe buýt cho họ xuống ở đâu?

Dẫn chứng: “the bus dropped everyone off at the parking lot ten meters from a big old banyan tree” (xe buýt cho họ xuống ở chỗ đỗ xe cách cây đa to 10 mét)

⸗ **Đáp án C**

Question 11.

- by + phương tiện

Dịch: Chúng tôi đi học bằng xe buýt.

⸗ **Đáp án A**

Question 12.

- in + năm

Dịch: Cô ấy sinh ra ở Đắk Nông vào năm 1995.

⸗ **Đáp án A**

Question 13.

Trong câu có mốc thời gian *last month* nên ta chia động từ ở thì quá khứ đơn.

Dịch: Tháng trước bố tôi đã dẫn chúng tôi đi sở thú.

⸗ **Đáp án C**

Question 14.

Trong câu có mốc thời gian *in 1992* nên ta chia động từ ở thì quá khứ đơn. Hơn nữa, chủ ngữ là *my school* nên động từ *build* được chia ở dạng bị động.

Cấu trúc:

- Chủ động: S + V2/ed + O

- Bị động: S (O) + was/ were + PP + by O(S)

Dịch: Trường tôi được xây vào năm 1992.

⸗ **Đáp án A**

Question 15.

Trong câu có trạng ngữ *every day* nên ta chia động từ ở thì hiện

tại đơn. Chủ ngữ là *Mr John* nên động từ *smoke* phải thêm *s*.

Cấu trúc: S + V(bare-inf)/ Vs/es +...

Dịch: Ông John hút 20 điếu thuốc mỗi ngày.

⸗ **Đáp án B**

Question 16.

Ta chia động từ *live* ở thì hiện tại hoàn thành với *how*

long. Cấu trúc: S + have/ has + PP ...

Dịch: Bạn đã sống ở đó được bao lâu rồi? – 5 năm rồi.

- **Đáp án B**

Question 17.

Trong câu có mốc thời gian *tomorrow* nên ta chia động từ ở thì tương lai.

Dịch: Họ sẽ ở đây vào ngày mai phải không?

- **Đáp án A**

Question 18.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (mong ước trái với thực tế ở hiện tại)

Dịch: Cô ấy ước cô ấy có thể biết bơi.

- **Đáp án D**

Question 19.

- whose: thay thế cho tính từ sở hữu trong mệnh đề quan hệ.

- bwho: thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.

- whom: thay thế cho tân ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.

- that: thay thế cho who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định.

Trong câu này, từ cần điền vào là đại từ quan hệ *which* hoặc *that* để thay thế cho danh từ
letters làm chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Hai câu ban đầu: “Ba received three letters. You sent them this morning.”

Dịch: Ba đã nhận được 3 bức thư mà bạn đã gửi sáng nay.

- **Đáp án B**

Question 20.

Trong câu này, ta cần đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ
=> loại A, D

Đây là mệnh đề không xác định => loại C

Dịch: Bạn đã từng gặp ông Philip đến từ nước Mỹ chưa?

- **Đáp án B**

Question 21.

Mệnh đề chính ở thì tương lai đơn nên động từ ở mệnh đề *if* được chia ở thì hiện tại đơn => Đây là câu điều kiện loại 1

Dịch: Chúng ta sẽ không có nước sạch để dùng nếu chúng ta làm nguồn nước ô nhiễm

- **Đáp án C**

Question 22.

Đây là câu điều kiện loại 1, nên động từ ở mệnh đề chính được chia ở thì tương

lai đơn Cấu trúc: If + S + V(s/es) ..., S + will + V (bare-inf)...

Dịch: Nếu tối nay trời mưa thì tôi sẽ không đi chơi.

- **Đáp án B**

Question 23.

- so that: để mà (chỉ mục đích)

- so: vì thế, cho nên

- and: và

Dịch: Trời rất nóng nên tôi đi bơi.

⸗ **Đáp án C**

Question 24.

- Used to + V (bare-inf): đã từng làm gì (thói quen quá khứ)

- Get used to + V-ing: quen làm gì (thói quen hiện tại)

Dịch: Cậu ấy không viết thư cho bố mẹ thường xuyên như cậu ấy đã từng làm.

⸗ **Đáp án B**

Question 25.

- insist: khăng khăng

+ insist on doing sth: khăng khăng làm gì

- force: bắt buộc

+ force sb to do sth: bắt buộc ai làm gì

- advise: khuyên

+ advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

- suggest: đề nghị

+ suggest doing sth: đề nghị làm gì

Dịch: Bác sĩ khuyên tôi không được thức khuya.

⸗ **Đáp án C**

Question 26.

- audience (n): khán giả (xem/nghe 1 vở kịch, buổi biểu diễn, bài diễn thuyết,...)

- viewer (n): người xem truyền hình

- spectator (n): khán giả, người xem (một sự kiện thể thao)

- watcher (n): người quan sát/ theo dõi tình hình của ai/ cái gì

Dịch: Hàng triệu khán giả truyền hình thích chương trình đó trên ti vi.

⸗ **Đáp án B**

Question 27.

- if: nếu

- otherwise: nếu không thì

- and: và

- because: bởi vì

Dịch: Bạn phải rời đi bây giờ, nếu không thì bạn sẽ bị muộn.

⸗ **Đáp án B**

Question 28.

- difficulty (n): sự khó khăn

- easy (ad;): dễ dàng

- easily (adv): một cách dễ dàng

- difficult (adj): khó khăn

Từ cần điền vào là một tính từ => loại A, D.

Dịch: Những bài tập này thì khó. Chúng tôi không thể làm được.

⸗ **Đáp án C**

Question 29.

- take part in: tham gia

Dịch: Bạn có muốn tham gia vào những trò chơi không?

⇜ **Đáp án D**

Question 30.

- celebrate (v): kỉ niệm

- celebration (n): lễ kỉ niệm

Dịch: Mặc dù có nhiều ngày lễ quanh năm nhưng Tết là ngày lễ quan trọng nhất đối với người Việt Nam.

⇜ **Đáp án B**

Question 31.

- happy (adj): hạnh phúc, vui vẻ

- happily (adv): một cách hạnh

phúc, vui vẻ Cấu trúc: V + adv

Từ cần điền vào sau động từ "laugh" là một trạng từ.

Dịch: Đứa bé cười một cách vui vẻ khi nó chơi với đồ chơi.

⇜ **Đáp án D**

Question 32.

- environment (n):

môi trường Tính từ sở hữu

+ N

Dịch: Nếu chúng ta giữ môi trường trong sạch thì chúng ta sẽ có một cuộc sống hạnh phúc và lành mạnh hơn.

⇜ **Đáp án D**

Question 33.

Cấu trúc: let sb do sth: cho phép ai làm gì

Dịch: Đừng cho phép bọn trẻ chơi trong nhà bếp.

⇜ **Đáp án A**

Question 34.

Sari: là trang phục của phụ nữ Ấn Độ

Ao dai: là trang phục của phụ nữ Việt

Nam Kimono: là trang phục của phụ nữ

Nhật Bản

Dịch: Trang phục dân tộc của phụ nữ Nhật là Kimono.

⇜ **Đáp án B**

Question 35.

Cấu trúc. If + S + V2/ed/ were ..., S + would + V(bare -inf) ... (câu điều kiện loại 2)

Dịch: Nếu Lan cao hơn thì cô ấy sẽ làm người mẫu thời trang.

⇜ **Đáp án D**

Question 36.

She is the woman. I met <u>her</u> last week.

=> She is the woman whom/ that I met last week. ("whom" thay thế cho tân ngữ "her")

Dịch: Cô ấy là người phụ nữ mà tôi gặp tuần trước.

- **Đáp án A**

Question 37.

Cấu trúc

- Tell sb (not) to do sth: bảo/ yêu cầu ai (không) làm gì.

Dịch: Giáo viên yêu cầu họ không được làm ồn trong lớp.

- **Đáp án D**

Question 38.

Cấu trúc:

- Prefer sth to sth: thích cái gì hơn cái gì

Dịch: Tôi nghĩ tôi thích cuộc sống ở nông thôn hơn thành thị.

- **Đáp án C (more than =>**

to) Question 39.

Trong câu có trạng ngữ *last year* và chủ ngữ là *the picture* nên ta chia động từ ở dạng bị động của thì quá khứ đơn.

Dịch: Bức tranh đã được Jane vẽ vào năm ngoái.

- **Đáp án B (was painting => was paint)**

Question 40.

Cấu trúc:

- Spend time doing sth: dành thời gian làm gì đó.

Dịch: Bây giờ tôi đang trải qua ngày cuối tuần đi cắm trại với bạn tôi.

- **Đáp án C (go to => going to)**

ĐỀ SỐ 7	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH AN GIANG MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others. (1.0 point)

Question 1.	**A.** devoted	**B.** suggested	**C.** provided	**D.** wished
Question 2.	**A.** idea	**B.** kill	**C.** will	**D.** trip
Question 3.	**A.** health	**B.** appear	**C.** ready	**D.** heavy
Question 4.	**A.** that	**B.** their	**C.** the	**D.** thank

II. Choose the word or phrase that best fits the blank in each sentence. (2.0 points)

Question 5. The party will finish_____9 and 9.30.

A. among **B.** at **C.** between **D.** from

Question 6. We_____this computer for over ten years.

A. have used **B.** were using **C.** used **D.** are using

Question 7. Traditionally, the Ao dai_____by both men and women.

A. frequently wore **B.** was frequently worn

C. was frequently wearing **D.** has frequently worn

Question 8. My sister studied hard,_____she completed her exam successfully.

A. although **B.** but **C.** because **D.** so

Question 9. Your sister works in a foreign company,____she?

A. isn't **B.** didn't **C.** wasn't **D.** doesn't

Question 10. "I think we should take a shower instead of a bath to save energy" – " "

A. Great! Don't do that **B.** Well done!

C. That's a good idea. **D.** OK. I don't want to.

Question 11. As soon as he_____a certificate in English, he will apply for a job.

A. would get **B.** got **C.** gets **D.** will get

Question 12. She has worked as a secretary___she graduated from college.

A. before **B.** since **C.** while **D.** until

III. Identify the underlined word/ phrase that needs correcting to become an exact one. (1.0 point)

Question 13. I (**A**) haven't got (**B**) some money (**C**) to buy that (**D**) English book.

Question 14. (**A**) If I (**B**) am you, I (**C**) would take a taxi (**D**) to the airport.

Question 15. Tam Dao (**A**) is one of the (**B**) mountainously (**C**) areas (**D**) of Vinh Phuc province.

Question 16. (**A**) That's the (**B**) woman (**C**) who she sold (**D**) me the handbag.

IV. Fill in each blank with a suitable preposition. (1.0 point)

Question 17. My sister is very fond_____eating chocolate candy.

Question 18. She is looking_____the key of the house that she lost yesterday.

Question 19. In order to be a good student, you have_____listen to what the teacher explains carefully.

Question 20. I had to take care_____all the dogs when my uncle went away for some days.

V. Give the correct forms of the words. (1.0 point)

Question 21. My friends are interested in the_____beauty of Ha Long Bay.

(***nature***) **Question 22.** Have you got any_about the graduation exam? (***inform***)

Question 23. Do you know the_____of English now? (***important***)

Question 24. My brother suggested_____to the cinema by taxi last night. (***go***)

VI. Read the passage and choose the correct answer. (1.0 point)

In the United States, people celebrate Mother's Day and Father's Day. Mother's Day is celebrated on the second Sunday in May. On this occasion, mother usually receives greeting cards and gifts from her husband and children. The best gift of all for an American Mom is a day of leisure. The majority of American mothers have outside jobs as well as housework, so their working days are often very hard. The working mother enjoys the traditional Mother's Day custom of breakfast (or brunch) cooked by her family and served to her on a tray in bed. Later in the day, it is also traditional for the extended family group to get together for dinner, either in a restaurant or in one of their homes. Flowers are an important part of Mother's Day. Mothers are often given a corsage or plant for the occasion, particularly if they are elderly.

Father's Day is celebrated throughout the United States and Canada on the third Sunday in June. The holiday customs are similar to Mother's Day. Dad also receives greeting cards and gifts from his family and enjoys a day of leisure.

Question 25. According to the passage, where do people celebrate Father's Day?

A. In Viet Nam. **B.** In the USA.

C. In many countries. **D.** In the USA and Canada.

Question 26. When is Mother's Day celebrated?

A. On the second Sunday in May. **B.** On the third Sunday in June.

C. On October 20th. **D.** On March 8th.

Question 27. Why are the working days of most American mothers often very hard?

A. Because they have to do all the housework.

B. Because they have outside jobs.

C. Because they receive greeting cards and gifts.

D. Because they have outside jobs as well as housework.

Question 28. What is the best gift for a mother on Mother's Day?

A. A corsage or plant **B.** A flower

C. A day of leisure **D.** A greeting card

VII. Read the following passage, then choose the suitable word to fill in the blank (1.0 point)

I went to Australia on a student program last year and I like to (**29**) you about it. I was very (**30**) when I knew I was going to Australia because I had never been there

before. I didn't think about the problems of speaking English (**31**) ..... I met my host family. At first I couldn't communicate with them because my English was so bad. All the five years I had been learning English wasn't much used at all (**32**) we didn't have real
practice at school. Even though my grammar was good, my pronunciation wasn't. My problem is pronouncing 'l' and 'r'. For example, Australian people often asked "What do you eat in

Vietnam?" I wanted to tell them that we eat rice, but they didn't understand when I said "We eat lice"...

Question 29. **A.** say **B.** tell **C.** talk **D.** speak **Question 30.** **A.** exciting **B.** excites **C.** excited **D.** excite **Question 31.** **A.** after **B.** until **C.** when **D.** while **Question 32.** **A.** although **B.** even **C.** because **D.** so

VIII. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first one. (1.5 points)

Question 33. My parents will sell the house in the country.

- The house in the country _____

Question 34. I'm sorry David cannot be in Hue for the festival.

- I wish _____

Question 35. If the man doesn't arrive, we will start the conference without him.

- Unless _____

Question 36. My boyfriend is now in the hospital He was injured in the accident.

- My boyfriend, who _____

Question 37. "I'm working in a restaurant", she said.

- She said that _____

Question 38. My sister will continue studying English when she graduates in law.

- My sister will go _____

IX. Make changes or additions necessary from the words to complete the sentences. (0.5 point)

Question 39. Many people /be / interested / read /science books.

_____

Question 40. My mother/ be / used /getting up/ early/ morning.

_____

ANSWER KEY

Question 1.

- devote /dɪˈvəʊt/ (v): cống hiến, hiến dâng
- suggest /səˈdʒest/ (v): đề nghị
- provide /prəˈvaɪd/ (v): cung cấp
- wish /wɪʃ/ (v): ao ước

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "ed":**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.**g:** wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⦚ **Đáp án D ("ed" được phát âm là /t/; các từ còn lại là /id/)**

Question 2.

- idea /aɪˈdɪə/ (n): ý tưởng
- kill /kɪl/: giết chết
- wil /wɪl/ (modal): sẽ
- trip /trɪp/ (n): chuyến đi

⦚ **Đáp án A ("i" được phát âm là /aɪ/; các từ còn lại là /ɪ/)**

Question 3.

- health /helθ/ (n): sức khỏe
- appear /əˈpɪər/ (v): xuất hiện
- ready /ˈred.i/ (adj): sẵn sàng
- heavy /ˈhev.i/ (adj): nặng

⦚ **Đáp án B ("ea" được phát** âm là /ɪə**/; các từ còn lại là /e/)**

Question 4.

- that /ðæt/: kia, đó
- their /ðeər/: của họ
- the /ðə/ (đây là mạo từ xác định)
- thank /θæŋk/ (v): cảm ơn

⦚ **Đáp án D ("th" được phát âm là /θ/; các từ còn lại là /ð/)**

Question 5.

- between ... and ... ~ from ... to ...: giữa 2 khoảng thời gian

Dịch: Bữa tiệc sẽ kết thúc vào khoảng thời gian từ 9 giờ đến 9 giờ 30 phút.

⦚ **Đáp án C**

Question 6.

Ta dùng thi hiện tại hoàn thành với giới từ

for. For + khoảng thời gian

Dịch: Chúng tôi đã dùng máy tính này được hơn 10 năm rồi.

⦚ **Đáp án A**

Question 7.

Trong câu nảy, ta chia động từ *wear* ở dạng bị động: be + PP

Dịch: Theo truyền thống, áo dài thường được cả nam và nữ mặc.

⦚ **Đáp án B**

Question 8.

- although: mặc dù
- but: nhưng
- because: bởi vì
- so: cho nên, vì vậy

Dịch: Chị tôi chăm học nên chị ấy đã hoàn thành kì thi thành công.

⦚ **Đáp án D**

Question 9.

Vế trước ở thể khẳng định của thì hiện tại đơn nên phần hỏi đuôi dùng thể phủ định của thì

đó.

Dịch: Chị gái bạn làm việc ở công ty nước ngoài phải không?

⇜ **Đáp án D**

Question 10.

"Tôi nghĩ chúng ta nên tắm vòi thay vì tắm bồn để tiết kiệm năng lượng."

A. Tuyệt vời! Đừng làm điều đó. (không hợp lý).

B. Giỏi lắm! (Dùng để khen ngợi ai đó)

C. Đó là một ý kiến hay.

D. Đồng ý. Tôi không muốn. (không hợp lý)

⇜ **Đáp án C**

Question 11.

Cấu trúc: As soon as/ When + S + V(s/es)..., S + will + V (bare-inf)...

Dịch: Ngay khi anh ấy lấy được bằng Tiếng Anh thì anh ấy sẽ nộp đơn xin việc.

⇜ **Đáp án C**

Question 12.

- before: trước khi

- since: từ khi

- while: trong khi

- until: cho đến khi

Cấu trúc: Hiện tại hoàn thành + since + Quá khứ

đơn Dịch: Cô ấy đã làm thư kí từ khi tốt nghiệp

cao đẳng.

⇜ **Đáp án B**

Question 13.

- Some/ Any: một ít, một vài

Some được dùng trong câu khẳng định và lời mời mọc; Any được dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

Dịch: Tôi không có tiền để mua cuốn sách Tiếng Anh đó.

⇜ **Đáp án B (some => any)**

Question 14.

Cấu trúc: If + S + were/ V2/ed ..., S + would + V(bare-inf) ... (câu điều kiện loại 2)

Dịch: Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ bắt taxi đến sân bay.

⇜ **Đáp án B (am => were)**

Question 15.

- Mountainous /ˈmaʊntənəs/ (adj):

nhiều núi Trước danh từ *areas* thì cần một

tính từ bổ nghĩa.

Dịch: Tam Đảo là một trong những vùng núi của tỉnh Vĩnh Phúc.

- **Đáp án B (mountainously => mountainous)**

Question 16.

Trong câu này, đại từ quan hệ *who* thay thế cho chủ ngữ *she* trong mệnh đề quan hệ.

Dịch: Kia là người phụ nữ đã bán túi xách cho tôi.

⸗ **Đáp án C (bỏ "she")**

Question 17.

- be fond of doing sth: thích làm gì

Dịch: Chị/ Em gái tôi rất thích ăn kẹo sô cô la.

⸗ **Đáp án: of**

Question 18.

- look for: tìm kiếm

Dịch: Cô ấy đang tìm chìa khóa nhà mà cô ấy đã làm mất hôm qua

⸗ **Đáp án: for**

Question 19.

- have to: phải

Dịch: Để học giỏi thì bạn phải lắng nghe chăm chú những gì mà giáo viên giải thích.

⸗ **Đáp án: to**

Question 20.

- take care of: chăm sóc, trông nom

Dịch: Tôi phải chăm sóc tất cả những con chó khi bác tôi đi vắng vài ngày.

⸗ **Đáp án: of**

Question 21.

- nature (n): thiên nhiên, tự nhiên

- natural (adj): (thuộc) tự nhiên, thiên nhiên

Từ cần điền vào là một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ "beauty".

Dịch: Những người bạn của tôi rất thích vẻ đẹp tự nhiên của Vịnh Hạ Long.

⸗ **Đáp án: natural**

Question 22.

- inform (v): thông báo

- information (n): thông tin (danh từ không đếm được) Từ cần điền vào là một danh từ sau "any".

Dịch: Bạn đã nhận được thông tin về kì thi tốt nghiệp chưa?

⸗ **Đáp án: information**

Question 23.

- important (adj): quan trọng

- importance (n): tầm quan trọng

Từ cần điền vào là một danh từ sau mạo từ "the".

Dịch: Bạn có biết tầm quan trọng của Tiếng Anh ngày nay không?

⸗ **Đáp án: importance**

Question 24.

- suggest + V-ing: đề nghị làm gì

Dịch: Tối qua anh tôi đề nghị đi xem phim bằng taxi.

⸗ **Đáp án: going**

Question 25.

Dẫn chứng: “Father’s Day is celebrated throughout the United States and Canada on the third Sunday in June.” (Ngày của Cha được tổ chức kỉ niệm khắp nước Mỹ và Canada vào ngày chủ nhật thứ 3 trong tháng 6.)

⸗ **Đáp án D**

Question 26.

Dẫn chứng: “Mother’s Day is celebrated on the second Sunday in May.” (Ngày của Mẹ được tổ chức kỉ niệm vào ngày chủ nhật thứ 2 trong tháng 5.)

⸗ **Đáp án A**

Question 27.

Câu hỏi: Tại sao ngày làm việc của đa số người mẹ ở Mỹ thường rất vất vả?

Dẫn chứng: “The majority of American mothers have outside jobs as well as housework, so their working days are often very hard.” (Đa số các mẹ ở Mỹ vừa có công việc bên ngoài và công việc nhà nên ngày làm việc của họ thường rất vất vả.)

⸗ **Đáp án D**

Question 28.

Dẫn chứng: *The best gift of all for an American Mom is a day of leisure*. (Món quà tuyệt vời nhất trong tất cả dành cho người Mẹ ở nước Mỹ là một ngày nhàn rỗi.)

⸗ **Đáp án C**

Question 29.

- tell sb sbout sth; nói/ kể cho ai

về điều gì A, C, D sai (say to sb; talk/

speak to sb)

⸗ **Đáp án B**

Question 30.

- excited (adj): hào hứng, hứng thú

- exciting (adj): hứng thú

Tính từ tận cùng bằng *ed* dùng để mô tả cảm xúc của con người; tính từ tận cùng bằng ing mô tả bản chất, tính chất của sự vật

Do đó, trong câu này ta dùng tính từ “excited”

“I was very excited when I knew I was going to Australia because I had never been there before.” (Tôi rất hào hứng khi biết rằng mình sắp đi Úc bởi vì trước đây tôi chưa bao giờ đến đó.)

⸗ **Đáp án C**

Question 31.

- after: sau khi

- until: cho đến khi

- when: khi

- while: trong khi

"I didn't think about the problems of speaking English until I met my host family" (Tôi đã không nghĩ gì về vấn đề nói Tiếng Anh cho đến khi tôi gặp gia đình chủ nhà.)

⸗ **Đáp án B**

Question 32.

- although: mặc dù

- even: ngay cả, thậm chí

- because: bởi vì

- so: cho nên

"English wasn't much used at all <u>because</u> we didn't have real practice at school." (Tiếng Anh đã không được dùng chút nào vì chúng tôi không có luyện tập thực tế ở trường.)

⸗ **Đáp án C**

Question 33.

The house in the country will be sold by my

parents. Cấu trúc:

- Chủ động: S + will + V (bare-inf) + O

=> Bị động: S (O) + will + be + PP + by O(S)

Question 34.

- I wish David could be in Hue for the festival. (Tôi ước David có thể ở Huế trong dịp lễ hội) Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (ao ước trái với thực tế ở hiện tại)

Question 35.

Unless the man arrives, we will start the conference without him. (Nếu người đàn ông không đến thì chúng ta sẽ bắt đầu cuộc hội thảo mà không có ông ấy.)

Cấu trúc:

- Unless ~ If ... not: Nếu ... không, trừ phi

Question 36.

My boyfriend, who was injured in the accident, is now in the hospital. (Bạn trai tôi, người mà bị thương trong vụ tai nạn, đang nằm trong bệnh viện.)

Trong câu này, ta dùng đại từ quan hệ *who* thay thế cho chủ ngữ *he* trong mệnh đề quan hệ.

Question 37.

She said that she was working in a restaurant (Cô ấy nói rằng cô ấy đang làm việc trong nhà hàng.)

Cấu trúc: S + said (that) + S + V (lùi thì) ... (câu trần thuật gián tiếp)

Ở đây, thì hiện tại tiếp diễn (trực tiếp) sẽ thành thì quá khứ tiếp diễn (gián tiếp)

Question 38.

My sister will go on studying English when she graduates in law. (Chị tôi sẽ tiếp tục học Tiếng Anh khi cô ấy tốt nghiệp Luật.)

- go on ~ continue (v): tiếp tục

Question 39.

Many people are interested in reading science books. (Nhiều người thích đọc sách khoa học.)

- to be interested in + V-ing: thích làm gì

Question 40.

My mother is used to getting up early in the morning. (Mẹ tôi quen dậy sớm vào buổi sáng.)

- to be used to + V-ing: quen làm gì (thói quen ở hiện tại)

ĐỀ SỐ 8	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH HÀ NAM MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

I. Pick out the word whose underlined and bold part is pronounced differently from that of the other words (1.0 point).

Question 1.	**A.** sees	**B.** sports	**C.** pools	**D.** trains
Question 2.	**A.** enjoyed	**B.** invited	**C.** mended	**D.** lasted
Question 3.	**A.** please	**B.** easy	**C.** pleasure	**D.** teacher
Question 4.	**A.** mention	**B.** option	**C.** federation	**D.** question

II. Choose the best answer among A, B, C or D to complete these sentences (2.5 points).

Question 5. He's not really interested in_____on the farm.

A. to work **B.** work **C.** worked **D.** working

Question 6. The air is polluted_____there is too much traffic

A. because **B.** therefore **C.** however **D.** but

Question 7. We need to protect our_____resources.

A. natural **B.** nature **C.** naturally **D.** natures

Question 8. The children have to come back before dark,_____?

A. do they **B.** have they **C.** don't they **D.** haven't they

Question 9. Do you know the man_____we met at the party last night?

A. whom **B.** which **C.** what **D.** where

Question 10. - "Would you like a glass of green tea?"

- "_____"

A. No, let's not **B.** No, I don't **C.** No, thanks. **D.** No, I wouldn't.

Question 11. John didn't go the party last night, and Peter didn't_____.

A. too **B.** either

C. also **D.** as well the morning

Question 12. I often have breakfast_____6.00_____the morning.

A. in - at **B.** at - in **C.** on - to **D.** at - on

Question 13. I asked him_____he came from.

A. how **B.** when **C.** where **D.** why

Question 14. We bought some _____

A. German lovely old glasses **B.** old lovely German glasses

C. German old lovely glasses **D.** lovely old German glasses

III. Use the correct form of the verb given in each bracket (2.0 points).

Question 15. He used to (***take***)_____bus to his office.

Question 16. The man (***talk***)_____to John over there is my teacher of English.

Question 17. I can't go home because it (*rain*)_____now.

Question 18. My father (*work*)_____for this company since 1994. **Question 19.** I'd rather you (*not, smoke*)_____here.

Question 20. She wishes she (*can*)_____speak English fluently.

Question 21. That old house (*repaint*)_____last year.

Question 22. George as well as his brothers (*go*)_____to the cinema very often.

IV. Choose the best word from the box to complete the following paragraph (1,5 points).

watching where or in fond forests

There are many ways of spending free time (**23**)_____Australia. Some people are (**24**)_____of skiing in Snowy Mountain or riding a surfboard in Queensland, Others love watching Kangaroos and Koalas in the wild (**25**)_____My sister says she only enjoys (**26**)_____Sydney from the skywalk. But I like going to Sydney Opera House (**27**)_____the great opera singers of the world can be heard. If you are bored with listening to opera singing, there will always be at least two (**28**)____three other shows to suit your taste.

V. Reading the passage carefully, then choose the correct answers (1.0 point).

Sydney is Australia's most exciting city. The history of Australia begins here. In 1788 Captain Arthur Philips arrived in Sydney with 11 ships and 1624 passengers from Britain (including 770 prisoners). Today there are about 3.6 million people in Sydney. It is the biggest city in Australia, the busiest port in the South Pacific and one of the most beautiful cities in the world. In Sydney, the buildings are higher, the colors are brighter and the nightlife is more exciting.

There are over 20 excellent beaches close to Sydney and its warm climate and cool winter have made **it** a favorite city for immigrants from **overseas**. There are two things that make Sydney famous; its beautiful harbor, Sydney Harbor Bridge, which was built in 1932 and Sydney Opera House. It was opened in 1973.

Question 29. Where did Captain Arthur Philips arrive in 1788?

A. South Pacific. **B.** Sydney Harbor. **C.** Britain. **D.** Sydney.

Question 30. Which of the following statements is NOT true about Sydney?

A. Sydney is not a favorite city for immigrants from overseas.

B. Sydney is one of the most beautiful cities in the world.

C. Sydney is the most exciting city in Australia.

D. Sydney is the busiest port in the South Pacific.

Question 31. The word "overseas" in die second paragraph mostly mean ____

A. in the country **B.** homeland **C.** abroad **D.** hometown.

Question 32. The word "It" in the second paragraph refers to _____

A. Sydney's beautiful harbor **B.** Sydney

C. Sydney Harbor Bridge **D.** Sydney Opera House.

VI. Finish each of the following sentences in such a way that it means exactly the

same as the sentence printed before it (1.0 point).

Question 33. “I’m working in a restaurant” she said.

- She said _____

Question 34. Hoa is busy now, so she can't help her mother with the housework.

- If _____

Question 35. They suggested banning advertisements on TV.

- They suggested that advertisements _____

Question 36. He not only sings well but also dances beautifully.

- Not only _____

VII. Write complete sentences using the suggested words (1.0 point).

Question 37. It / be / necessary / learn / English / nowadays.

_____

Question 38. My sister / fail / exam / because / laziness.

_____

Question 39. If / you / study hard / you/ won't fail / exam.

_____

Question 40. Watch / television / may discourage / people / take exercise / play sports.

_____

ANSWER KEY

Question 1.

- see /siː/ (v): nhìn thấy, gặp
- sport /spɔːt/ (n): thể thao
- pool /puːl/ (n): ao, bể bơi
- train /treɪn/ (n): tàu hỏa

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "s, es":**

- TH1: Nếu các từ tận cùng bằng các âm */s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, dʒ/* (thường tận cùng bằng các chữ cái: *- s, - ss, - ch, - sh, - x, - z (- ze), - o, - ge, - ce*) thì phát âm là */iz/*

E.**g:** changes /tʃeɪndʒiz/; practices /ˈpræktɪsiz/

- TH2: Nếu các từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh */ð/, /p/, /k/, /f/, /t/* thì phát âm là */s/*

E.g: cooks /kʊks/; stops /stɒp/

- TH3: Nếu từ tận cùng bằng các nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại thì phát âm là */z/*

E.g: plays /pleɪz /; stands /stændz/ ....

Đáp án B ("s" được phát âm là /s/; các từ còn lại là /z/)

Question 2.

- enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/ (v): thích
- invite /ɪnˈvaɪt/ (v): mời
- mend /mend/ (v): sửa chữa
- last /lɑːst/ (v): kéo dài

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "ed":**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⦙ **Đáp án A ("ed" được phát âm là /d/; các từ còn lại là /id/)**

Question 3.

- please /pliːz/ (v): làm vui lòng

- easy /ˈiː.zi/ (adj): dễ dàng

- pleasure /ˈpleʒ.ər/ (n): niềm vui thích

- teacher /ˈtiːtʃər/ (n): giáo viên

⦙ **Đáp án C ("ea" được phát âm là /e/; các từ còn lại là (iː/)**

Question 4.

- mention /ˈmen.ʃən/ (v): đề cập

- option /ˈɒp.ʃən/ (n): lựa chọn

- federation /ˌfed.ərˈeɪ.ʃən/ (n): liên đoàn, liên bang

- question /ˈkwes.tʃən/ (n): câu hỏi

⦙ **Đáp án D ("t" được phát âm là /tʃ/; các từ còn lại là /ʃ/)**

Question 5.

Cấu trúc:

- to be +interested in + V-ing: thích thú, quan tâm làm gì

Dịch: Anh ấy không thực sự thích làm việc trên nông trại.

⦙ **Đáp án D**

Question 6.

- because: bởi vì

- therefore: vì vậy

- however: tuy nhiên

- but: nhưng

Dịch: Không khí bị ô nhiễm vì có quá nhiều giao thông đi lại.

⦙ **Đáp án A**

Question 7.

- nature (n): thiên nhiên, tự nhiên

- natural (adj): (thuộc) tự nhiên, thiên nhiên => naturally (adv) Từ cần điền vào là tính từ để bổ nghĩa cho danh từ "resources".

+ natural resources: tài nguyên thiên nhiên

Dịch: Chúng ta cần bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên.

⦙ **Đáp án A**

Question 8.

Vế trước ở thể khẳng định của thì hiện tại đơn nên phần hỏi đuôi ở thể phủ định của thì hiện tại đơn.

The children là danh từ số nhiều nên phần hỏi đuôi ta dùng đại từ *they*.

Dịch: Bọn trẻ phải về trước khi trời tối phải không?

⇜ **Đáp án C**

Question 9.

- whom: thay thế cho tân ngữ chỉ người trong mệnh

đề quan hệ. Trong câu này, *whom* thay thế cho tân ngữ

him sau động từ *meet*.

Dịch: Bạn có biết người đàn ông mà chúng ta gặp ở bữa tiệc tối qua không?

⇜ **Đáp án A**

Question 10.

- "Bạn có muốn uống 1 tách trà xanh không?"

- "Không, cảm ơn nhé"

Cách đáp trả lịch sự cho 1 lời mời ăn uống với *would you like* là *Yes, please* (chấp nhận) hoặc

No, thanks (từ chối).

⇜ **Đáp án C**

Question 11.

- also: cũng vậy (đứng trước động từ thường)

- too/ either: đứng ở cuối câu (*too* dùng sau một phát biểu khẳng định; còn "either" dùng sau một phát biểu phủ định)

E.g:

- She went to the cinema yesterday and I did, too. (Hôm qua cô ấy đi xem phim và tôi cũng vậy.)

- She didn't go to the cinema yesterday and I didn't, either. (Hôm qua cô ấy không đi xem phim và tôi cũng vậy.)

Dịch: "Tối qua John không đi dự tiệc và Peter cũng vậy."

⇜ **Đáp án B**

Question 12.

- at + giờ

- in + buổi (in the morning in the afternoon,...)

Dịch: Tôi thường ăn sáng lúc 6 giờ vào buổi sáng.

⇜ **Đáp án B**

Question 13.

- how: như thế nào, làm sao

- when: khi nào

- where: ở đâu

- why: tại sao

Dịch: "Tôi hỏi anh ấy đến từ đâu."

⇜ **Đáp án C**

Question 14.

Trật tự của tính từ trước danh từ: OPSACOMP:

- Opinion - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. Ví dụ: beautiful, ugly...
- Size - tính từ chỉ kích cỡ. Ví dụ: big, small,...
- Age - tính từ chỉ độ tuổi. Ví dụ: old, young,...
- Color - tính từ chỉ màu sắc. Ví dụ: red, yellow,....
- Origin - tính từ chỉ ngồn gốc, xuất xứ. Ví dụ: Japanese, Vietnamese...
- Material - tính từ chỉ chất liệu. Ví dụ: plastic, leather...
- Purpose - tính từ chỉ mục đích, tác dụng

Trong câu này, *lovely* là tính từ chỉ quan điểm, *old* là tính từ chỉ độ tuổi, *German* là tính từ chỉ xuất xứ.

⸗ **Đáp án D**

Question 15.

- used to + V (bare-inf): đã từng làm gì (thói quen quá khứ) "Anh ấy đã từng bắt xe buýt đi làm.

⸗ **Đáp án: take**

Question 16.

Hiện tại phân từ (V-ing): được dùng để rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động.

The man who is talking to John over there is my teacher of English. => The man talking to John over there is my teacher of English.

"Người đàn ông đang nói chuyện với John ở đằng kia là thầy giáo Tiếng Anh của tôi."

⸗ **Đáp án: talking**

Question 17.

Trong câu có trạng ngữ thời gian *now* nên ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn. "Tôi không thể đi về nhà vì bây giờ trời đang mưa."

⸗ **Đáp án: is raining**

Question 18.

Trong câu có giới từ *since* nên ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành. "Bố tôi đã làm việc cho công ty này từ năm 1994."

⸗ **Đáp án: has worked**

Question 19.

Cấu trúc: S1 + would rather (that) + S2 + V(past) (mong muốn ai làm gì đó)

"Tôi muốn bạn không hút thuốc ở đây"

⸗ **Đáp án: didn't smoke**

Question 20.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed (mong muốn trải với hiện tại)

"Cô ấy ước có thể nói Tiếng Anh trôi chảy."

⸗ **Đáp án: could**

Question 21.

Trong câu có *last year* và chủ ngữ là *the old house* nên ta chia động từ ở dạng bị động của thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: was/ were + PP (bị động thì quá khứ đơn) “Ngôi nhà cũ đã được sơn lại vào năm ngoái.”

- **Đáp án: was repainted**

Question 22.

Các chủ ngữ nối với nhau bằng *as well as, with, together with* thì ta chia động từ theo chủ ngữ phía trước. Do đó, động từ “go” sẽ được chia theo chủ ngữ đầu tiên là “George”.

“George cũng như các anh em trai của mình đi xem phim thường xuyên.”

- **Đáp án: goes**

Question 23.

- in + đất nước

“There are many ways of spending free time <u>in</u> Australia.” (Có nhiều cách dành thời gian rảnh rỗi ở nước Úc”

- **Đáp án: in**

Question 24.

- to be fond of doing sth: thích làm gì

“Some people are <u>fond</u> of skiing in Snowy Mountain or riding a surfboard in Queensland” (Một số người thích trượt tuyết ở núi Tuyết hoặc lướt ván ở Queensland.)

- **Đáp án: fond**

Question 25.

“Others love watching Kangaroos and Koalas in the wild <u>forests</u>.” (Những người khác thích xem chuột túi và gấu túi ở các khu rừng hoang dã.”

- **Đáp án: forests**

Question 26.

- enjoy doing sth: thích làm gì

“My sister says she only enjoys <u>watching</u> Sydney from the skywalk” (Chị tôi nói rằng chị ấy thích quan sát Sydney từ trên cao.)

- **Đáp án: watching**

Question 27.

“But I like going to Sydney Opera House <u>where</u> the great opera singers of the world can be heard.” (Nhưng tôi thích đi đến nhà hát Opera Sydney, nơi mà có thể nghe nhiều ca sỹ nổi tiếng thế giới hát”

- **Đáp án: where**

Question 28.

“If you are bored with listening to opera singing, there will always be at least two <u>or</u> three other shows to suit your taste” (Nếu bạn nhàm chán với việc nghe hát Opera thì luôn có ít nhất hai hoặc ba loại hình biểu diễn khác phù hợp với thị hiếu của bạn.)

- **Đáp án: or**

Question 29.

Dẫn chứng: “In 1788 Captain Arthur Philips arrived in Sydney with 11 ships and 1624 passengers from Britain” (Vào năm 1788, thuyền trưởng Arthur Philips đã đến Sydney với 11 con thuyền và 1624 hành khách từ nước Anh)

ꕤ **Đáp án D**

Question 30.

Câu hỏi: Câu nào sau đây KHÔNG đúng về Sydney?

A. Sydney không phải là thành phố yêu thích cho người nhập cư từ nước ngoài.

B. Sydney là một trong những thành phố đẹp nhất trên thế giới.

C. Sydney là thành phố náo động nhất ở Úc.

D. Sydney là thành phố cảng nhộn nhịp nhất ở Nam Thái Bình Dương.

B, C, D đúng theo thông tin trong bài đọc: It is the biggest city in Australia, the busiest port in the South pacific and one of the most beautiful cities in the world"; Sydney is Australia's most exciting city.

A sai theo thông tin trong bài đọc: "There are over 20 excellent beaches close to Sydney and its warm climate and cool winter have made it a favorite city for immigrants from overseas"

ꕤ **Đáp án A**

Question 31.

- overseas /ˌəʊ.vəˈsiːz/ (adv) ~ abroad: ở nước ngoài

"There are over 20 excellent beaches close to Sydney and its warm climate and cool winter have made it a favorite city for immigrants from overseas" (Có hơn 20 bãi biển tuyệt đẹp gần Sydney và khí hậu ấm áp cùng với mùa đông mát mẻ làm cho nó trở thành thành phố yêu thích cho người nhập cư từ nước ngoài.)

ꕤ **Đáp án C**

Question 32.

"There are over 20 excellent beaches close to Sydney and its warm climate and cool winter have made it a favorite city for immigrants from overseas" (Có hơn 20 bãi biển tuyệt đẹp gần Sydney và khí hậu ấm áp cùng với mùa đông mát mẻ làm cho nó trở thành thành phố yêu thích cho người nhập cư từ nước ngoài.)

Do đó: it = Sydney

ꕤ **Đáp án B**

Question 33.

She said (that) she was working in a restaurant

Cấu trúc: S + said (that) + s + V lùi thì ... (câu trần thuật gián tiếp)

Question 34.

If Hoa weren't busy now, she could help her mother with the housework.

Câu điều kiện loại 2: If + S + were/ V2/ed ..., S + would/ could + V

(bare-inf)... Câu điều kiện loại 2: diễn tả sự việc trái với thực tế ở hiện tại.

Question 35.

They suggested that advertisements on TV should be banned. (Họ đề nghị rằng quảng cáo trên ti vi nên bị cấm.)

Cấu trúc:

- Chủ động: S + suggest + V-ing + O

- Bị động: S + suggest + that + S (O) + should be PP

Question 36.

Not only does he sing well but he also dances beautifully. (Anh ấy không chỉ hát hay mà còn nhảy đẹp.)

Cấu trúc đảo ngữ với *not only*:

Not only + trợ động từ + S + V ... + but + S + also + V ... (Không những ... mà còn ...).

Question 37.

It is necessary to learn English nowadays. (Ngày nay thật là cần thiết để học tiếng Anh.) Cấu trúc:

It + be + adj + to V (inf) ....

Question 38.

My sister failed the exam because of her laziness. (Chị tôi thi trượt vì lười biếng.) Cấu trúc

- because of + N: bởi vì

Question 39.

If you study hard, you won't fail the exam. (Nếu bạn chăm học thì bạn sẽ không thi trượt.) Cấu trúc: If + S + V (s/es) ..., S + will + V (bare-inf) (Câu điều kiện loại 1)

Question 40.

Watching television may discourage people from taking exercise and playing sports. (Xem ti vị có thể ngăn cản mọi người tập thể dục và chơi thể thao.)

Cấu trúc

- discourage sb from doing sth: ngăn cản ai làm gì

ĐỀ SỐ 9	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH TÂY NINH MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 04 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

A. PRONUNCIATION

I. Choose the word which has underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1: **A.** summary **B.** physical **C.** happily **D.** satisfy

Question 2: **A.** consisted **B.** enjoyed **C.** studied **D.** designed

II. Choose the word which is stressed differently from the rest.

Question 3: **A.** fashion **B.** replace **C.** peaceful **D.** journey

Question 4: **A.** collection **B.** pagoda **C.** separate **D.** polluted

B. VOCABULARY AND STRUCTURE

I. Choose A, B, C or D that best completes each unfinished sentence or has the same meaning to the sentence above.

Question 5: He arrives in Singapore_____Monday morning.

A. for **B.** on **C.** at **D.** in

Question 6: If you decide to _____ a trip to space, you will have to get ready for a few months before the flight.

A. take **B.** get **C.** go **D.** do

Question 7: The doctor suggests that she _____ a rest for a few days.

A. should have **B.** has had **C.** has **D.** having

Question 8: My garden is small. I wish it _____ bigger.

A. would be **B.** were **C.** is **D.** will be

Question 9: You should bring a raincoat with you. It _____ rain in the afternoon.

A. may **B.** should **C.** must **D.** has to

Question 10: My English is not good. If I_____English well, I_____able to go abroad.

A. spoke / were **B.** speak / will be

C. had spoken / would have been **D.** spoke / would be

Question 11: I don't think that burning garbage is a good way to_____the environment.

A. protect **B.** pollute **C.** keep **D.** reuse

Question 12: The journey to the village is very_____.

A. interested **B.** interestingly **C.** interest **D.** interesting

Question 13: The *ao dai*, the traditional dress of Vietnamese women,_____of a long silk tunic that is slit on the sides and worn over loose pants.

A. wears **B.** divides **C.** designs **D.** consists

Question 14: Children enjoy_____cartoon films.

A. watch **B.** to watch **C.** watching **D.** watched

Question 15: Lan: "Your cooking is very good. I have never had such a delicious meal before."

Hoa: " "

A. Let me congratulate you on it **B.** Well done

C. Yes, I think so **D.** That's very kind of you

Question 16: He_____his room with pictures of all his favourite sports figures.

A. prepared **B.** received **C.** decorated **D.** coloured

Question 17: There are no easy ways to learn a language,____?

A. aren't they **B.** are they **C.** are there **D.** aren't there

Question 18: Remember to_____the lights before you leave the room.

A. turn on **B.** turn off **C.** go on **D.** look for

Question 19: The house_____100 years ago.

A. built **B.** has been built **C.** is built **D.** was built

Question 20: Mai said: "Nam must give his answer to me."

A. Mai said that Nam had to give his answer to her.

B. Mai said that Nam must give her answer to him.

C. Mai said that Nam had to give his answer to me.

D. Mai said that Nam must give his answer to me.

Question 21: Christopher Columbus was the first explorer___discovered America in 1492.

A. which **B.** who **C.** whom **D.** whose

Question 22: The summer is coming,_____we plan to go to Vung Tau.

A. therefore **B.** but **C.** so **D.** though

Question 23: Lan's Malaysian pen pal, Razali Maryam, was really impressed by the beauty of Ha Noi and by the____of its people.

A. friendship **B.** friendliness **C.** friendly **D.** friends

Question 24:_____energy is one that comes from the sun.

A. Nuclear **B.** Wind **C.** Solar **D.** Wave

Question 25: Turn the heat down_____it'll burn.

A. or **B.** unless **C.** even if **D.** if

Question 26: I am disappointed_____people have spoiled this area.

A. whom **B.** that **C.** which **D.** with

Question 27: I_____from her for a long time.

A. didn't hear **B.** don't hear **C.** haven't heard **D.** am not hearing

II. Choose the underlined part among A, B, C or D that needs correcting.

Question 28: She <u>said me that</u> she <u>was flying</u> to New York <u>that day</u>.

A. was flying **B.** that **C.** that day **D.** said me

Question 29: <u>Its ten years</u> since we <u>have left</u> school <u>in</u> 1996.

A. have left **B.** in **C.** ten years **D.** It's

Question 30: Everybody <u>danced</u> and <u>sang happy at the party</u> last night.

A. at the party **B.** happy **C.** sang **D.** danced

C. READING

I. Choose the letter A, B, C, or D that best fits the blank space in the following passage.

David Evans is a farmer. He does the farming on his own land in Wales. The farm has (**31**)_____to his family for generations. The soil is poor. David (**32**)_____sheep on his land. He does not employ any full-time workers. His sons help him when they are not at school. His wife adds to the family income by selling eggs which her hens produce. In summer, she often takes paying guests into the farmhouse. The guests from the city enjoy their quiet holiday in the clean country air and Mrs. Evans enjoys having some (**33**)_____money to spend on clothes for her children and herself. However, it is a lonely life for the Evans family when the guests have gone. The question is that if his children want to take over the farm when Mr. Evans (**34**)_____up working. Country life is quiet and peaceful to them. It is quite likely that they will leave the farm (**35**)__the city some day.

Question 31:	**A.** been	**B.** possessed	**C.** belonged	**D.** depended
Question 32:	**A.** grows	**B.** raises	**C.** leads	**D.** feeds
Question 33:	**A.** any	**B.** interest	**C.** free	**D.** extra
Question 34:	**A.** gives	**B.** turns	**C.** takes	**D.** goes
Question 35:	**A.** in	**B.** at	**C.** of	**D.** for

II. Read the following passage and choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions.

You probably hear a lot about the environment. But do you really worry about it? Do you help to save the Earth? Cleaning a planet is not a task for only one person. People everywhere have to get involved and understand this is our world. If we pass the world about the importance of reducing, reusing and recycling, the destiny of this planet can change.

Reducing the amount of waste you produce is the best way to help the environment. Did you switch off the water while brushing your teeth in the morning? You should do it! Did you walk to school or did you use public transportation?

Reusing is another way of being environmentally friendly. Try to find ways to use things again! Take cloth sacks when you go shopping instead of taking home newspaper or plastic bags. You should use cloth sacks again and again. You have to save some trees! Shoe boxes and margarine containers can be used to store things or become fun art projects. Use your imagination!

You can also recycle in your home or even at school. Many communities have recycling centers for newspapers, batteries and a variety of glass and plastics. ***These*** can be made into new products.

Question 36: What is the most environmentally friendly way to save the Earth?

A. The involvement of people everywhere in this planet.

B. Recycling things in your home or at school.

C. Reusing things instead of buying or using new ones.

D. Reducing the amount of waste produced.

Question 37: Which of the following statements is NOT true?

A. The environment is probably talked a lot about.

B. Batteries, glass and plastics cannot be recycled.

C. Only one person cannot save the planet.

D. You should use cloth sacks to go shopping.

Question 38: According to the passage, how many ways are there to help save the Earth?

A. 4 **B.** 5 **C.** 3 **D.** 6

Question 39: According to the third paragraph, which of the following can be used to make fun arts?

A. shoe boxes **B.** cloth sacks **C.** batteries **D.** plastic bags

Question 40: What does the word "***These***" in the last paragraph refer to?

A. Your home and school.

B. Many communities.

C. Newspapers, batteries, glass and plastics.

D. Centers.

ANSWER KEY

Question 1.

- summary /ˈsʌməri/ (n): bài tóm tắt
- physical /ˈfɪzɪkl/ (adj): (thuộc) vật chất, vật lí
- happily /ˈhæpɪli/ (adv): hạnh phúc
- satisfy /ˈsætɪsfaɪ/ (v): làm hài lòng, thỏa mãn

⁜ **Đáp án D ("y" được phát âm là /aɪ/; các từ còn lại là /ɪ/)**

Question 2.

- consist /kənˈsɪst/ (y): bao gồm (+of)
- enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/ (v): thích
- study /ˈstʌdi/ (v): học, nghiên cứu
- design /dɪˈzaɪn/ (v): thiết kế
- last /lɑːst/ (v): kéo dài

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "ed":**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.**g:** wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⁜ **Đáp án A ("ed" được phát âm là /id/; các từ còn lại là /d/)**

Question 3.

- fashion /ˈfæʃən/ (n): thời trang
- replace /rɪˈpleɪs/ (v): thay thế
- peaceful /ˈpiːsfl/ (adj): thanh bình, yên bình
- journey /ˈdʒɜːni/ (n): cuộc hành trình

⸗ **Đáp án B (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2; các từ còn lại là thú nhất)**

Question 4.

- collection /kəˈlekʃən/ (n): sự thu thập, sưu tầm

- pagoda /pəˈgəʊdə/ (n): chùa

- separate /ˈsepərət/ (adj): tách biệt

- polluted /pəˈluːtid/ (adj): ô nhiễm

⸗ **Đáp án C (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại là thứ 2)**

Question 5.

- in the morning: vào buổi sáng

- on + ngày trong tuần

+ on Monday/ Tuesday/ etc morning: vào sáng thứ 2/3/ ...

Dịch: Anh ta đến Singapore vào sáng thứ 2.

⸗ **Đáp án B**

Question 6.

- take a trip to ... ~ go on a trip to ...: thực hiện chuyến đi đến....

Dịch: Nếu bạn quyết định đi lên vũ trụ thì bạn phải chuẩn bị một vài tháng trước khi bay.

⸗ **Đáp án A**

Question 7.

Cấu trúc: S + suggest(s) (+ that) + S + (should) + V (bare-inf)...: đề nghị rằng...

E.g: The teacher suggests that he stay in bed for a few days.

Dịch: Bác sĩ đề nghị cô ấy nên nghỉ ngơi vài ngày.

⸗ **Đáp án A**

Question 8.

Cấu trúc:

S + wish(es) + S + were/ V2/ed (mong ước trái với hiện tại)

Dịch: Khu vườn nhà tôi thì bé. Tôi ước nó lớn hơn.

⸗ **Đáp án B**

Question 9.

Modal verbs:

- may: có thể

- should: nên

- must/ have to: phải (must chỉ sự bắt buộc chủ quan; have to chỉ sự bắt buộc khách quan từ ngoại cảnh, quy luật)

Dịch: Bạn nên mang theo áo mưa. Trời có thể mưa vào buổi chiều.

⸗ **Đáp án A**

Question 10.

Câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed ..., S + would + V (bare-inf) (sự việc trái với thực tế ở hiện tại)

Dịch: Tiếng Anh của tôi không tốt. Nếu tôi nói Tiếng Anh tốt thì tôi sẽ đi nước ngoài.

⸗ **Đáp án D**

Question 11.

- protect /prəˈtekt/ (v): bảo vệ

- pollute /pəˈluːt/ (v): làm ô nhiễm, gây ô nhiễm

- keep /kiːp/ (v): giữ

- reuse /ˌriːˈjuːs/ (v): tái sử dụng

Dịch: Tôi không nghĩ rằng đốt rác là cách hiệu quả để bảo vệ môi trường.

⪦ **Đáp án A**

Question 12.

- interest (n, v): sở thích, sự quan tâm; làm cho thích thú

- interested (adj): thích thú

- interesting (adj): thú vị => interestingly (adv)

Tính từ tận cùng đuôi "ed" mô tả cảm xúc của con người; tính từ tận cùng đuôi "ing" mô tả bản chất/ tính chất của sự vật, sự việc.

Dịch: Chuyến hành trình về quê thì rất thú vị.

⪦ **Đáp án D**

Question 13.

- wear (v): mặc

- divide (v): chia, tách

- design (v): thiết kế

- consist (v) + of: bao gồm

Dịch: "Áo dài, trang phục truyền thống của phụ nữ Việt Nam, gồm có một áo lụa dài mà được xẻ hai bên và được mặc cùng quần ống rộng.)

⪦ **Đáp án D**

Question 14.

- enjoy + V-ing: thích làm gì

Dịch: Bọn trẻ thích phim hoạt hình.

⪦ **Đáp án C**

Question 15.

Lan: "Cậu nấu án rất ngon. Trước đây tớ chưa bao giờ có một bữa ăn ngon như vậy."

A. Tớ xin chúc mừng cậu nhé.

B. Giỏi lắm

C. Vâng, tớ nghĩ vậy

D. Thật tốt khi cậu nói vậy.

⪦ **Đáp án D**

Question 16.

- prepare (v): chuẩn bị

- receive (v): nhận

- decorate (v): trang trí

- colour (v): tô màu

Dịch: “Anh ấy trang trí phòng với nhiều tranh ảnh của các nhân vật thể thao mình yêu thích.”

⁜ **Đáp án C**

Question 17.

Vế trước là *there are no* nên phần hỏi đuôi là *are there*

Dịch: Không có cách dễ dàng để học ngôn ngữ phải không?

⁜ **Đáp án C**

Question 18.

- turn on: bật

- turn off: tắt

- go on: tiếp tục

- look for: tìm kiếm

Dịch: Nhớ tắt điện trước khi bạn ra khỏi phòng nhé.

⁜ **Đáp án B**

Question 19.

Trong câu có mốc thời gian *100 years ago* nên ta chia động từ ở thì quá khứ đơn. Chủ ngữ là *the bridge* nên động từ *build* được chia ở dạng bị động. Cấu trúc: was/ were + PP (bị động thì quá khứ đơn) **Dịch:** Ngôi nhà được xây cách đây hơn 100 năm.

⁜ **Đáp án D**

Question 20.

Trong lời nói tường thuật lại thì *must* => *must/ had to* và ta phải thay đổi đại từ, tính từ tương ứng.

Dịch: Mai nói rằng Nam phải đưa câu trả lời của anh ấy cho cô ấy.

⁜ **Đáp án A**

Question 21.

Christopher Columbus was the first explorer. He discovered America in 1492.

=> Christopher Columbus was the first explorer who discovered America in 1492. (who thay thế cho chủ ngữ “he” trong mệnh đề quan hệ)

Dịch: Christopher Columbus là nhà thám hiểm đầu tiên khám phá ra Châu Mỹ vào năm 1492.

⁜ **Đáp án B**

Question 22.

- therefore: vì vậy (đứng đầu câu hoặc đứng giữa cảu và trước có dấu chấm phẩy, sau có dấu phẩy hoặc không có; hoặc có dấu phẩy cả trước và sau)

- but: nhưng

- so: cho nên, vì thế (đúng giữa câu và trước nó có dấu phẩy)

- though: mặc dù

Dịch: Mùa hè sắp đến rồi, cho nên chúng tôi lên kế hoạch đi Vũng Tàu.

⁜ **Đáp án C**

Question 23.

- friend (n): bạn bè

- friendly (adj): thân thiện

- friendship (n): tình bạn

- friendliness (n): sự thân thiện

Dịch: Người bạn qua thư tín ở Malaysia, Razali Maryam, thực sự rất ấn tượng với vẻ đẹp của Hà Nội và sự thân thiện của con người ở đó.

⁜ **Đáp án B**

Question 24.

- nuclear (adj): (thuộc) hạt nhân

- wind (n): gió

- solar (adj): (thuộc) mặt trời

- wave (n): sóng

Dịch: Năng lực mặt trời có nguồn gốc từ mặt trời

⁜ **Đáp án C**

Question 25.

- or: hoặc, hay là

- unless: trừ phi

- even if: ngay cả khi

- if: nếu

Dịch: Vặn nhỏ lửa hoặc nó sẽ bị cháy đấy.

⁜ **Đáp án A**

Question 26.

- disappointed that + mệnh đề thất vọng...

Dịch: Tôi rất thất vọng vì con người phá hoại khu vực này.

⁜ **Đáp án B**

Question 27.

Trong câu có giới từ *for* + khoảng thời gian, ta chia động từ *hear ở* thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: have/ has + pp

Dịch: Đã lâu rôi tôi không nhận được tin gì của cô ấy.

⁜ **Đáp án C**

Question 28.

Cấu trúc: say to sb that ...: nói với ai rằng

⁜ **Đáp án D (said me => said to me)**

Question 29.

Cấu trúc: It's + time + since + thì quá khứ đơn

"Đã 10 năm kể từ khi chúng tôi ra trường vào năm 1996."

⁜ **Đáp án A (have left => left)**

Question 30.

- V + adv

"Tối qua mọi người đã nhảy và hát rất vui vẻ tại bữa tiệc."

⁜ **Đáp án B (happy => happily)**

Question 31.

- possess (v): sở hữu, có

- belong (v) + to: thuộc về

- depend (v): phụ thuộc

"The farm has belonged to his family for generations." (Trang trại đó là của gia đình ông ấy nhiều thế hệ rồi.)

⁜ **Đáp án C**

Question 32.

- grow (v): trồng

- raise (v): nuôi

- lead (v): dẫn đầu, lãnh đạo

- feed (v): cho ăn

"David raises sheep on his land" (David nuôi cừu trên mảnh đất của mình.)

⁜ **Đáp án B**

Question 33.

- any: một vài, một ít

- interest (n): tiền lãi

- free (adj): tự do, miễn phí

- extra (adj): thêm, phụ, thừa, dư

"Mrs. Evans enjoys having some extra money to spend on clothes for her children and herself" (Bà Evans thích có tiền thừa để trang trải mua quần áo cho các con và bản thân mình.)

⁜ **Đáp án D**

Question 34.

- give up + V-ing: từ bỏ làm gì

- turn up ~ arrive: đến

- take up: bắt đầu làm gì (sở thích)

- go up: tăng lên

"The question is that if his children want to take over the farm when Mr. Evans gives up working" (Câu hỏi đặt ra là liệu rằng các con ông có tiếp quản trang trại khi ông Evans không làm việc nữa.)

⁜ **Đáp án A**

Question 35.

"It is quite likely that they will leave the farm for the city some day" (Khá chắc chắn rằng một ngày nào đó họ sẽ rời trang trại đến thành phố.)

⁜ **Đáp án D**

Question 36.

Cách gì để cứu trái đất mà thân thiện với môi trường nhất?

A. Sự tham gia của mọi người khắp mọi nơi ở hành tinh này.

B. Tái chế mọi thứ ở nhà bạn hoặc ở trường.

C. Tái sử dụng mọi thứ thay vì mua hoặc dùng cái mới.

D. Giảm lượng rác được tạo ra.

Dẫn chứng: “Reducing the amount of waste you produce is the best way to help the environment” (Giảm lượng rác thải ra là cách tốt nhất để giúp môi trường.)

⸗ **Đáp án D**

Question 37.

A. đúng (You probably hear a lot about the environment.)

B. sai (Many communities have recycling centers for newspapers, batteries and a variety of glass and plastics.)

C. đúng (Cleaning a planet is not a task for only one person)

D. đúng (Take cloth sacks when you go shopping instead of taking home newspaper or plastic bags.)

⸗ **Đáp án B**

Question 38.

Theo bài đọc, có bao nhiêu cách để cứu trái đất?

Dẫn chứng: “If we pass the world about the importance of reducing, reusing and recycling, the destiny of this planet can change.” => Có 3 cách

⸗ **Đáp án C**

Question 39.

Theo đoạn văn thứ 3, cái nào có thể được dùng để làm sản phẩm nghệ thuật?

Dẫn chứng: “Shoe boxes and margarine containers can be used to store things or become fun art projects”

⸗ **Đáp án A**

Question 40.

“Many communities have recycling centers for newspapers, batteries and a variety of glass and plastics. ***These*** can be made into new products.” (Nhiều cộng đồng có những trung tâm tái chế báo, pin và nhiều loại thủy tinh và nhựa. Những thứ này có thể được làm thành sản phẩm mới.) => “These” nói đến “newspapers, batteries, glass and plastics”

⸗ **Đáp án C**

ĐỀ SỐ 10	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TP. HỒ CHÍ MINH MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

I. Choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pt)

Question 1. West Malaysia and East Malaysia_____comprise an area of 329,758 sq km.

A. each other **B.** together **C.** one another **D.** both

Question 2. We have arranged to meet each other_____8:00 AM this weekend.

A. to **B.** on **C.** in **D.** at

Question 3. Juventus did their best;_____, Barcelona won the match and the cup.

A. but **B.** however **C.** moreover **D.** otherwise

Question 4. The examiner_____that they keep silent during the exam.

A. said **B.** requested **C.** told **D.** admired

Question 5. I promise I will study harder next term." - " "

A. Good idea **B.** I hope so **C.** No, thanks **D.** I'm sorry I can't

Question 6. People speak Malay, English, Chinese and Tamil_____Malaysia.

A. at **B.** in **C.** on **D.** to

Question 7. You should reduce_____of water your family uses.

A. the number **B.** the quality **C.** a number **D.** the amount

Question 8. A lot of Vietnamese people who live_____want to celebrate Tet in Viet Nam, their motherland.

A. foreign **B.** far **C.** aboard **D.** abroad

Question 9. Peter, bring a raincoat just_____. It looks like rain to me.

A. in case **B.** in time **C.** in turn **D.** in spite of

Question 10. Typhoons often_____in Viet Nam from June to November.

A. predict **B.** occur **C.** pass **D.** warn

II. Choose the underlined word or phrase (A, B, C or D) that needs correcting. (0,5 pt)

Question 11. (**A**) <u>She asked</u> me (**B**) <u>if I am able</u> to speak (**C**) <u>any other foreign language</u> and I said (**D**) <u>that I could speak Thai</u>.

Question 12. AAG (**A**) <u>has confirmed</u> the (**B**) <u>broken in some</u> of the (**C**) <u>sections of</u> the (**D**) <u>undersea cable</u>.

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1,5 pt)

The word ***jeans*** (**13**)_____from a kind of material that was made in Europe. It is a strong material and it does not (**14**)_____out easily. In the 1960s,

many university and college (**15**)____wore jeans. Designers made different styles of jeans to match the 1960s' fashions; embroidered jeans, painted jeans and so on. In the 1970s more and more people started wearing jeans because they became (**16**)_____ _____. In the 1980s jeans finally became (**17**)_____ fashion clothing when famous designers started (**18**)____their own styles of jeans, with

their own labels on them. Sales of jeans always go up and up because jeans have never been out of fashion.

Question 13.	**A.** gets	**B.** goes	**C.** arrives	**D.** comes
Question 14.	**A.** go	**B.** wear	**C.** call	**D.** come
Question 15.	**A.** teenagers	**B.** pupils	**C.** students	**D.** youngster
Question 16.	**A.** higher	**B.** costlier	**C.** longer	**D.** cheaper
Question 17.	**A.** low	**B.** high	**C.** up	**D.** old
Question 18.	**A.** doing	**B.** getting	**C.** making	**D.** buying

IV. Read the passage, then decide if the statements that follow it are True or False. (1.0 pt)

Are you looking for a cheap, clean, effective source of power that doesn't cause pollution or waste natural resources? Look no further than solar energy from our sun. Many countries are already using solar energy. Solar panels are placed on the roof of a house and the sun's energy is used to heat water. The energy can be stored for a number of days, so on cloudy days you can use solar energy too. Sweden has an advanced solar energy program. There, all buildings will be heated by solar energy; cars and buses will use solar power instead of gas by the year 2015.

Question 19. Few countries in the world are ready to use solar energy.

Question 20. We can hardly use solar energy on cloudy days.

Question 21. Solar panels are used for water heating.

Question 22. Some types of vehicles in Sweden will use solar power by 2015.

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pt)

Question 23. We are worried that rivers and canals are becoming more and more_____. (**pollute**)

Question 24. TV_____are advertisements in which goods and services are promoted. (**commerce**)

Question 25. It is_____that some people poach fish in the Nhieu Loc Canal. (**disappoint**)

Question 26. Christmas is_____celebrated in many countries. (**joy**)

Question 27. Here is tomorrow's weather_____. Ho Chi Minh City will be sunny, and ... (**cast**)

Question 28. My sister is wearing a T-shirt of the latest model. She always dresses _____. (**fashion**)

VI. Use the correct tense or form of the verb given in each sentences. (1.0 pt)

Question 29. Unless she_____the flowers regularly, they will wither. (**water**)

Question 30. We all expect that Anh Vien_____the most outstanding athlete in this SEA GAMES. (**become**)

Question 31. He_____five comic books since last Monday. (**read**)

Question 32. The teacher suggested_____these units carefully. (**revise**)

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pt)

Question 33. Emily is sick today, so she cannot go to school.

- If Emily_____.

Question 34. We consider Messi a soccer genius. He plays for Barcelona, Spain.

- Messi,_____.

Question 35. People celebrate Passover in Israel in late March or early April.

- Passover_____.

Question 36. The last time we saw die film was 10 years ago.

- It has been_____.



ANSWER KEY

Question 1.

- each other: nhau, lẫn nhau (dùng cho 2 đối tượng có tác động qua lại)

- together: cùng với, cùng nhau (các đối tượng cùng thực hiện hành động nhưng không có tác động qua lại)

- one another: nhau, lẫn nhau (dùng cho 3 đối tượng trở lên có tác động qua lại)

- both: cả hai

"Phía Tây Malaysia và phía Đông Malaysia bao gồm một diện tích 329.758 km2"

- **Đáp án B**

Question 2.

- at + giờ

"Chúng tôi đã sắp xếp gặp nhau vào lúc 8 giờ sáng cuối tuần này."

- **Đáp án D**

Question 3.

- but: nhưng (đứng giữa câu, dùng sau dấu phẩy)

- however: tuy nhiên (đứng đầu câu, sau nó có dấu (,); hoặc đứng giữa câu trước nó có dấu (;), và sau nó có dấu (,) hoặc không có; hoặc đứng cuối câu và trước nó có dấu (,))

- moreover: hơn nữa, ngoài ra

- otherwise: nếu không thì

"Juventus đã nỗ lực hết sức; tuy nhiên, Barcelona đã thắng trận và giành cúp."

- **Đáp án B**

Question 4.

- say (v): nói

+ say (to sb) that ...: nói (với ai) rằng

- request (v): yêu cầu, đề nghị

+ request sb to do sth: yêu cầu ai làm gì

+ request that...: yêu cầu rằng

- tell (v): bảo

+ tell sb to do sth: bảo ai làm gì

+ tell sb that...: bảo ai rằng

- admire (v): ngưỡng mộ

"Giám thị yêu cầu rằng họ phải giữ im lặng suốt kì thi."

- **Đáp án B**

Question 5.

"Tôi hứa tôi sẽ chăm học hơn trong học kì sau."

A. Ý tưởng hay

B. Tôi hi vọng vậy

C. Không, cảm ơn

D. Tôi xin lỗi tôi không thể

⁜ **Đáp án B**

Question 6.

- in + đất nước

"Mọi người nói tiếng Mã Lai, tiếng Anh, tiếng Trung và tiếng Tamil ở Malaysia."

⁜ **Đáp án B**

Question 7.

- the number of + N số nhiều: số lượng những

- a number of + N số nhiểu: một số những

- the amount of+ N không đếm được: số lượng

- the quality of + N: chất lượng

"Bạn nên giảm lượng nước mà gia đình bạn sử dụng."

⁜ **Đáp án D**

Question 8.

- foreign (adj): (thuộc) nước ngoài

- fair (adj/ adv): xa

- aboard (adv): trên tàu, trên thuyền, trên tàu hỏa

- abroad (adv): ở nước ngoài

"Nhiều người Việt Nam sống ở nước ngoài muốn về ăn Tết ở Việt Nam, quê hương của họ.)

⁜ **Đáp án D**

Question 9.

- (just) in case: đề phòng trường hợp, dự phòng

- in time: kịp giờ

- in turn: lần lượt

- in spite of. mặc dù

"Peter, hãy mang theo áo mưa dự phòng đi. Trời trông có vẻ sắp mưa."

⁜ **Đáp án A**

Question 10.

- predict (v): dự đoán

- occur (v): xảy ra

- pass (v): vượt qua

- warn (v): cảnh báo

"Các cơn bão thường xảy ra ở Việt Nam từ tháng 6 đến tháng 11."

⁜ **Đáp án B**

Question 11.

Cấu trúc: S + asked (+O) + IF/WHETHER + S + V lùi thì ...

"Cô ấy hỏi tôi xem tôi có thể nói được ngoại ngữ nào khác nữa không và tôi nói rằng tôi có thể nói được tiếng Thái Lan."

⇜ **Đáp án B (if I am able => if I was able)**

Question 12.

- the + N (breakage: chỗ đứt, đoạn vỡ)

"AAG đã xác nhận bị đứt ở một vài phần của cáp quang dưới biển."

⇜ **Đáp án B (broken in some => breakage in some)**

Question 13.

- come + from: đến từ, có nguồn gốc từ
- get: lấy được, nhận được
- go (v): đi
- arrive (v): đến

"The word ***jeans*** comes from a kind of material that was made in Europe" (Từ "jeans" bắt nguồn từ một loại chất liệu được sản xuất ở châu Âu)

⇜ **Đáp án D**

Question 14.

- wear out: mòn, rách (quần áo)
- go out: đi chơi, đi ra ngoài
- come out: xuất hiện
- call out: gọi ra

"It is a strong material and it does not wear out easily" (Đó là một chất liệu bền và không dễ bị rách.)

⇜ **Đáp án B**

Question 15.

- teenager (n): thanh thiếu niên
- student (n): sinh viên
- pupil (n): học sinh
- youngster (n): thanh niên, đứa trẻ

"In the 1960s, many university and college students wore jeans" (Vào thập niên 1960, nhiều sinh viên đại học và cao đẳng mặc đồ jeans.)

⇜ **Đáp án C**

Question 16.

- higher: cao hơn
- costlier: đắt hơn
- longer: dài hơn
- cheaper: rẻ hơn

“In the 1970s more and more people started wearing jeans because they became cheaper.” (Vào thập niên 1970, ngày càng nhiều người mặc đồ jeans vì chúng trở nên rẻ hơn.)

⦂ **Đáp án D**

Question 17.

- low (adj): thấp
- high (adj): cao
- up (adv): ở trên, trên
- old (adj): cũ, già

“In the 1980s jeans finally became high fashion clothing” (Vào thập niên 1980, jeans cuối cùng trở thành quần áo thời trang cao cấp)

⦂ **Đáp án B**

Question 18.

“In the 1980s jeans finally became high fashion clothing when famous designers started making their own styles of jeans, with their own labels on them” (Vào thập niên 1980, jeans cuối cùng trở thành quần áo thời trang cao cấp khi các nhà thiết kế nổi tiếng bắt đầu tạo nên phong cách đồ jeans riêng của mình, với nhãn hiệu của mình trên đó)

⦂ **Đáp án C**

Question 19.

“Rất ít các nước trên thế giới sẵn sàng sử dụng năng lượng mặt trời.”

Dẫn chứng: “Many countries are already using solar energy.” (Nhiều nước đang sử dụng năng lượng mặt trời rồi.)

⦂ **Đáp án: False**

Question 20.

“Chúng ta khó có thể sử dụng năng lượng mặt trời vào những ngày đầy mây”

Dẫn chứng; “The energy can be stored for a number of days, so on cloudy days you can use solar energy too.” Năng lượng có thể được lưu trữ nhiều ngày nên vào những ngày đầy mây vẫn có thể sử dụng được năng lượng mặt trời.)

⦂ **Đáp án: False**

Question 21.

“Pin năng lượng mặt trời được dùng cho việc làm nóng nước”

Dẫn chứng: “Solar panels are placed on the roof of a house and the sun’s energy is used to heat water” (Pin năng lượng mặt trời được đặt trên mái nhà và năng lượng mặt trời được sử dụng để làm nóng nước.)

⦂ **Đáp án: True**

Question 22.

“Đến năm 2015 thì một số loại phương tiện ở Thụy Điển sẽ dùng năng lượng mặt trời.”

Dẫn chứng: “Sweden has an advanced solar energy program. There, all buildings will be heated by solar energy; cars and buses will use solar power instead of gas by the year 2015.”

⦂ **Đáp án: True**

Question 23.

- pollute (v): làm ô nhiễm

- polluted (adj): bị ô nhiễm

"Chúng tôi đang lo lắng rằng các dòng sông và kênh đào đang trở nên ngày càng ô nhiễm."

⁜ **Đáp án: polluted**

Question 24.

- commerce (n): thương mại

- TV commercial: quảng cáo truyền hình

"Các quảng cáo truyền hình là những quảng cáo nơi mà hàng hóa và dịch vụ được quảng cáo để bán"

⁜ **Đáp án: commercials**

Question 25.

- disappoint (v): làm thất vọng

- disappointing (adj): thất vọng

Tính từ tận cùng đuôi "ing" mô tả bản chất của sự vật, sự việc.

"Thật là thất vọng khi một số người câu trộm cá ở Kênh Nhiêu Lộc."

⁜ **Đáp án: disappointing**

Question 26.

- joy (n): niềm vui

- joyfully (adv): vui mừng, vui vẻ

Từ cần điền vào là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ

"celebrate". "Lễ Giáng sinh được tổ chức vui vẻ ở nhiều nước.

⁜ **Đáp án: joyfully**

Question 27.

- weather forecast (n): dự báo thời tiết

"Đây là dự báo thời tiết cho ngày mai. Thành phố Hồ Chí Minh sẽ nắng và ..."

⁜ **Đáp án: forecast**

Question 28.

- fashion (n); thời trang

- fashionable (adj): hợp thời trang, đúng mốt

- fashionably (adv): một cách hợp thời trang

Từ cần điền vào là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ *dress*.

"Chị tôi đang mặc một chiếc áo thun kiểu mới nhất. Chị ấy luôn ăn mặc hợp thời trang."

⁜ **Đáp án: fashionably**

Question 29.

Động từ ở mệnh đề chính ở thì tương lai đơn => động từ ở mệnh đề *unless* hoặc *if* được chia ở thì hiện tại đơn.

"Nếu cô ấy không tưới hoa thường xuyên thì chúng sẽ khô héo."

⁜ **Đáp án: waters**

Question 30.

Thì tương lai đơn được dùng với một số cụm từ như *hope/ think/ expect*,...

“Tất cả chúng ta đều mong đợi rằng Ánh Viên sẽ trở thành vận động viên xuất sắc nhất trong SEA GAMES lần này.”

- **Đáp án: will become**

Question 31.

Trong câu có giới từ *since* nên ta chia động từ *read* ở thì hiện tại hoàn thành “Anh ấy đã đọc 5 cuốn truyện tranh từ thứ 2 tuần trước.”

- **Đáp án: has read**

Question 32.

- suggest + V-ing: đề nghị làm gì

“Giáo viên đề nghị ôn tập những bài học này cẩn thận.”

- **Đáp án: revising**

Question 33.

If Emily were not sick today, she would/ could be able to go to school. “Hôm nay Emily bị ốm nên cô ấy không thể đi học được.”

Đây là sự việc ở hiện tại nên ta dùng câu điều kiện loại 2. Cấu trúc: If + S + were/ V2/ed ..., S + would + V (bare-inf)...

Question 34.

Messi, who/whom we consider a soccer genius, plays for Barcelona, Spain. (*who/whom* có thể thay thế cho tân ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ)

Hoặc Messi, who is considered a soccer genius, plays for Barcelona, Spain.

“Messi được chúng ta xem là một thiên tài bóng đá, chơi cho Barcelona, Tây Ban Nha.”

Question 35.

Passover is celebrated in Israel in late March or early April. Cấu trúc:

- Chủ động: S + V (s/es) + O
- Bị động: S (O) + is/am/ are + PP

“Lễ Vượt Qua được tổ chúc ở Israel vào cuối tháng 3 hoặc đầu tháng 4.”

Question 36.

It has been 10 years since we last saw the film.

“Lần cuối cùng chúng tôi xem bộ phim đó là 10 năm trước. => Đã 10 năm kể từ lần cuối chúng tôi xem bộ phim đó.”



Nước Anh và những điều thủ vị (Phần II)

Scotland - xứ sở của rượu whisky thơm nồng và những đàn ông mặc váy

Từ nước Anh, du khách sẽ đến với Scotland - xứ sở với nhiều điều lạ lẫm chắc chắn sẽ mang đến cho du khách những trải nghiệm mới và nhiều thích thú. Tại Scotland, không khó để du khách có thể bắt gặp hình ảnh những người đàn ông tham trong trang phục váy ngắn đầy lạ lẫm. Họ mặc váy trong các dịp lễ hội, trong những buổi diễu hành trên đường phố hoặc khi đảm nhận vị trí lễ tân trong các nhà hàng, khách sạn lớn.

Scotland còn là quê hương của loại Scot Whisky, là nơi cho ra đời những chai Chivas Regal đầu tiên và nổi danh trên toàn thế giới. Theo tour, du khách sẽ được tìm hiểu quy trình sản xuất, được hướng dẫn tỉ mỉ quy trình thưởng thức một ly whisky thơm nồng theo đúng cách truyền thống của người Scotland. Những chai whisky “đặc sản” được mang về từ chính đất nước làm ra nó chắc chắn sẽ là món quà ý nghĩa nhất mà du khách có thể mang về làm quà tặng người thân, bạn bè trong hành trình đi tìm những cái mới.

ĐỀ SỐ 1	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH PHÚ THỌ MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

Câu I. Chọn một phương án A, B, C hoặc D ứng với từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại. (1,0 điểm)

Question 1.	**A.** clean<u>ed</u>	**B.** walk<u>ed</u>	**C.** laugh<u>ed</u>	**D.** help<u>ed</u>
Question 2.	**A.** student<u>s</u>	**B.** book<u>s</u>	**C.** map<u>s</u>	**D.** name<u>s</u>
Question 3.	**A.** b<u>a</u>g	**B.** m<u>a</u>p	**C.** s<u>a</u>fe	**D.** h<u>a</u>t
Question 4.	**A.** <u>ch</u>orus	**B.** ma<u>ch</u>ine	**C.** me<u>ch</u>anic	**D.** s<u>ch</u>olarship

Câu II. Chọn một phương án đúng nhất A, B, C hoặc D ứng với từ hoặc cụm từ thích hợp để hoàn thành các câu sau. (3,0 điêm)

Question 5. He will take us to the airport,_____?

A. doesn't he **B.** won't he **C.** don't I **D.** will he

Question 6. Are you looking forward_____abroad on your vacation?

A. to go **B.** going **C.** to going **D.** you go

Question 7. He wanted to know why_____away.

A. she go **B.** does she go **C.** did she go **D.** she went

Question 8. She is out of work. She gets every week but it isn't much.

A. benefit unemployment **B.** employment benefit

C. unemployment benefit **D.** benefit unemployed

Question 9. I won't go_____you explain everything to me.

A. unless **B.** although **C.** because **D.** if

Question 10. She learns English badly but he learns it_____than her.

A. badly **B.** more badly **C.** better **D.** worse

Question 11. We should_____all the lights when leaving our room.

A. turn off **B.** turn up **C.** turn on **D.** turn to

Question 12. Maria's English is excellent. She speaks English_____.

A. perfect **B.** perfective **C.** perfectively **D.** perfectly

Question 13. She is the girl who_____money.

A. enjoys to spend **B.** enjoys spending **C.** enjoy to spend **D.** enjoy spending

Question 14. "You are a great singer, Maria!" "Thanks, Peter._____."

A. That's very nice of you to say so **B.** I'm an awful singer

C. Let's have a celebration **D.** Well done

Question 15. Do you know the lady_____daughter is standing over there?

A. who **B.** whom **C.** which **D.** whose

Question 16. My brother is not used to_____up early. He is late for school very often.

A. get **B.** got **C.** getting **D.** having got

Câu II. Tìm một lỗi sai trong bốn phần gạch chân A, B, C hoặc D trong các câu sau đây. (1,0 điểm)

Question 17. The boy (**A**) who lives (**B**) on Le Loi Street (**C**) like playing (**D**) the guitar.

Question 18. We (**A**) suggested (**B**) avoid (**C**) walking (**D**) in the rain.

Question 19. (**A**) I'm (**B**) pleased that you (**C**) are working (**D**) hardly for the exam.

Question 20. (**A**) Almost of trees in (**B**) this plantation had (**C**) to be cut down and burned (**D**) as a result of the storm.

Câu IV. Viết dạng đúng của động từ trong ngoặc trong các câu sau. (1,0 điểm)

Question 21. We (**know**)_____Betty since she moved to our neighborhood.

Question 22. The children are interested in (**take**)_____to the zoo on Sunday.

Question 23. You (**watch**) TV when your father came home last night?

Question 24. My parents want me (**pass**) the entrance exam to High Secondary School.

Câu V. Viết dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn chỉnh các câu sau. (1,0 điểm)

Question 25. President Barrack Obama was_____greeted by Vietnamese people. (**warm**)

Question 26. One of the developments of television is_____TV. (**act**)

Question 27. Good_____is essential in a large organization.

(**communicate**) **Question 28.** This village was_____three years ago. (**electric**)

Câu VI. Chọn một phương án đúng nhất A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau. (1,0 điểm)

There are many ways of spending free time in Australia. Some people are fond of skiing in Snowy Mountain or riding a surfboard in Queensland. (**29**)_____ love watching kangaroos and koalas in wild forests. My sister says she only enjoys watching Sydney (**30**)_____the skywalk. But I myself like going to the Sydney Opera House (**31**)_____the great opera singers of the world can be heard. If you are bored with listening to the opera singing, there will always be at least two or three other shows to (**32**)____your taste.

Question 29. A. Many **B.** Others **C.** Another **D.** Other **Question 30. A.** near **B.** out **C.** from **D.** to

Question 31. A. which **B.** that **C.** at where **D.** where **Question 32. A.** suit **B.** make **C.** provide **D.** give

Câu VII. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi bên dưới. (1,0 điểm)

Scientists have known a lot about the earth. They understand how mountains are made and what a volcano is. The following example is about volcanic eruptions. Mt. Vesuvius in Italy and ML St. Helens in the USA are both famous mountains. They are both volcanoes. A volcano is a mountain that is open at the top. Smoke and hot air come out of the hole. Sometimes, very hot rock also comes out of the mountain. That can make trouble for people nearby. This is what happened with Mt. Vesuvius and Mt. St. Helens. Hot rock poured out of Mt. Vesuvius and covered the town of Pompeii in 79 AD. Everyone in the town was killed. The Mt. St. Helens volcano didn't kill many people.

Question 33. What is a volcano?

Question 34. Are the Mt. Vesuvius and the Mt. St. Helens both famous volcanoes in Italy?

Question 35. What happened to the people in the town of Pompeii in 79 AD?

Question 36. Did the Mt. St. Helens volcano kill everyone?

Câu VIII. Hoàn chỉnh các câu sau sao cho nghĩa của câu không thay đổi so với câu đã in ở trước đó. (1,0 điểm)

Question 37. He spent an hour watering the flowers yesterday.

- It _____

Question 38. Anna types more carefully than me.

- I _____

Question 39. People used to write everything by hand.

- Everything _____

Question 40. She hasn't phoned me for three months.

- The last _____



ANSWER KEY

Question 1.

- clean /kliːn/ (v): lau chùi
- walk /wɔːk/ (v): đi bộ
- laugh /lɑːf/ (v): cười
- help /help/ (v): giúp đỡ

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "ed":**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.**g:** wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⸙ **Đáp án A ("ed" được phát âm là /d/; các từ còn lại là /t/)**

Question 2.

- student /ˈstjuːdnt/ (n): học sinh
- book /bʊk/ (n): sách
- map /mæp/ (n): bản đồ
- name /neɪm/ (n): tên

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "s, es":**

- TH1: Nếu các từ tận cùng bằng các âm */s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, dʒ/* (thường tận cùng bằng các chữ cái: *- s, - ss, - ch, - sh, - x, - z (- ze), - o, - ge, - ce*) thì phát âm là /iz/

E.g: changes /tʃeɪndʒiz/; practices /ˈpræktɪsiz/

- TH2: Nếu các từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh */ð/, /p/, /k/, /f/, /t/* thì phát âm là /s/

E.g: cooks /kʊks/; stops /stɒp/

- TH3: Nếu từ tận cùng bằng các nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại thì phát âm là /z/

E.g: plays /pleɪz /; stands /stændz/ ....

⁜ **Đáp án D ("s" được phát âm là /z/; các từ còn lại là /s/)**

Question 3.

- bag /bæg/ (n): cặp, túi
- map/mæp/ (n): bản đồ
- safe /seɪf/ (adj): an toàn
- hat /hæt/ (n): mũ, nón

⁜ **Đáp án C ("a" được phát âm là /eɪ/; các từ còn lại là /æ/)**

Question 4.

- chorus /ˈkɔːrəs/ (n): điệp khúc
- machine /məˈʃiːn/ (n): máy móc
- mechanic /məˈkænɪk/ (n): thợ cơ khí, thợ máy
- scholarship /ˈskɒləʃɪp/ (n): học bổng

⁜ **Đáp án B ("ch" được phát ám là /ʃ/; các từ còn lại là /k/)**

Question 5.

Vế trước ở thể khẳng định thì tương lai đơn nên phần hỏi đuôi ở thể phủ định thì tương lai đơn.

"Anh ấy sẽ đưa chúng ta đến sân bay phải không?"

⁜ **Đáp án B**

Question 6.

- look forward + to V-ing: mong chờ/ mong đợi làm gì "Bạn đang mong chờ đi nghỉ ở nước ngoài phải không?"

⁜ **Đáp án C**

Question 7.

Cấu trúc: S + wanted to know + WH- + S + V lùi thì ... "Anh ấy muốn biết tại sao cô ấy bỏ đi."

⁜ **Đáp án D**

Question 8.

- unemployment benefit: trợ cấp thất nghiệp

"Cô ấy thất nghiệp. Hàng tuần cô ấy nhận được trợ cấp thất nghiệp nhưng không được nhieefi."

⁜ **Đáp án C**

Question 9.

- unless: trừ phi, nếu ... không
- although: mặc dù
- because: bởi vì
- if: nếu

"Tôi sẽ không đi nếu bạn không giải thích mọi thứ cho tôi."

⁜ **Đáp án A**

Question 10.

So sánh hơn: short adj/adv –er/ more long adj/adv + than

Hình thức so sánh hơn của *bad/ badly* là *worse*.

"Cô ấy học Tiếng Anh kém nhưng anh ấy còn học kém hơn cô ấy."

⸗ **Đáp án D**

Question 11.

- turn on: bật

- turn off: tắt

- turn up: tăng âm lượng

"Chúng ta nên tắt hết đèn điện khi ra khỏi phòng."

⸗ **Đáp án A**

Question 12.

- perfect (adj): hoàn hảo => perfectly (adv)

Cấu trúc: V + (O) + adv

"Tiếng Anh của Maria thì xuất sắc. Cô ấy nói Tiếng Anh hoàn hảo."

⸗ **Đáp án D**

Question 13.

- enjoy + V-ing: thích làm gì

Danh từ phía trước là "*the girl*" nên động từ *enjoy* phải được chia ở dạng số ít. "Cô ấy là cô gái thích tiêu tiền."

⸗ **Đáp án B**

Question 14.

"Bạn là một ca sỹ tuyệt vời, Maria à!" "Cảm ơn Peter nhé._____."

A. Bạn thật tốt khi nói vậy

B. Tôi là ca sỹ tồi tệ

C. Chúng ta hãy tổ chức lễ kỉ niệm đi

D. Làm tốt lắm/ Giỏi lắm

⸗ **Đáp án A**

Question 15.

- who: thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.

E.**g:** I met a man who is a famous doctor.

- whom: thay thế cho tân ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.

E.g: That is the woman whom I met at the party last week.

- which: thay thế cho chủ ngữ/ tân ngữ chỉ vật trong mệnh đề quan hệ.

E.g: She is wearing a skirt which she bought yesterday

- whose: thay thế cho tính từ sở hữu trong mệnh đề quan hệ (whose + N).

E.g: I know the man whose son is my friend.

"Bạn có biết quý bà mà con gái bà ấy đang đứng đằng kia không?"

⸗ **Đáp án D**

Question 16.

- to be used to + V-ing: quen làm gì (thói quen ở hiện tại)

E.g: She is used to staying up late.

"Em trai tôi không quen thức dậy sớm. Em ấy thường hay trễ học"

⇜ **Đáp án C**

Question 17.

Chủ ngữ phía trước *the boy* là danh từ số ít nên động từ *like* được chia ở dạng số ít. "Cậu bé mà sống ở đường Lê Lợi thích chơi gi-ta."

⇜ **Đáp án C (like => likes)**

Question 18.

- suggest + V-ing: đề nghị làm gì

"Chúng tôi đề nghị không đi bộ dưới mưa."

⇜ **Đáp án B (avoid => avoiding)**

Question 19.

- hard (adj): chăm chỉ => hard (adv)

- hardly (adv): hầu như không

E.g: They hardly know each other. (Họ hầu như không biết nhau.)

⇜ **Đáp án D (hardly => hard)**

Question 20.

- Almost (adv) ~ nearly: gần (như), hầu (như)

E.g: Almost no one believed me. (Hầu như không ai tin tôi.)

- Most (pronoun): hầu hết, đa số

+ most + N/ most of + tính từ sở hữu (my, her, his, ...)/ the + N

E.g: *I like most vegetables.*

"Đa số cây trong khu vườn này phải được chặt và đốt cháy do cơn bão gây ra."

⇜ **Đáp án A (Almost of => Most/ Most of the/ Almost all of the) Question 21.**

Ta dùng thì hiện tại hoàn thành với giới từ "since" để diễn tả sự việc đã xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai.

"Chúng tôi đã biết Betty từ khi cô ấy chuyển đến khu vực chúng tôi."

⇜ **Đáp án: have known**

Question 22.

- to be interested in + V-ing: thích thú làm gì

- take sb to somewhere: dẫn/ đưa ai đến đâu "Bọn trẻ thích được đưa đến sở thú vào chủ nhật"

⇜ **Đáp án: being taken**

Question 23.

Ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ. Trong câu này, hành động *come* xen vào hành động "watch".

"Có phải tối qua bạn đang xem ti vi thì bố bạn về nhà không?"

⇜ **Đáp án: Were you watching**

Question 24.

- want sb to do sth: muốn ai làm gì

E.g: I want you to leave here immediately. (Tôi muốn bạn rời khỏi đây ngay lập tức.) "Bố mẹ tôi muốn tôi thi đỗ kì thi vào trường cấp 3."

⸗ **Đáp án: to pass**

Question 25.

- warm (adj): ấm áp, niềm nở => warmly (adv)

Trong câu này, từ cần điền vào là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ "greet". "Tổng thống Barrack Obama được người dân Việt Nam chào đón niềm nở."

⸗ **Đáp án: warmly**

Question 26.

- act (v): hành động
- interactive (adj): tương tác, tác động qua lại

Từ cần điền vào là một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ "TV"

"Một trong những sự phát triển của vô tuyến truyền hình là truyền hình tương tác."

⸗ **Đáp án: interactive**

Question 27.

- communicate (v): giao tiếp, liên lạc
- communication (n): sự giao tiếp, liên lạc

Từ cần điền vào là một danh từ sau tính từ "good". "Giao tiếp tốt cần thiết trong một tổ chức lớn."

⸗ **Đáp án: communication**

Question 28.

- electric (adj): phát điện
- electrify (v): điện khí hóa

Từ cần điền vào là một động từ ở dạng bị động.

"Ngôi làng này đã được cung cấp điện cách đây 3 năm."

⸗ **Đáp án: electrified**

Question 29.

- another + N đếm được số ít: một ... nào khác, một ... nữa
- many + N số nhiều: nhiều
- other + N số nhiều: những ... khác
- others dùng để thay thế cho "other + N"

"Some people are fond of skiing in Snowy Mountain or riding a surfboard in Queensland. Others/ Other people love watching kangaroos and koalas in wild forests." (Một số người thích trượt tuyết ở Núi Tuyết hoặc lướt ván ở Queensland. Những người khác thì xem chuột túi và gấu túi ở khu rừng hoang dã.)

⸗ **Đáp án B**

Question 30.

- watch sth from ...: quan sát cái gì từ đâu

“My sister says she only enjoys watching Sydney from the skywalk” (Chị tôi nói cô ấy chỉ thích ngắm Sydney từ trên cao.)

⸗ **Đáp án C**

Question 31.

Từ cần điền vào là trạng từ quan hệ *where* để thay thế cho cụm từ nơi chốn *at the Sydney Opera House*.

“But I myself like going to the Sydney Opera House where the great opera singers of the world can be heard.” (Nhưng bản thân tôi thích đến nhà hát kịch Opera Sydney nơi mà có thể được nghe nhiều ca sỹ Opera nổi tiếng trên thế giới hát.)

⸗ **Đáp án D**

Question 32.

- suit (v): đáp úng nhu cầu, thỏa mãn
- make (v): làm, chế tạo
- provide (v): cung cấp
- give (v): đưa cho, tặng

“If you are bored with listening to the opera singing, there will always be at least two or three other shows to suit your taste” (Nếu bạn chán với việc nghe hát Opera thì luôn có ít nhất 2 hoặc 3 lựa chọn khác để đáp ứng thị hiếu của bạn.)

⸗ **Đáp án A**

Question 33.

It/ A volcano is a mountain that is open at the top/ has a hole at the top.

Dẫn chứng: “A volcano is a mountain that is open at the top.” (Núi lửa là núi có miệng ở đỉnh.)

Question 34.

No, they aren’t.

Dẫn chứng: “Mt Vesuvius in Italy and Mt. St. Helens in the USA are both famous mountains.”

Question 35.

Everyone (in the town) was killed (by the Mt. Vesuvius volcano) (in 79 AD). Hoặc They/ The people in the town of Pompeii were all killed (by the Mt. Vesuvius volcano) (in 79 AD). Dẫn chứng: “Everyone in the town was killed.”

Question 36.

No, It didn’t.

Dẫn chứng: “The Mt St Helens volcano didn’t kill many people.”

Question 37.

It took him an hour to water the flowers yesterday.

Cấu trúc: spend time doing sth ~ It takes sb time to do sth (ai đó mất bao nhiêu thời gian “Hôm qua anh ấy mất 1 tiếng tưới hoa.”

Question 38.

I don’t/do not type as/ so carefully as Anna (does).

So sánh bằng: as + adj/ adv + as (có thể dùng so trong thể phủ định: so + adj/ adv + as)

“Anna đánh máy cẩn thận hơn tôi. => Tôi không đánh máy cẩn thận bằng Anna.”

Question 39.

Everything used to be written by hand. Cấu trúc:

- Chủ động: used to V (bare-inf) => Bị động: used to + be PP “Mọi thứ đã từng được viết bằng tay.”

Question 40.

The last time she phoned me was three months ago.

Cấu trúc: The last time + S + V2/ed + ... + was + time

“Cô ấy đã không gọi cho tôi 3 tháng nay rồi => Lần cuối cùng cô ấy đã gọi cho tôi là cách đây 3 tháng.”

ĐỀ SỐ 12	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH THANH HÓA MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 02 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

PHẦN A: NGỮ ÂM. (1.0 điểm)

I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại.

Question 1.	**A.** pass<u>ed</u>	**B.** watch<u>ed</u>	**C.** play<u>ed</u>	**D.** wash<u>ed</u>
Question 2.	**A.** whi<u>ch</u>	**B.** <u>ch</u>ampion	**C.** <u>ch</u>airman	**D.** heada<u>ch</u>e

II. Chọn từ có trọng âm chính rơi vào vị trí khác so với các từ còn lại.

Question 3.	**A.** polite	**B.** student	**C.** easy	**D.** champion
Question 4.	**A.** destroy	**B.** appear	**C.** happen	**D.** provide

PHẦN B: NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG. (4.0 điểm)

I. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau:

Question 5. The doctor advised him (***get up***)_____early

Question 6. The students (***play***)_____with the ball in the schoolyard now.

Question 7. She didn't use to (***work***)_____hard.

Question 8. Mary (***visit***)_____Ha Long Bay last week. **Question 9.** Nga (***not prepare***)_____her lessons yet

Question 10. He (***watch***)_____television when the telephone rang.

Question 11. English (***speak***)_____all over the world.

Question 12. Unless she (***study***)_____hard, she won't pass the exam.

II. Chọn một từ đúng trong ngoặc để hoàn thành các câu sau:

Question 13. We are students_____school is in the town. (***our / us***)

Question 14. He has been an engineer_____15 years. (***since / for***)

Question 15. Nam didn't go to work yesterday_____his illness. (***because of / despite***)

Question 16. We feel very_____today. (***happy / happily***)

Question 17. The_____growth rate of Vietnam reached about 8.0% in 2007. (***economy / economic***)

Question 18. The book is on the table belongs to my brother. (***whose / which***)

Question 19. Ho Chi Minh was born May 19th, 1890 in Nghe An. (***in / on***)

Question 20. My mother is a good_____(***cook / cooker***)

PHẦN C: ĐỌC HIỂU. (2.5 điểm)

I. Chọn từ thích hợp trong ô dưới đây điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn.

population - and - known - tropical - countries - largest

Malaysia is one of the **(21)**_____of the Association of South-East Asia Nations (ASEAN). It is divided into two regions, (**22**)_____as West Malaysia and East Malaysia. They are separated by about 640 km of the sea and together comprise an area of 329,758 sq km. Malaysia enjoys (**23**)__climate. The Malaysian unit of currency is the *ringgit*. The

capital of Malaysia is Kuala Lumpur and it is also the (**24**)_____city of the country. The (**25**)_____in 2001 was over 22 million. Islam is the country's official religion. In addition, there are other religions such as Buddhism (**26**)_Hinduism. The national language is Bahasa Malaysia (also known simply as Malay). English, Chinese, and Tamil are also widely spoken.

II. Đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi.

If you are invited to someone's house for dinner in the United States, you should bring a gift, such as a bunch of flowers or a box of chocolates. If you give your host a wrapped gift, he/she may open it in front of you. Opening a present in front of the gift-giver is considered polite. It shows the host is excited about receiving the gift and wants to show his/her appreciation to you immediately. Even if the host doesn't like it, he/she will tell a "white-lie" and say how much they like the gift to prevent the guest from feeling bad. If your host asks you to arrive at a particular time, you should not arrive exactly on time or earlier than the expected time, because this is considered to be potentially inconvenient and therefore rude, as the host may not be ready.

Question 27. What should you bring when invited to someone's house for dinner in the United States?

Question 28. Is opening a present in front of the gift-giver considered polite?

Question 29. Why is it considered polite when opening a present in front of the gift-giver?

Question 30. What should the host do if he/she does not like the gift?

PHẦN D: VIẾT. (2.5 điểm)

I. ***Chọn từ hoặc cụm từ gạch chân (A, B, C hoặc D) được sử dụng chưa đúng.*** **Question 31.** (**A**) **The** woman (**B**) **whom** helped you (**C**) **this morning** (**D**) **is** my teacher. **Question 32.** (**A**) **It** was not easy (**B**) **for** us (**C**) **getting** tickets for (**D**) **the** concert.

II. Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không thay đổi so với câu ban đầu, bắt đầu bằng từ gợi ý.

Question 33. "I come from Thanh Hoa," Mr. Ba said.

- Mr. Ba said _____

Question 34. We don't have a big house.

- We wish _____

Question 35. It was too cold for us to go swimming.

- It was not _____

Question 36. It's very wonderful to spend a week in the countryside.

- Spending _____

Question 37. In spite of having little money, they are very happy.

- Although _____

III. Sắp xếp các từ, cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

Question 38. than / brother / more / drive / my / more carefully / I/.

- _____.

Question 39. she / cook / sister / to / Your / how / does / know / doesn't /,/?

- _____.

Question 40. was / Everyone / had/ the / good / finished / in / because / mood / they / a / course/.

12. _____.



ANSWER KEY

Question 1.

- pass /pɑːs/ (v): vượt qua
- watch /wɒtʃ/ (v): xem
- play /pleɪ/ (v): chơi
- wash /wɒʃ/ (v): rửa

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "ed":**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⸗ **Đáp án C ("ed" được phát âm là /d/; các từ còn lại là /t/)**

Question 2.

- which /witʃ/ (pronoun): cái nào, cái mà
- champion /ˈtʃæm.pi.ən/ (n): người vô địch, nhà quán quân
- chairman /ˈtʃeə.mən/ (n): chủ tịch
- headache /ˈhed.eɪk/ (n): chứng đau đầu

⸗ **Đáp án D ("ch" được phát âm là /k/; các từ còn lại là / tʃ/)**

Question 3.

- polite /pəˈlaɪt/ (adj): lịch sự
- student /ˈstjuː.dənt/ (n): học sinh
- easy /ˈiː.zi/ (adj): dễ dàng
- champion /ˈtʃæm.pi.ən/ (n): người vô địch, nhà quán quân

⸗ **Đáp án A (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2; các từ còn lại là âm tiết thứ nhất)**

Question 4.

- destroy /dɪˈstrɔɪ/ (v): phá hủy
- appear /əˈpɪər/ (v): xuất hiện
- happen /ˈhæp.ən/ (v): xảy ra
- provide /prəˈvaɪd/ (v): cung cấp

⸗ **Đáp án C (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại là thứ 2)**

Question 5.

Cấu trúc: advise sb to do sth: khuyên ai đó làm gì "Bác sĩ khuyên anh ta thức dậy sớm."

⸗ **Đáp án: to get up**

Question 6.

Phía cuối có trạng từ *now* nên ta chia động từ *play* ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc: is/ am / are + V-ing

"Bây giờ học sinh đang chơi bóng ở sân trường."

⁜ **Đáp án: are playing**

Question 7.

Cấu trúc:

- S + used to + V (bare-inf) ... (khẳng định) => S + didn't use to + V (bare-inf): đã từng/ đã thường làm gì trong quá khứ

"Cô ấy đã từng không phải làm việc vất vả."

⁜ **Đáp án: work**

Question 8.

Phía cuối có trạng từ *last week* nên ta chia động từ *visit* ở thì quá

khứ đơn. Cấu trúc: S + V2/ed ...

"Tuần trước Mary đã đến thăm Vịnh Hạ Long."

⁜ **Đáp án: visited**

Question 9.

Phía cuối có trạng từ *yet* nên ta chia động từ *prepare* ở thì hiện tại hoàn thành.

Cấu trúc: have/ has + PP

"Nga chưa chuẩn bị xong bài học."

⁜ **Đáp án: has not prepared/ hasn't prepared**

Question 10.

Động từ *watch* được chia ở thì quá khứ tiếp diễn vì hành động này đang xảy ra thì có một hành động khác (ring) xen vào ở quá khứ.

Cấu trúc: was/ were + V-ing (thì quá khứ tiếp

diễn) "Anh ta đang xem ti vi thì điện thoại reo."

⁜ **Đáp án: was watching**

Question 11.

Chủ ngữ là *English* nên ta chia động từ ở dạng bị động và thì được dùng trong câu này là hiện tại đơn.

"Tiếng Anh được nói khắp thế giới."

⁜ **Đáp án: is spoken**

Question 12.

Động từ ở mệnh đề chính được chia ở thì tương lai đơn nên động từ ở mệnh đề *if/unless* được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc: If/ Unless + S + V(s/es) ..., S + will + V (bare

–inf) ... "Nếu cô ấy không chăm học thì cô ấy sẽ không thi

đỗ."

⁜ **Đáp án: studies**

Question 13.

Phía sau chỗ trống là một danh từ nên từ cần điền vào là tính từ sở hữu. (tính từ sở hữu + N) "Chúng tôi là học sinh. Trường chúng tôi ở thị trấn."

- **Đáp án: Our**

Question 14.

Sau chỗ trống là khoảng thời gian nên từ cần điền vào là giới từ *for*. for + khoảng thời gian; Since + mốc thời gian

"Anh ấy đã là kĩ sư được 15 năm rồi."

- **Đáp án: for**

Question 15.

- because of + N: bởi vì
- despite + N: mặc dù

"Hôm qua Nam không đi học vì cậu ấy bị ốm."

- **Đáp án: because of**

Question 16.

Sau các động từ liên kết (linking verbs) như feel, seem, taste, look, ... là một tính từ. "Hôm nay chúng tôi cảm thấy rất vui"

- **Đáp án: happy**

Question 17.

- economy (n): nền kinh tế
- economic (adj): kinh tế

Từ cần điền vào là một tính từ vì sau đó là danh từ.

"Tốc độ phát triển kinh tế của Việt Nam đạt khoảng 8% vào năm 2007."

- **Đáp án: economic**

Question 18.

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ chỉ vật. "Quyển sách ở trên bàn là của anh trai tôi."

- **Đáp án: which**

Question 19.

- on + ngày, tháng, năm

"Hồ Chí Minh sinh vào ngày 19 tháng 5 năm 1890 ở Nghệ An."

- **Đáp án: on**

Question 20.

- cook (n): đầu bếp, người nấu ăn
- cooker (n): nồi

nấu "Mẹ tôi là đầu bếp giỏi"

- **Đáp án: cook**

Question 21.

"Malaysia is one of the countries of the Association of South-East Asia Nations" (Malaysia là một trong những nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.)

- **Đáp án: countries**

Question 22.

- known as: được biết đến

"It is divided into two regions, known as West Malaysia and East Malaysia" (Nó được tách thành 2 vùng, được biết đến là Tây Malaysia và Đông Malaysia.)

⸗ **Đáp án: known**

Question 23.

- tropical climate: khí hậu nhiệt đới

"Malaysia enjoys tropical climate" (Malaysia thuộc khí hậu nhiệt đới.)

⸗ **Đáp án: tropical**

Question 24.

"The capital of Malaysia is Kuala Lumpur and it is also the largest city of the country." (Thủ đô của Malaysia là Kuala Lumpur và nó cũng là thành phố lớn nhất của đất nước.)

⸗ **Đáp án: largest**

Question 25.

"The population in 2001 was over 22 million." (Dân số vào năm 2001 là trên 22 triệu.)

⸗ **Đáp án: population**

Question 26.

"In addition, there are other religions such as Buddhism and Hinduism." (Thêm vảo đó, có những tôn giáo khác như đạo Phật và đạo Hindu.)

⸗ **Đáp án: and**

Question 27.

We should bring a gift, such as a bunch of flowers or a box of chocolates.

Dẫn chứng: "If you are invited to someone's house for dinner in the United States, you should bring a gift, such as a bunch of flowers or a box of chocolates" (Nếu bạn được mời tối ăn tối ở nhà ai đó ở nước Mỹ thì bạn nên mang theo một món quà như một bó hoa hoặc một hộp sô cô la.)

Question 28.

Yes, it is.

Dẫn chứng: "Opening a present in front of the gift-giver is considered polite." (Mở quà trước mặt người nhận được xem là lịch sự.)

Question 29.

Because it shows the host is excited about receiving the gift and wants to show his/her appreciation to you immediately.

Dẫn chứng: "It shows the host is excited about receiving the gift and wants to show his/ her appreciation to you immediately" (Nó cho thấy người chủ hào hứng về việc nhận quà và muốn bày tỏ sự biết ơn đối với bạn ngay lập tức)

Question 30.

He/She should tell a "white-lie" and say how much they like the gift to prevent the guest from feeling bad.

Dẫn chứng: "Even if the host doesn't like it, he/she will tell a "white-lie" and say how much they like the gift to prevent the guest from feeling bad" (Ngay cả khi người chủ không thích nó thì anh ấy/ cô ấy cũng sẽ nói dối rằng họ rất thích món quà để không làm người khách buồn.)

Question 31.

- who: thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.
- whom: thay thế cho tân ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ. Trong câu này, ta cần đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ chỉ người. “Người phụ nữ mà đã giúp bạn sáng nay là cô giáo tôi.”

⁜ **Đáp án B (whom => who)**

Question 32.

Cấu trúc:

- It + be + adj + (for O) + to V ...

“Thật không dễ dàng với chúng tôi để lấy được vé cho buổi hòa nhạc.”

⁜ **Đáp án C (getting => to get)**

Question 33.

Mr. Ba said that he came from Thanh Hoa. Cấu trúc: S + said (that) + S + V (lùi thì)... “Ông Ba nói rằng ông ấy đến từ Thanh Hóa.”

Question 34.

We wish we had a big house. Cấu trúc:

- S + wish(es) + S + V2/ed ... (mong ước trái với hiện tại) “Chúng tôi ao ước có một ngôi nhà lớn.”

Question 35.

It was not warm enough for us to go swimming. Cấu trúc:

- too + adj + (for O) + to V... (quá ... đến nỗi mà không thể làm gì)
- adj + enough + (for O) + to V ... (đủ ... để làm gì) “Trời không đủ ấm cho chúng tôi đi bơi.”

Question 36.

Spending a week in the countryside is very wonderful. Cấu trúc:

- It + be + adj + to V... => V-ing ...+ be + adj

“Dành thời gian một tuần ở miền quê thì rất tuyệt vời.”

Question 37.

Although they have little money, they are very happy. Cấu trúc:

- In spite of + N/ V-ing: Mặc dù
- Although + mệnh đề: Mặc dù

“Mặc dù có rất ít tiền nhưng họ rất hạnh phúc.”

Question 38.

I drive more carefully than my brother.

Cấu trúc: S + V + more + adj/ adv + than ... (so sánh hơn với tính từ/ trạng từ dài) “Tôi lái xe cẩn thận hơn anh tôi.”

Question 39.

Your sister doesn't know how to cook, does she?

Vế trước ở thể phủ định thì hiện tại đơn nên phần hỏi đuôi ở thể khẳng định thì hiện tại đơn. "Chị gái bạn không biết nấu ăn phải không?"

Question 40.

Everyone was in a good mood because they had finished the course. "Mọi người có tâm trạng tốt vì họ đã hoàn thành khóa học."

ĐỀ SỐ 13	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 02 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

I. Put out the word whose underlined part is pronounced differently from that of the other words.

Question 1.	**A.** <u>wh</u>at	**B.** <u>wh</u>ich	**C.** <u>wh</u>ose	**D.** <u>wh</u>ere
Question 2.	**A.** <u>th</u>ank	**B.** <u>th</u>is	**C.** <u>th</u>ere	**D.** <u>th</u>ose
Question 3	**A.** cr<u>y</u>	**B.** m<u>y</u>	**C.** sk<u>y</u>	**D.** cit<u>y</u>
Question 4.	**A.** n<u>ow</u>	**B.** kn<u>ow</u>	**C.** h<u>ow</u>	**D.** c<u>ow</u>
Question 5.	**A.** disappoint<u>ed</u>	**B.** provid<u>ed</u>	**C.** pollut<u>ed</u>	**D.** enjoy<u>ed</u>

II. Choose the best option to complete the following sentences.

Question 6. This test must be done_____.

A. care **B.** careful **C.** carefully **D.** careless Question 7. I wish you_____here with us now.

A. be **B.** were **C.** are **D.** would be

Question 8. I haven't seen her_____.

A. for two weeks **B.** since two weeks **C.** 2 weeks ago **D.** in 2 weeks

Question 9. He was born_____1987.

A. on **B.** in **C.** of **D.** at

Question 10. If he_____soon, he will miss the last train.

A. doesn't come **B.** isn't coming **C.** didn't come **D.** won't come

Question 11. Peter and David_____part in the competition last week.

A. take **B.** takes **C.** took **D.** taken

Question 12._____I was really tired, I couldn't sleep.

A. Therefore **B.** Because of **C.** Although **D.** So

Question 13. He laughed_____when he was watching "Tom and Jerry" on TV.

A. happy **B.** happily **C.** happiness **D.** unhappy

Question 14. I suggest_____a picnic on the weekend.

A. to have **B.** having **C.** had **D.** have

Question 15. Vietnam is a country_____exports a lot of rice.

A. who **B.** what **C.** when **D.** which

III. Put the correct verb form:

Question 16. I (***already/ see***)_____pizza but I (***not eat***)_____it yet.

Question 17. Soccer (***play***)_____all over the world.

Question 18. I wish I (***not live***)_____in such a big city.

Question 19. What you_____(***do***)_____when I (***come***)_____yesterday?

Question 20. He (***not get***)_____out of his house since he (***buy***)_____a new computer

Question 21. Lan used to (***play***)_____with toys when she (***be***)_____three.

IV. Read the passage then answer the questions.

My village is about 50 kilometers from the city center. It is very beautiful and it is a peaceful place where people grow flowers and vegetables only. It's very famous for its roses and picturesque scenery. The air is quite fresh; however, the smell of roses makes people feel cool. In spring, my village looks like a carpet with plenty of colors. Tourists come to visit it so often. Nowadays, with electricity, it doesn't take the villagers much time to water the roses. And even at night, people can walk along the path and enjoy the fresh smell of the flowers.

Question 22. How far is it from the writer's village to the city center?

Question 23. What is it famous for?

Question 24. Do the people in the village grow rice?

Question 25. What does the village look like in spring? **Question 26.** What can people do at night?

V. Write meaningful sentences, using the words given.

Question 27. She/ be/ teacher/ English/ since/ 1995.

.

Question 28. She/ usually/ go/ school/ bike.

.

Question 29. We/ not see/ each other/ for five months.

.

Question 30. What/ you/ do/ if/ you/ be/ me?

.

Question 31. Mr. Bill/ used/ go/ swimming/ when/ he/ young.

.

VI. Rewrite the following sentences in such a way that it has the same meaning to the first.

Question 32. People speak English all over tile world.

- English_____.

Question 33. The man is tall. He is my teacher. (Using relative pronoun)

- The man_____.

Question 34. It's a pity he can't come to the party.

- I wish he_____.

Question 35. She likes listening to pop music.

- She is interested_____.

Question 36. "Would you like to go to the movies with me?" He asked me.

- He invited me_____.

Question 37. The boy is so young that he can't drive a car.

- He is such_____.

Question 38. If she doesn't come, we'll call the police.

- Unless_____.

Question 39. Nam's father drives carefully.

- Nam's father is_____.



ANSWER KEY

Question 1.

- what /wɒt/: cái gì
- which /wɪtʃ/: nào
- whose /huːz/: của ai
- where /weər/: ở đâu

⇜ **Đáp án C ("wh" được phát âm là /h/; các từ còn lại là /w/)**

Question 2.

- thank /θæŋk/ (v): cảm ơn
- this /ðɪs/: đây, này
- there /ðeər/: ở đó
- those /ðəʊz/: những ... kia

⇜ **Đáp án A ("th" được phát âm là /θ/; các từ còn lại là /ð/)**

Question 3.

- cry /kraɪ/ (v): khóc
- my /maɪ/: của tôi
- sky /skaɪ/ (n): bầu trời
- city /ˈsɪti/ (n): thành phố

⇜ **Đáp án D ("y" được phát âm là /i/; các từ còn lại là /aɪ/)**

Question 4.

- now /naʊ/ (adv): bây giờ
- know /nəʊ/ (v): biết
- how /haʊ/ (adv): làm thế nào, như thế nào, ra sao
- cow /kaʊ/ (n): con bò cái

⇜ **Đáp án B ("ow" được phát âm là /əʊ/; các từ còn lại là /aʊ/)**

Question 5.

- disappoint /ˌdɪsəˈpɔɪnt/ (v): làm thất vọng
- provide /prəˈvaɪd/ (v): cung cấp
- pollute pollute (v): làm ô nhiễm
- enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/ (v): thích, tận hưởng

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "ed":**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⸗ **Đáp án D ("ed" được phát âm là /d/; các từ còn lại là /id/)**

Question 6.

- care (v, n): chăm sóc
- careful (adj): cẩn thận => carefully (adv)
- careless (adj):

bất cẩn Cấu trúc: V

+ adv

"Bài kiểm tra này phải được làm cẩn thận."

⸗ **Đáp án C**

Question 7.

Vì trong câu có trạng ngữ thời gian *now* nên chúng ta dùng câu ước hiện tại. Cấu trúc:

S + wish(es) + S + V2/ed ... (ao ước ở hiện tại) "Tôi ước ngay bây giờ bạn ở đây với chúng tôi."

⸗ **Đáp án B**

Question 8.

- for + khoảng thời gian; since + mốc thời gian
- "two weeks" là khoảng thời gian nên ta dùng giới từ *for*. "Tôi đã không gặp cô ấy 2 tuần rồi."

⸗ **Đáp án A**

Question 9.

- in + năm

"Anh ấy sinh vào năm 1987."

⸗ **Đáp án B**

Question 10.

Cấu trúc:

If + S + V (present tense)..., S + will + V (bare-inf)... (câu điều kiện loại 1) "Nếu anh ấy không đến sớm thì anh ấy sẽ lỡ chuyến tàu cuối cùng."

⸗ **Đáp án A**

Question 11.

- take part in ~ participate in: tham gia

Trong câu có trạng từ thời gian *last week* nên ta chia động từ ở thì quá khứ. "Tuần trước Peter và David tham gia vào cuộc thi."

⸗ **Đáp án C**

Question 12.

- Therefore: vì vậy, vì thế

- Because of + N/ V-ing: bởi vì
- Although: mặc dù

- So: vì thế

"Mặc dù tôi thực sự mệt nhưng tôi không thể ngủ được."

⇜ **Đáp án C**

Question 13.

- happy (adj): hạnh phúc => happily (adv)
- unhappy (adj): không vui, bất hạnh
- happiness (n): niềm

hạnh phúc Cấu trúc V + adv

Từ cần điền vào sau động từ *laugh* là trạng từ.

"Cậu ấy dã cười rất vui vẻ khi xem "Tom và Jerry" trên TV.

⇜ **Đáp án B**

Question 14.

- suggest + V-ing: đề nghị làm gì đó

"Tôi đề nghị đi dã ngoại vào ngày cuối tuần."

⇜ **Đáp án B**

Question 15.

- what: gì
- who: thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ
- when: thay thế cho từ/ cụm từ chỉ thời gian trong mệnh đề quan hệ
- which: thay thế cho chủ ngữ/ tân ngữ chỉ vật trong mệnh

đề quan hệ Từ cần điền vào là đại từ quan hệ *which* thay thế

cho danh từ *a country*. "Việt Nam là đất nước xuất khẩu nhiều

gạo."

⇜ **Đáp án D**

Question 16.

Trạng từ *already* và *yet* dùng trong thì hiện tại hoàn

thành. Cấu trúc: S + have/ has + PP ...

"Tôi đã nhìn thấy bánh pizza rồi nhưng tôi chưa ăn nó."

⇜ **Đáp án: have already seen – haven't eaten**

Question 17.

Chủ ngữ là *soccer* nên động từ *play* được chia ở dạng

bị động. "Bóng đá được chơi khắp thế giới."

⇜ **Đáp án: is played**

Question 18.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V(2/ed) ... (ao ước trái với thực tế ở

hiện tại) "Tôi ước tôi không sống ở một thành phố lớn như vậy."

⇜ **Đáp án: didn't live**

Question 19.

Thì quá khứ tiếp diễn: was/ were + V-ing

Trong câu này, động từ *do* được chia ở thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ (hành động xen vào được chia ở thì quá khứ đơn)

"Hôm qua lúc tôi tôi đến thì bạn đang làm gì?"

⁜ **Đáp án: were you doing – came**

Question 20.

Hiện tại hoàn thành + since + quá khứ đơn

"Cậu ấy không ra khỏi nhà từ khi mua máy tính mới."

⁜ **Đáp án: hasn't got – bought**

Question 21.

- used to + V(bare-inf): đã từng làm gì (thói quen trong quá khứ)

Động từ sau mệnh đề when cũng được chia ở thì quá khứ vì sự việc ở

quá khứ. "Lan thường chơi đồ chơi khi cô ấy 3 tuổi."

⁜ **Đáp án: play-was**

Question 22.

It is about 50 kilometers (from the writer's village to the city center).

Dẫn chứng: "My village is about 50 kilometers from the city center." (Quê tôi cách trung tâm thành phố khoảng 50 km.)

Question 23.

It is famous for its roses and picturesque scenery.

Dẫn chứng: "It's very famous for its roses and picturesque scenery." (Nó nổi tiếng về hoa hồng và cảnh đẹp."

Question 24.

No, they don't

Dẫn chứng: "It is very beautiful and it is a peaceful place where people grow flowers and vegetables only" (Nó rất đẹp và là một nơi thanh bình mà người ta chỉ trồng hoa và rau.)

Question 25.

The village/ It looks like a carpet with plenty of colors.

Dẫn chứng: "In spring, my village looks like a carpet with plenty of colors." (Vào mùa Xuân, quê tôi giống như một tấm thảm nhiều màu sắc.)

Question 26.

People/ They can walk along the path and enjoy the fresh smell of the flowers.

Dẫn chứng: "And even at night, people can walk along the path and enjoy the fresh smell of the flowers." (Và vào ban đêm thì mọi người có thể đi dọc theo con đường tận hưởng mùi thơm của hoa.)

Question 27.

She has been a teacher of English since 1995.

- Hiện tại hoàn thành: have/ has + PP

- since + mốc thời gian

"Cô ấy là giáo viên Tiếng Anh từ năm 1995."

Question 28.

She usually goes to school by bike.

- by + phương tiện

“Cô ấy thường xuyên đi học bằng xe đạp.”

Question 29.

We have not seen each other for five months.

- for + khoảng thời gian

“Chúng tôi đã không gặp nhau 5 tháng rồi.”

Question 30.

What would you do if you were me?

- Câu điều kiện loại 2: If+ S+ V2/ed ..., S + would + V(bare-inf) ... “Bạn sẽ làm gì nếu bạn là tôi?”

Question 31.

Mr Bill used to go swimming when he was young.

- used to + V (bare-inf) ...: đã từng, đã thường làm gì “Ông Bill thường đi bơi khi ông ấy còn trẻ.”

Question 32.

English is spoken all over the world.

“Tiếng Anh được nói khắp thế giới.”

Question 33.

The man who is my teacher is tall.

“‘Người đàn ông mà là thầy giáo tôi thì cao.

Question 34.

I wish he could come to the party.

“Tôi ước anh ấy có thể đến bữa tiệc.”

Question 35.

She is interested in listening to pop music. “Cô ấy thích nghe nhạc pop.”

Question 36.

He invited me to go to the movies with him.

- invite sb to do sth: mời ai làm gì đó

“Anh ấy đã mời tôi đi xem phim với anh ấy.”

Question 37.

He is such a young boy that he can’t drive a car.

Cấu trúc: such + (a/an) + adj + N + that + mệnh đề (quá.: .đến nỗi mà...) “Anh ấy còn nhỏ tuổi quá nên không thể lái xe.”

Question 38.

Unless she comes, we’ll call the police.

- unless = if ... not

“Nếu cô ấy không đến thì chúng tôi sẽ báo cảnh sát.”

Question 39.

Nam’s father is a careful driver.” “Bố Nam lái xe cẩn thận.”

ĐỀ SỐ 14	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH THỪA THIÊN HUẾ MÔN TIẾNG ANH *Thời gian làm bài: 60 phút*
Đề thi gồm 04 trang	

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the <u>underlined</u> part that needs correction in each of the following questions from 1 to 5.

Question 1: The bank manager wanted **<u>to know if</u>** I **<u>am taking much</u>** money to France.

A. to know **B.** if **C.** am taking **D.** much

Question 2: The aim **<u>of</u>** these courses **<u>are to improve</u>** students' **<u>language</u>** skills.

A. of **B.** to improve **C.** language **D.** are

Question 3: My parents were **<u>strict</u>**. They **<u>wouldn't</u>** let me **<u>to stay</u>** out late **<u>in</u>** the evening.

A. in **B.** to stay **C.** wouldn't **D.** strict

Question 4: **<u>He</u>** has learned **<u>a lot</u>** in the last **<u>couple of years</u>**, **<u>didn't he</u>**?

A. he **B.** a lot **C.** couple of years **D.** didn't he

Question 5: **<u>It is extremely</u>** important **<u>with</u>** an engineer **<u>to know how</u>** to use a computer.

A. with **B.** to know how **C.** extremely **D.** It is

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer in each of the following questions from 6 to 26.

Question 6: The librarian asked us_____so much noise.

A. don't make **B.** to not make **C.** not to make **D.** not making

Question 7: The second-hand car Patrick bought was almost new_____it was made in the 1990s.

A. or **B.** although **C.** because **D.** however

Question 8: Were you able to find the person_____wallet you found?

A. who **B.** which **C.** whose **D.** that

Question 9: Lan: "Let's go to Vung Tau on the weekend. ~ Tom: "_____"

A. Yes, please **B.** Yes, let's **C.** That's a fine day **D.** That's a good trip

Question 10: I'll give you another hour to_____up your mind.

A. give **B.** go **C.** make **D.** take

Question 11: Dick_____in London when I last saw him.

A. is working **B.** was working **C.** has worked **D.** has been working

Question 12: I wish I_____a lot of money but I don't.

A. have earned **B.** earn **C.** earned **D.** will earn

Question 13: Egypt is famous_____ancient pyramids.

A. on **B.** for **C.** from **D.** to

Question 14: Designers have taken_____from many things in life.

A. inspiration **B.** inspire **C.** inspired **D.** inspiring

Question 15: If_____interested in that subject, I would try to learn more about it.

A. I were **B.** were I **C.** I had **D.** had I

Question 16: He has to study this afternoon,_____?

A. hasn't he **B.** has he **C.** doesn't he **D.** does he

Question 17: She suggested_____to the mountains for the weekend.

A. went **B.** to go **C.** go **D.** going

Question 18: The meeting will start when everyone _____

A. arrives **B.** are arriving **C.** arrive **D.** will arrive

Question 19: Daisy: "That's an excellent drawing, Hoa." - **Hoa:** " "

A. That's a good idea **B.** Thank you

C. Well done **D.** I'm sorry

Question 20: She is very tired;_____she has to finish her homework.

A. however **B.** so **C.** moreover **D.** and

Question 21. That's a nice coat, and the colour_____you well.

A. suits **B.** matches **C.** fits **D.** agrees

Question 22: Linda: "Would you like some bread?" ~ **Miss White:** "___I'm rather hungry?"

A. No, I wouldn't **B.** Yes, please. **C.** Yes, I like. **D.** No, thanks.

Question 23: Tan usually wears uniform at school. At home, he wears_____clothes.

A. formal **B.** national **C.** occasional **D.** casual

Question 24: Peter: "Can you come for dinner tonight?" ~ **John:** " . I have a lot of things to do."

A. I agree **B.** I'm afraid not **C.** Good idea **D.** It's all right

Question 25: This is the best movie_____I have seen.

A. who **B.** whom **C.** where **D.** that

Question 26: That desk_____several times this year.

A. has been repaired **B.** has repaired

C. repairs **D.** is repaired

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the questions from 27 to 31.

FOOTPRINTS ON THE MOON

Long ago a lot of people thought the moon was a god. Other people thought it was just a light in the sky. And others thought it was a big ball of cheese.

The telescopes were made. And men saw that the moon was really another world. They wondered what it was like. They dreamed of going there.

On July 20,1969, that dream came true. Two American men landed on the moon. Their names were Neil Armstrong and Edwin Aldrin. The first thing the men found was that the moon is covered with dust. The dust is so thick that the men left footprints where they walked. Those were the first marks a living thing had ever made on the moon. And they could stay there for years and years. There is no wind or rain to wipe them off.

The two men walked on the moon for hours. They picked up rocks to bring back to

earth for study. They dug up dirt to bring back. They set up machines to find out things people wanted to know. Then they climbed back into their moon landing craft.

Next day, the landing craft roared as the two men took off from the moon. They joined Michael Collins in the spaceship that waited for them above the moon. Then they were off on their trip back to earth. Behind them they left the plains and tall mountains of the moon. They left the machines they had set up. And they left footprints that may last forever.

Question 27: This story tells _____

A. about the first men to walk on the moon.

B. how men found footprints on the moon.

C. what the men brought back from their trip to the moon.

D. about the mountains on the moon

Question 28: A telescope _____

A. makes the moon brighter.

B. turns the moon into another world.

C. makes many of men's dreams come true.

D. helps people see the moon more clearly.

Question 29: The men brought rocks and dirt from the moon because _____

A. they wanted something to show they were there.

B. people wanted to use them to learn about the moon.

C. they wanted to keep them as souvenirs.

D. they might sell them to scientists.

Question 30: When the men returned to earth, they _____

A. left their machines on the moon. **B.** destroyed the machines.

C. carried the machines with them. **D.** hid the machines.

Question 31: The next people who go to the moon likely could _____

A. find that the machines have disappeared.

B. leave the first set of footprints on the moon.

C. find the places where Armstrong and Aldrin walked.

D. find that dust wiped off the two men's footprints.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose <u>underlined</u> part differs front the other three in pronunciation in each of the following questions from 32 to 33.

Question 32: A. play<u>ed</u> **B.** climb<u>ed</u> **C.** warn<u>ed</u> **D.** wrapp<u>ed</u>

Question 33: A. f<u>a</u>me **B.** pl<u>a</u>y **C.** w<u>a</u>ste **D.** pl<u>a</u>stic

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions from 34 to 35.

Question 34: A. advise **B.** practise **C.** erupt **D.** collect

Question 35: A. fortunate **B.** difficult **C.** different **D.** successful

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word that best fits each of the numbered blanks from 36 to 45.

WILL OUR PLANET SURVIVE?

There are over 7 billion people in the world today. The richest 1.5 billion (**36**)_____ 75% of all the world's resources. To give the other 5.5 billion people who live in (**37**)____

a better life, we will need the resources of (**38**)_____four or five planets. (**39**)_____ we have only one, and 1.5 billion of us have already (**40**)_____ a large part of it.

Forests are essential to life. They give us clean air and plants for medicines, (**41**)___ contain over half the world's animals, birds, and plants. Humans destroy an area of forest the (**42**)_____of Greece every year. If we don't (**43**)_____ this destruction, it will be too late. There are some signs of (**44**)_____, but we will have to work very (**45**)_____if we want to save the planet.

Question 36:	**A.** control	**B.** get	**C.** hold	**D.** use
Question 37:	**A.** shortcoming	**B.** richness	**C.** wealth	**D.** poverty
Question 38:	**A.** the other	**B.** others	**C.** other	**D.** another
Question 39:	**A.** So	**B.** Therefore	**C.** However	**D.** But
Question 40:	**A.** killed	**B.** collapsed	**C.** destroyed	**D.** cancelled
Question 41:	**A.** then	**B.** but	**C.** and	**D.** or
Question 42:	**A.** shape	**B.** same	**C.** side	**D.** size
Question 43:	**A.** keep	**B.** protect	**C.** stop	**D.** continue
Question 44	**A.** help	**B.** heat	**C.** habit	**D.** hope
Question 45:	**A.** hard	**B.** easy	**C.** easily	**D.** hardly

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is BEST BURT from the cues given in each of the following questions from 46 to 48.

Question 46. My bother / wish / he / speak English / fluent / as / native speakers.

A. My brother wishes he could speak English as fluently as native speakers.

B. My brother wish he could Speak English fluently as native speakers.

C. My brother wish he could speak English as fluent as native speakers.

D. My bother wishes he could speak English as fluent as native speakers.

Question 47: opinion / election / fair.

A. As my opinion, the election was fair.

B. In my opinion, the election was fair.

C. According to my opinion, the election was fair.

D. In my opinion, I think the election was fair.

Question 48: Father's Day / be / celebrated / third / Sunday / June / countries.

A. Father's Day celebrated the third Sunday in June in countries.

B. Father's Day is celebrated on the third Sunday in June in some countries.

C. Father's Day is celebrated on third Sunday in June in some countries.

D. Father’s Day celebrated the third Sunday in June in some countries.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to the sentence given in each of the following questions from 49 to 50.

Question 49: “Why don’t you postpone your trip till the autumn, Jim?” said Sarah.

A. Sarah suggested that Jim should postpone his trip till the autumn.

B. Sarah asked Jim why he postponed his trip till the autumn.

C. Sarah wondered if Jim wanted to postpone his trip till the autumn.

D. Sarah didn't think it was a good idea for Jim to postpone his trip till the autumn.

Question 50: No one has asked me that question before.

A. That question has never been asked me before by anyone.

B. I have never been asked that question before.

C. I have ever been asked that question before.

D. That question has ever been asked me by no one before.



ANSWER KEY

Question 1.

Cấu trúc:

- S + wanted to know + if/ whether + S + V (lùi thì)...

Thì hiện tại tiếp diễn (trực tiếp) => Thì quá khứ tiếp diễn (gián tiếp)

⇜ **Đáp án C (am taking => was taking)**

Question 2.

Động từ được chia theo danh từ *the aim* nên được chia ở số ít.

"Mục đích của những khóa học này là để cải thiện kĩ năng ngôn ngữ cho học sinh."

⇜ **Đáp án D (are => is)**

Question 3.

Cấu trúc: let sb do sth (cho phép ai làm gì đó)

E.**g:** My father let me go home late yesterday.

"Bố mẹ tôi rất nghiêm khắc. Họ sẽ không cho phép tôi ở bên ngoài muộn vào buổi tối."

⇜ **Đáp án B (to stay => stay)**

Question 4.

Động từ ở mệnh đề phía trước ở thể khẳng định của thì hiện tại hoàn thành nên phần hỏi đuôi ở thể phủ định của thì hiện tại hoàn thành.

Một vài năm trước anh ấy đã học rất nhiều phải không?"

⇜ **Đáp án D (didn't he => hasn't he)**

Question 5.

Cấu trúc:

It + be + adj + for O + to V (inf)....

E.g: It is very necessary for them to learn English.

"Rất quan trọng đối với một kĩ sư phải biết cách sử dụng máy tính."

⇜ **Đáp án A (with => for)**

Question 6.

Cấu trúc:

- Ask sb (not) to do sth: yêu cầu ai (không) làm gì

E.g: The teacher asks us to do the homework. (Giáo viên yêu cầu chúng tôi làm bài tập về nhà.)

⇜ **Đáp án C**

Question 7.

- or: hay, hoặc là
- although: mặc dù
- because: bởi vì
- however: tuy nhiên

"Chiếc ô tô Patrick được mua lại gần như mới mặc dù nó được sản xuất vào những năm 1990."

⇜ **Đáp án B**

Question 8.

- who: thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.
- which: thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chức năng chủ ngữ/ tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.
- whose: là đại từ quan hệ chỉ sự sỡ hữu, thay thế cho tính từ sở hữu trước danh từ.
- that: thay thế cho đại từ who, which, whom trong mệnh đề quan hệ xác định.

"Bạn có thể tìm được chủ nhân của cái ví bạn nhặt được không?"

⇜ **Đáp án C**

Question 9.

Lan: "Vào cuối tuần chúng ta hãy đi Vũng Tàu nhé." Tom: "___"

A. Vâng, làm ơn (đáp lại lời đề nghị mời ăn uống)

B. Ừ, chúng ta hãy đi nhé. (đáp lại lời rủ rê, gợi ý làm gì)

C. Đó là một ngày đẹp trời.

D. Đó là một chuyến đi vui vẻ.

⇜ **Đáp án B**

Question 10.

- make up one's mind: quyết định

"Tôi sẽ cho bạn thêm một tiếng nữa để đưa ra quyết định."

⇜ **Đáp án C**

Question 11.

- Thì quá khứ tiếp diễn: was/ were + V-ing

Vì sự việc đã xảy ra trong quá khứ (mệnh đề *when* ở thì quá khứ đơn) nên động từ được chia ở thì quá khứ.

"Dick đang làm việc ở Luân Đôn vào lần cuối tôi gặp anh ấy."

⇜ **Đáp án B**

Question 12.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (ao ước trái với

hiện tại) “Tôi ước tôi kiếm được nhiều tiền nhưng thực tế tôi không.”

⇜ **Đáp án C**

Question 13.

- famous (adj): nổi tiếng

+ famous for sth: nổi tiếng về cái gì

“Ai Cập nổi tiếng với kim tự tháp cổ đại.”

⇜ **Đáp án B**

Question 14.

- inspire /ɪnˈspaɪər/ (v): gợi cảm hứng cho ai, truyền cảm hứng cho ai

- inspired /ɪnˈspaɪəd/ (adj): đầy cảm hứng

- inspiring /ɪnˈspaɪə.rɪŋ/ (adj): gợi cảm hứng, truyền cảm hứng

- inspiration /ˌɪnspəˈreɪ.ʃən/ (n): cảm hứng + take inspiration from: lấy cảm hứng từ

⇜ **Đáp án A**

Question 15.

Cấu trúc: If + s + V2/ed .... S + would+ V (bare-inf)... (câu điều kiện loại

2) Nếu tôi thích môn học đó thì tôi sẽ cố gắng học nhiều hơn về môn

đó.”

⇜ **Đáp án A**

Question 16.

Động từ ở mệnh đề đầu được chia ở thể khẳng định của thì hiện tại đơn (has to) nên phần hỏi đuôi ở thể phủ định của thì hiện tại đơn.

“Chiều nay cậu ấy phải học đúng không?”

⇜ **Đáp án C**

Question 17.

Cấu trúc:

- suggest + V-ing: đề nghị làm gì

“Cô ấy đã đề nghị đi leo núi vào ngày cuối tuần.”

⇜ **Đáp án D**

Question 18.

Cấu trúc: S + will + V (bare-inf) ... + when + S + V (s/es) ... (Động từ trong mệnh đề “when” được chia ở thì hiện tại đơn)

“Cuộc họp sẽ bắt đầu khi mọi người có mặt”

⇜ **Đáp án A**

Question 19.

Daisy: “Đó là một bức vẽ tuyệt đẹp, Hoa à.”

A. Đó là một ý kiến hay

B. Cảm ơn cậu

C. Giỏi lắm

D. Tớ xin lỗi

⇜ **Đáp án B**

Question 20.

- however: tuy nhiên

- so: vì vậy, cho nên

- moreover: hơn nữa

- and: và

"Cô ấy rất mệt; tuy nhiên cô ấy phải làm xong bài tập về nhà."

⁜ **Đáp án A**

Question 21.

Sự khác nhau giữa suit match và fit:

- suit (v): phù hợp với một người (nói đến sự phù hợp về màu sắc và kiểu dáng, nói về sự phù hợp của một vật với một người)

E.**g:** Blue suits me. (Màu xanh da trời hợp với tôi.)

- match (v): tương xứng, phù hợp, ăn khớp (nói về sự phù hợp của 2 vật có cùng màu sắc, kiểu dáng hoặc cùng loại)

E.g: I think this shirt matches these trousers. (Tôi nghĩ áo sơ mi này hợp với quần này.)

- fit (v): vừa vặn (nói đến sự phù hợp về kích thước và hình dạng)

E.g: These shoes don't fit me. Have you got a smaller size? (Đôi giày này không vừa với (tôi. Bạn có cỡ nhỏ hơn không?)

- agree (v): đồng ý, đồng tình

"Đó là cái áo choàng đẹp và màu sắc rất hợp với bạn."

⁜ **Đáp án A**

Question 22.

Linda: "Cô có muốn ăn một ít bánh mỳ không?"

Miss White: " Tôi hơi đói"

Để đáp lại lời mời ăn uống với *would you like...?*, ta trả lời như sau: *Yes, please* (đồng ý) hoặc *No, thanks* (từ chối)

⁜ **Đáp án B**

Question 23.

- formal /ˈfɔːməl/ (adj): trang trọng

- national /ˈnæʃ.ən.əl/ (adj): (thuộc) quốc gia, dân tộc

- occasional /əˈkeɪ.ʒən.əl/ (adj): thỉnh thoảng, từng thời kì

- casual /ˈkæʒ.u.əl/ (adj): không trịnh trọng, bình thường, thường

"Tân thường xuyên mặc đồng phục ở trường. Ở nhà, cậu ấy mặc quần áo bình thường."

⁜ **Đáp án D**

Question 24.

Peter: "Tối nay cậu có thể đến ăn tối không?" John: " Tớ có nhiều việc phải làm."

A. Tớ đồng ý

B. Tớ e rằng không thể đến

C. Ý kiến hay đó

D. Được rồi

⁜ **Đáp án B**

Question 25.

- who: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng chủ ngữ

- whom: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng tân ngữ

- where: trạng từ quan hệ thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn

- that: đại từ quan hệ thay thế cho who, whom, which trong mệnh đề xác định

Trong câu này, *that* thay thế cho danh từ *movie*, làm chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ xác định.

"Đây là bộ phim hay nhất mà tôi đã xem."

⇜ **Đáp án D**

Question 26.

Cấu trúc:

- S + have/ has + PP + O (chủ động)

=> S(O) + have/ has + been + PP {+ by O (S)}

Trong câu có *several times* ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành và chủ ngữ là *that desk*

nên động từ được chia ở dạng bị động

"Cái bàn đó được sửa vài lần trong năm nay rồi"

⇜ **Đáp án A**

Question 27.

Câu chuyện này kể về .....

A. những người đàn ông đầu tiên đặt chân lên mặt trăng

B. làm thế nào mà những người đàn ông tìm thấy dấu chân trên mặt trăng

C. những người đàn ông mang về cái gì từ chuyến đi lên mặt trăng

D. những ngọn núi trên mặt trăng

Câu chuyện này kể về 2 người đàn ông đầu tiên là Neil Armstrong và Edwin Aldrin đã đặt chân lên mặt trăng.

⇜ **Đáp án A**

Question 28.

Kính thiên văn

A. làm cho mặt trăng sáng hơn

B. biến mặt trăng thành thế giới khác

C. làm cho giấc mơ của nhiều người đàn ông thành hiện thực

D. giúp cho con người nhìn thấy mặt trăng rõ ràng hơn

"Long ago a lot of people thought the moon was a god. Other people thought it was just a light in the sky. And others thought it was a big ball of cheese. The telescopes were made. And men saw that the moon was really another world" (Cách đây rất lâu, nhiều người nghĩ rằng mặt trăng là một vị thần. Những người khác nghĩ rằng nó chỉ là một ánh sáng trên bầu trời à những người khác nghĩ rằng nó là một quả bóng lớn bằng pho mát. Kinh thiên văn đã được thực hiện. Và người ta thấy rằng mặt trăng thực sự là một thế giới khác)

⇜ **Đáp án D**

Question 29.

Những người đàn ông mang đất đá từ mặt trăng về bởi vì

A. họ muốn có một cái gì đó để cho thấy họ đã ở đó

B. con người muốn sử dụng chúng để nghiên cứu về mặt trăng

C. họ muốn giữ làm đồ lưu niệm

D. họ có thể bán chúng cho các nhà khoa học

Dẫn chứng: “They picked up rocks to bring back to earth for study. They dug up dirt to bring back.”

⇜ **Đáp án B**

Question 30.

Khi những người đàn ông trở lại mặt đất, họ đã .....

A. để lại máy móc trên mặt trăng

B. phá hủy máy móc

C. mang máy móc về cùng

D. giấu máy móc đi

Dẫn chứng: “They left the machines they had set up” (Họ đã để lại các máy mà họ đã thiết lập)

⇜ **Đáp án A**

Question 31.

Những người tiếp theo lên mặt trăng có thể .....

A. phát hiện ra rằng những máy móc đã biến mất

B. để lại những dấu chân đầu tiên trên mặt trăng

C. tìm thấy những nơi mà Armstrong và Aldrin đã đi qua

D. phát hiện ra rằng bụi đã xóa đi dấu chân của 2 người đàn ông

Dẫn chứng: “And they left footprints that may last forever.” (Và họ để! lại dấu chân có thể kéo dài mãi mãi.)

⇜ **Đáp án C**

Question 32.

- play /pleɪ/ (v): chơi

- climb /klaɪm/ (v): leo trèo

- warn /wɔːn/ (v): cảnh báo, cảnh cáo

- wrap /ræp/ (v): bọc, gói

❖ **Quy tắc phát âm đuôi “ed”:**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.**g:** wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⇜ **Đáp án D (“ed” được phát âm là /t/; các từ còn lại là /d/)**

Question 33.

- fame /feɪm/ (n): danh tiếng, tiếng tăm

- play /pleɪ/ (v): chơi

- waste /weɪst/ (v): lãng phí

- plastic /ˈplæstɪk/ (n): nhựa

⁜ **Đáp án D ("a" được phát âm là /æ/ các từ còn lại là /eɪ/)**

Question 34.

- advise /ədˈvaɪz/ (v): khuyên bảo

- practise /ˈpræktɪs/ (v): luyện tập

- erupt /ɪˈrʌpt/ (v): phun (núi lửa)

- collect /kəˈlekt/ (v): sưu tầm, thu thập

⁜ **Đáp án B (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại là thứ 2)**

Question 35.

- fortunate /ˈfɔː.tʃən.ət/ (adj): may mắn

- difficult /ˈdɪf.ɪ.kəlt/ (adj): khó khăn

- different /ˈdɪf.ər.ənt/ (adj): khác biệt, khác nhau

- successful /səkˈses.fəl/ (adj): thành công

⁜ **Đáp án D (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2; các từ còn lại là thứ nhất)**

Question 36.

- control (v): kiểm soát

- get (v): nhận được

- hold (v): nắm giữ

- use (v): sử dụng

"The richest 1.5 billion use 75% of all the world's resources." (1,5 tỷ người giàu nhất sử dụng 75% nguồn tài nguyên của thế giới.)

⁜ **Đáp án D**

Question 37.

- shortcoming (n): khuyết điểm, thiếu sót

- richness (n): sự giàu có

- wealth (n): sự giàu có, của cải

- poverty (n): sự nghèo nàn

☾ in poverty: trong cảnh nghèo đói

⁜ **Đáp án D**

Question 38.

- other (adj): khác (+ N số nhiều đứng phía sau, chưa xác định)

- the other: cái còn lại (đã xác định rồi)

- another: một cái khác (+ N cho danh từ đếm được số ít phía sau)

Lưu ý: Another + số từ/ a few/ a couple of + N đếm được số nhiều (plural N)

E.g: I like this city so much that I'm going to spend another three days here. (Tôi rất thích thành phố này nên tôi định sẽ ở lại đây 3 ngày nữa.)

- others ~ other + N

⁜ **Đáp án D**

Question 39.

- so: vì thế, cho nên

- therefore: vì vậy, do đó

- however: tuy nhiên

- and: và

“To give the other 5.5 billion people who live in poverty a better life, we will need the resources of another four or five planets. However, we have only one.” (Để cung cấp cho 5,5 tỉ người còn lại sống trong cảnh nghèo đói thì chúng ta sẽ cần nguồn tài nguyên của 4 hoặc 5 hành tinh nữa. Tuy nhiên, chúng ta chỉ có một hành tinh.)

⁜ **Đáp án C**

Question 40.

- kill (v): giết

- collapse (v): sụp đổ

- destroy (v): phá hủy

- cancel (v): hủy bỏ

⁜ **Đáp án C**

Question 41.

- then: sau đó

- but: nhưng

- or: hoặc

- and: và

⁜ **Đáp án C**

Question 42.

- size: kích cỡ

- same: giống nhau

- shape: hình dáng

- side: mặt, phía

“Humans destroy an area of forest the size of Greece every year” (Hàng năm con người phá hủy môt diện tích rừng bằng diện tích cả nước Hy Lạp.)

⁜ **Đáp án D**

Question 43.

- keep (v): giữ

- protect (v): bảo vệ

- stop (v): ngừng, dừng lại

- continue (v): tiếp tục

“If we don’t stop this destruction, it will be too late” (Nếu chúng ta không ngừng sự phá hủy này thì sẽ quá muộn.)

⁜ **Đáp án C**

Question 44.

- help (n): sự giúp đỡ

- heat (n): sức nóng

- habit (n): thói quen

- hope (n): sự hi vọng

⁜ **Đáp án D**

Question 45.

- hard (adj/adv): chăm chỉ, miệt mài, vất vả

- easy (adj) ~ easily (adv): dễ dàng

"There are some signs of hope, but we will have to work very hard if we want to save the planet." (Có một vài tín hiệu của sự hi vọng, nhưng chúng ta sẽ phải làm việc chăm chỉ nếu chúng ta muốn cứu hành tinh này.)

⁜ **Đáp án A**

Question 46.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + could + V ....

Loại B, C vì sau chủ ngữ *my brother* thì động từ *wish* phải thêm *es*. Loại D vì sau động từ

speak chúng ta phải dùng trạng từ *fluently* để bổ nghĩa.

⁜ **Đáp án A (Anh trai tôi ao ước anh ấy có thể nói tiếng Anh trôi chảy như người bản xứ.)**

Question 47.

In my opinion ~ I think ☾ Chúng ta dùng một trong hai cụm từ này

⁜ **Đáp án B (Theo quan điểm của tôi, cuộc bầu cử công bằng.) Question 48.**

Động từ *celebrate* trong câu này phải được chia ở dạng bị động theo nghĩa của câu nên loại đáp án A, D

Trước số thứ tự phải có the ☾ loại C

⁜ **Đáp án B (Ngày của cha được tổ chức vào chủ nhật thứ ba trong tháng 6 ở một số quốc gia.)**

Question 49.

Cấu trúc: Why don't you + V ? (lời đề nghị/ gợi ý)

Chúng ta sẽ dùng cấu trúc với động từ *suggest* để viết lại: S1 + suggest + that + S2 + (should) V bare-inf ...

⁜ **Đáp án A (Sarah gợi ý rằng Jim nên hoãn chuyến du lịch của mình tới mùa thu.) Question 50.**

Cấu trúc:

S + have/ has + PP + O (chủ động)

☾ S (O) + have/ has + been + PP + by O(S) (bị động)

A. sai vì phải dùng *to be asked to sb*; C sai nghĩa với câu ban đầu; D vừa sai cấu trúc vừa sai nghĩa với câu ban đầu

⁜ **Đáp án B (Trước đây chưa ai từng hỏi tôi câu hỏi đó. ■ Trước đây tôi chưa bao giờ được/bị hỏi câu hỏi đó.)**

ĐỀ SỐ 15	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

I - Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others. (0,2)

Question 1.	**A.** claimed	**B.** warned	**C.** occurred	**D.** existed
Question 2.	**A.** health	**B.** appear	**C.** ready	**D.** heavy
Question 3.	**A.** tidal	**B.** sight	**C.** mineral	**D.** describe
Question 4.	**A.** though	**B.** throw	**C.** through	**D.** thought
Question 5.	**A.** thunder	**B.** erupt	**C.** trust	**D.** pull

II - Choose the best answer from the four options given (marked A, B, C, or D) to complete each sentence. (0,2)

Question 6. I can't understand what the French visitors are saying. I wish I French.

A. knew **B.** will know **C.** know **D.** have known

Question 7. The church_____about 100 years ago.

A. is built **B.** was built **C.** will be built **D.** has been built

Question 8. People in Israel are going to celebrate their festival_____is called Passover.

A. whose **B.** who **C.** which **D.** where

Question 9._____I was really tired, I couldn't sleep.

A. Even though **B.** So **C.** Therefore **D.** Because of

Question 10. Lan is very tired._____, she has to finish her assignment before going to bed.

A. Although **B.** So **C.** Therefore **D.** However

Question 11. I suggest_____some money for poor children.

A. raise **B.** to raise **C.** raised **D.** raising

Question 12. She asked me if I_____a laptop computer the following day.

A. buy **B.** will buy **C.** bought **D.** would buy

Question 13. I_____telephone her if I knew her number.

A. would **B.** have to **C.** will **D.** shall

Question 14. Honda motorbikes_____in Vietnam.

A. produce **B.** will produce **C.** are produced **D.** would be produced

Question 15. We have learnt English_____2001:

A. for **B.** since **C.** in **D.** during

Question 16. We_____already_____Huong Pagoda.

A. were...seeing **B.** have...seen **C.** are...seeing **D.** will...see

Question 17. All the houses in the area_____immediately.

A. has to rebuilt **B.** had to rebuild **C.** have to be rebuilt **D.** have to rebuild

Question 18. If he_____soon, he will miss the train.

A. isn't coming **B.** doesn't come **C.** won't come **D.** didn't come

Question 19. Mr. Long said that he_____in Ho Chi Minh City.

A. lived **B.** is living **C.** has lived **D.** will live

Question 20. Your sister works in a foreign company,_____she?

A. isn't **B.** didn't **C.** wasn't **D.** doesn't

III - Identify the underlined word/ phrase (A or B, C, D) that needs correcting to become an exact one. (0,2)

Question 21. My sister (**A**) enjoys (**B**) read about (**C**) wild animals and (**D**) natural mysteries.

Question 22. Mr. Huy (**A**) who sing (**B**) English songs very (**C**) well (**D**) is my teacher of English.

Question 23. My father (**A**) asked us (**B**) not to spending too (**C**) much time (**D**) playing computer games.

Question 24. Ba (**A**) can play the piano (**B**) better (**C**) more than his friends (**D**) can.

Question 25. We can (**A**) save (**B**) nature resources (**C**) by using (**D**) solar energy.

IV - Read the following passage, then choose the correct answer to questions 26 - 30. (0,2)

Today, supermarkets are found in almost every large city in the world. But the first supermarket (26)_____opened only fifty years ago. It was opened in New York by a man named Michael Cullen.

A supermarket is different (27) other types of stores in several ways. In supermarkets, goods are placed on open shelves. The (28)___choose what they want and take them to the checkout counter. This means that fewer shop assistants are needed than in other stores. The way products are displayed is another difference between supermarkets and many other types of stores; (29)__example, in supermarkets, there is usually a display of small inexpensive items just in front of the checkout counter: candies, chocolates, magazines, cheap foods and so on.

Most customers (30)_____go to a supermarket buy goods from a shopping list. They know exactly what they need to buy. They do the shopping according to a plan.

Question 26.	**A.** is	**B.** has been	**C.** was	**D.** were
Question 27.	**A.** in	**B.** from	**C.** of	**D.** with
Question 28.	**A.** customers	**B.** managers	**C.** assistants	**D.** sellers
Question 29.	**A.** in	**B.** for	**C.** of	**D.** by
Question 30.	**A.** who	**B.** what	**C.** which	**D.** whom

V - Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first one. (0,4)

Question 31. They have just sold that old house.

- That old house_____.

Question 32. In spite of the bad weather, they had a wonderful holiday.

- Although_____.

Question 33. They will build a new mall here.

- A new mall_____.

Question 34. Unless he takes these pills, he won't be better.

- If_____.

Question 35. Despite working hard, he can't support his large family.

- Although_____.

VI - Complete each of the following sentences, using the words given. (0,4) **Question 36.** If/ it/ not rain/ tomorrow/ I/ go/ camping/ my friends.

- .

Question 37. If/ I/ meet/ alien/ outer space/ I/ invite / home.

- .

Question 38. I/ never/ travelled/ by/ air.

- .

Question 39. The students/ study/ for their exam/ now.

- .

Question 40. It/ be/ such/ cold day/ we/ decide/ not/ go out.

- .



ANSWER KEY

Question 1.

- claim /kleɪm/ (v): yêu sách, thỉnh cầu
- warn /wɔːn/ (v): cảnh báo
- occur /əˈkɜːr/ (v): xảy ra
- exist /ɪgˈzɪst/ (v): tồn tại

⇜ **Đáp án D ("ed" được phát âm là /id/; các từ còn lại là /d/)**

Question 2.

- health /helθ/ (n): sức khỏe
- appear /əˈpɪər/ (v); xuất hiện
- ready /ˈred.i/ (adj): sẵn sàng
- heavy /ˈhev.i/ (adj): nặng

⇜ **Đáp án B ("ea" được phát âm là /ɪə/; các từ còn lại là /e/)**

Question 3.

- tidal /ˈtaɪdl/ (adj): (thuộc) thủy triều
- sight /saɪt/ (n): tâm nhìn, cảnh
- mineral /ˈmɪn.ər.əl/ (n): khoáng
- describe /dɪˈskraɪb/ (v): miêu tả

⇜ **Đáp án C ("i" được phát âm là /ɪ/; các từ còn lại là /aɪ/)**

Question 4.

- though /ðəʊ/ (conj): mặc dù
- throw /θrəʊ/ (v): vứt bỏ
- through /θruː/ (prep, adv): qua, suốt, xuyên qua
- thought /θɔːt/ (V-pp): nghĩ, suy nghĩ

ꕤ **Đáp án A (“th” được phát âm là /ð/; các từ còn lại là /θ/)**

Question 5.

- thunder /ˈθʌn.dər/ (n): sấm sét
- erupt /ɪˈrʌpt/ (v): phun (núi lửa)
- trust /trʌst/ (v, n): tin, sự tin tưởng
- pull /pʊl (v): kéo, lôi

ꕤ **Đáp án D (“u” được phát âm là /ʊ/; các từ còn lại là /ʌ/)**

Question 6.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (ao ước ở hiện tại - trái với thực tế ở hiện tại) “Tôi không hiểu những du khách Pháp nói gì. Tôi ước tôi biết tiếng Pháp.)

ꕤ **Đáp án A**

Question 7.

Trong câu có mốc thời gian *about 100 years ago* nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn, và chủ ngữ là *the church* nên dùng bị động.

“Nhà thờ được xây cách đây khoảng 100 năm.”

ꕤ **Đáp án B**

Question 8.

- whose: đại từ quan hệ thay thế cho tính từ sở hữu trước danh từ
- who: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng chủ ngữ trong MĐQH
- which: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chức năng chủ ngữ/ tân ngữ trong MĐQH
- where: trạng từ quan hệ thay thế cho cụm từ chỉ nơi chốn

Trong câu này, từ cần điền vào là đại từ *which* thay thế cho danh từ *festival*.

“Người dân Israel dự định tổ chức lễ hội của mình, lễ mà được gọi là Lễ Vượt Qua.”

ꕤ **Đáp án C**

Question 9.

- even though + mệnh đề: mặc dù
- so + mệnh đề: vì vậy, cho nên
- therefore + mệnh đề: vì vậy
- because of+ N: bởi vì

“Mặc dù tôi thực sự mệt nhưng tôi không thể ngủ được.”

ꕤ **Đáp án A**

Question 10.

- although: mặc dù
- so: vì vậy, cho nên
- therefore: vì vậy
- however: tuy nhiên

“Lan rất mệt. Tuy nhiên, cô ấy phải làm xong bài tập trước khi đi ngủ.”

Đáp án D

Question 11.

Cấu trúc:

- suggest + V-ing: đề nghị làm gì

"Tôi đề nghị góp một ít tiền cho trẻ em nghèo."

⁜ **Đáp án D**

Question 12.

Cấu trúc: S + asked (+ O) + IF/ WHETHER + S + V(lùi thì)...

Trực tiếp	Gián tiếp
Tomorrow Thì tương lai đơn	The next day/ The following day/ The day after Would + V nguyên thể

⁜ **Đáp án D**

Question 13.

Cấu trúc: S + would + V nguyên thể. .. + if + S + V2/ed ... (câu điều kiện loại 2) "Tôi sẽ gọi điện cho cô ấy nếu tôi biết số cô ấy."

⁜ **Đáp án A**

Question 14.

Đây là sự việc ở hiện tại nên động từ được chia ở thì hiện tại đơn. Nhưng chủ ngữ là *Honda motorbikes* nên ta dùng bị động.

Cấu trúc: is/ am/ are + PP (bị động thì hiện tại đơn) "Xe máy Honda được sản xuất ở Việt Nam."

⁜ **Đáp án C**

Question 15.

Vì thì được dùng trong câu là hiện tại hoàn thành nên từ cần điền vào là *since* hoặc *for*.

- for + khoảng thời gian

- since + mốc thời gian

Năm 2001 là mốc thời gian mà từ cần điền vào là *since*. "Chúng tôi đã học Tiếng Anh từ năm 2001."

⁜ **Đáp án B**

Question 16.

Trong câu có trạng từ *already* nên động từ *see* được chia ở thì hiện tại hoàn thành. "Chúng tôi đã nhìn thấy chùa Hương rồi."

⁜ **Đáp án B**

Question 17.

Vì chủ ngữ là *All the houses in the area* nên ta chia động từ ở thể bị động. Cấu trúc: S (O) + have to/ has to + be + PP (bị động)

"Tất cả ngôi nhà ở khu vực này phải được xây dựng ngay lập tức."

⁜ **Đáp án C**

Question 18.

Cấu trúc: If + S + V (present) .., S + will/can/ may/might + V (bare-inf) (câu điều kiện loại 1)

Câu điều kiện loại 1 diễn tả sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai. “Nếu anh ấy không đến sớm thì anh ấy sẽ lỡ tàu.”

- **Đáp án B**

Question 19.

Cấu trúc: S + said (that) + S + V (lùi thì) ....

Do đó, động từ *live* ở thì hiện tại đơn lùi về thì quá khứ đơn. “Ông Long nói rằng ông sống ở Thành phố Hồ Chí Minh.”

- **Đáp án A**

Question 20.

Vế trước ở dạng khẳng định của thì hiện tại đơn nên phần hỏi đuôi ở dạng phủ định của thì hiện tại đơn. (đây là thì hiện tại đơn với động từ thường nên ta dùng trợ động từ)

“Chị bạn làm việc ở công ty nước ngoài phải không?”

- **Đáp án D**

Question 21.

Cấu trúc:

- enjoy + V-ing: thích làm gì

E.g: She enjoys travelling around the world. (Cô ấy thích đi du lịch khắp thế giới.) “Chị tôi thích đọc về động vật hoang dã và những điều bí ẩn trong tự nhiên.”

- **Đáp án B (read => reading)**

Question 22.

Vì chủ ngữ là “Mr Huy”- ngôi thứ 3 số ít nên động từ phải dược chia ở dạng số ít. “Thầy Huy hát tiếng Anh rất hay là thầy giáo Tiếng Anh của tội.”

- **Đáp án A (who sing => who sings)**

Question 23.

Cấu trúc:

- ask sb (not) to do sth: yêu cầu (ai) làm gì đó
- spend time doing sth: dành/ tiêu tốn thời gian làm gì đó

“Bố tôi yêu cầu tôi không dành quá nhiều thời gian chơi điện tử.”

- **Đáp án B (not to spending => not to spend)**

Question 24.

Cấu trúc:

S + V + hình thức so sánh hơn (tính từ ngắn/ trạng từ ngắn -er/ more tính từ dài/ trạng từ dài)
+ than + N/ Pronoun

“Ba có thể chơi piano tốt hơn những người bạn cậu ấy?

- **Đáp án C (more than => than)**

Question 25.

- natural resources: tài nguyên thiên nhiên

“Chúng ta có thể tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên bằng việc sử dụng năng lượng mặt trời.”

- **Đáp án B (nature resources => natural resources)**

Question 26.

Mốc thời gian là “fifty years ago” nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn. Hơn nữa, chủ ngữ là “the first supermarket” nên ta chia động từ ở dạng số ít và dùng cấu trúc bị động.

“But the first supermarket (26) was opened only fifty years ago.” (Nhưng siêu thị đầu tiên chỉ mới được mở cách đây 50 năm.)

⸗ **Đáp án C**

Question 27.

- different from: khác với

“A supermarket is different (27) from other types of stores in several ways.” (Siêu thị khác với những loại cửa hàng khác theo nhiều cách.)

⸗ **Đáp án B**

Question 28.

- customer (n): khách hang

- manager (n): người quản lí

- assistant (n): trợ lí, người giúp đỡ, người bán hàng

- seller (n): người bán hàng

“The (28) customers choose what they want and take them to the checkout counter.” (Khách hàng chọn những cái mà mình muốn và mang chúng đến quầy thanh toán.)

⸗ **Đáp án A**

Question 29.

- for example: chẳng hạn, ví dụ như

“The way products are displayed is another difference between supermarkets and many other types of stores; (29) for example, in supermarkets, there is usually a display of small inexpensive items just in front of the checkout counter: candies, chocolates, magazines, cheap foods and so on.” (Cách thức mà các sản phẩm được trưng bày giữa siêu thị và nhiều loại cửa hàng khác cũng khác nhau; chẳng hạn như, trong siêu thị thường có sự trưng bày các mặt hàng rẻ ngay trước quầy thanh toán: kẹo, sô cô la, tạp chí, thức ăn rẻ ...)

⸗ **Đáp án B**

Question 30.

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ “customers” và làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

“Most customers (30) who go to a supermarket buy goods from a shopping list.” (Đa số khách hàng đi siêu thị đều mua hàng theo một danh sách mua sắm.)

⸗ **Đáp án A**

Question 31.

That old house *has just been sold (by them)*. Cấu trúc

Chủ động: S + have/ has + PP + O

Bị động: S(O) + have/ has + been + PP {+ by O (S)} “Họ vừa mới bán ngôi nhà đó.”

Question 32.

Although *the weather was bad, they had a wonderful holiday*.

Cấu trúc:

- Although + mệnh đề: mặc dù

"Mặc dù thời tiết xấu nhưng họ đã có một kỳ nghỉ tuyệt vời."

Question 33.

A new mall *will be built here (by them)*. Cấu trúc.

Chủ động: S + will + V(bare-inf) + O

Bị động: S (O) + will + be + PP {+ by S(O)}

"Họ sẽ xây một trung tâm thương mại mới ở đây"

Question 34.

If *he does not take these pills, he won't be better*. Cấu trúc

- Unless ~ If ...not: Nếu...không

"Nếu anh ấy không uống thuốc thì anh ấy sẽ không khỏe hơn."

Question 35.

Although he *works hard, he can't support his large family*. Cấu trúc

- Although + mệnh đề: mặc dù

"Mặc dù anh ấy làm việc chăm chỉ nhưng anh ấy không thể nuôi được gia đình lớn của mình."

Question 36.

If it does not rain tomorrow, I will go camping with my friends.

Cấu trúc: If + S + V (present) ..., S + will/can/ may/might + V (bare-inf) ... (câu điều kiện loại 1)

"Nếu ngày mai trời không mưa thì tôi sẽ đi cắm trại với bạn bè."

Question 37.

If I met an alien from outer space, I would invite him/her to my home.

Cấu trúc: If + S + V2/ed ..., S + would/ could/ might + V (bare-inf) ... (câu điều kiện loại 2) "Nếu tôi gặp một người ngoài hành tinh ở ngoài không gian thì tôi sẽ mời anh ấy/ cô ấy tới nhà mình."

Question 38.

I have never travelled by air.

- by air: bằng máy bay
- S+ have/ has + PP ... (cấu trúc thì hiện tại hoàn thành) "Tôi chưa bao giờ đi du lịch bằng máy bay."

Question 39.

The students are studying for their exam now.

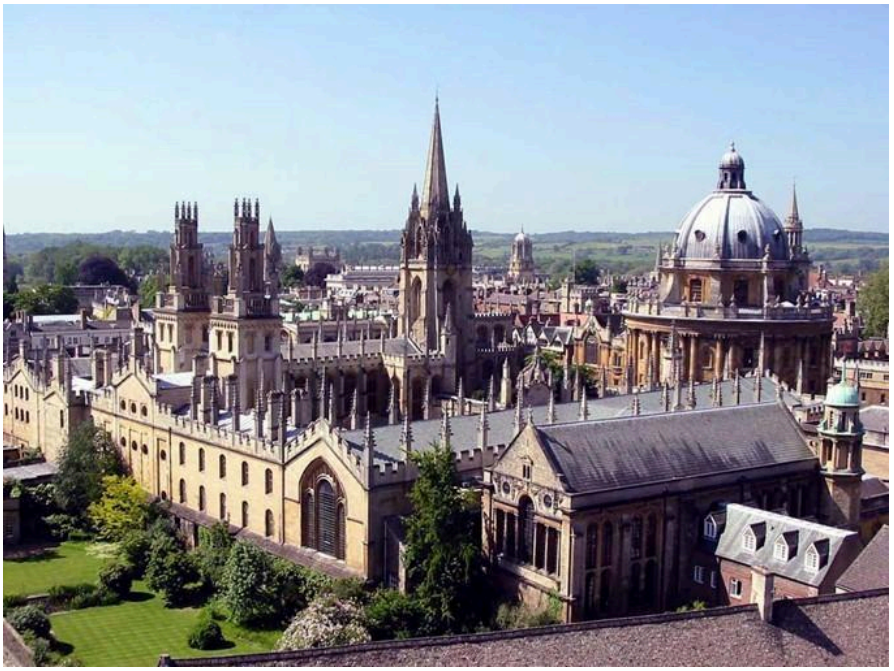
Cấu trúc: S + is/am/are + V-ing ... (thì hiện tại tiếp diễn) “Bây giờ học sinh đang học cho kỳ thi.”

Question 40.

It was such a cold day that we decided not to go out.

Cấu trúc:

- It + be + such + (a/an) + adj + N + that + mệnh đề (quá ...đến nổi mà ...) “Đó là một ngày quá lạnh nên chúng tôi đã quyết định không đi ra ngoài.”



Nước Anh và những điều thú vị (Phần III)

Vương quốc Anh - Đất nước của nền giáo dục danh giá

Không chỉ nổi tiếng với nền văn hóa lịch sử hàng nghìn năm tuổi, Anh còn là đất nước có nền giáo dục tiên tiến nhất trên thế giới...Ngoài việc ghé thăm Oxford, trường đại học cổ kính và danh giá nhất xứ sở sương mù thì chuyến du lịch Anh còn là dịp thuận lợi để du khách thực hiện một chuyến khảo sát hoặc thăm người thân đang sinh sống và học tập tại đây. Với thời hạn Visa 6 tháng (có thể nhập cảnh – xuất cảnh nhiều lần), du khách có thể kết hợp chuyến tham quan để tìm hiểu thêm một số trường đại học uy tín, khảo sát trước những điều kiện ăn ở, học tập trước khi lên kế hoạch cho con du học dài hạn tại đất nước này. Với nhũng trường hợp tách đoàn thăm thân sau khi kết thúc tour, Du lịch Hoàn Mỹ sẽ hỗ trợ, đặt giúp vé máy bay cho những du khách có nhu cầu mà không thu thêm bất kỳ khoản phí nào.

ĐỀ SỐ 16	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

PART A. PHONETICS

I. Choose the word whose <u>underlined</u> part is pronounced differently from that of the others.

Question 1.	**A.** inform<u>ed</u>	**B.** impress<u>ed</u>	**C.** install<u>ed</u>	**D.** admir<u>ed</u>
Question 2.	**A.** pl<u>a</u>net	**B.** f<u>a</u>shion	**C.** tr<u>a</u>vel	**D.** n<u>a</u>ture

II. Choose the word whose primary stress is placed differently from that of the others.

Question 3.	**A.** cover	**B.** control	**C.** provide	**D.** remote
Question 4.	**A.** happy	**B.** hobby	**C.** region	**D.** agree
Question 5.	**A.** decorate	**B.** tradition	**C.** family	**D.** festival

PART B. GRAMMAR AND VOCABULARY

I. Choose the best answer to complete each of the following sentences.

Question 6. This is the man will help us with the project

A. whose **B.** who **C.** which **D.** whom

Question 7. Tim: "Would you mind lending me your dictionary?" - Paul: "."

A. Yes, let's **B.** Great

C. No, of course not **D.** Yes. Here you are

Question 8. I think that he danced than his friend.

A. more beautiful **B.** most beautiful

C. more beautifully **D.** most beautifully

Question 9. Tet is a_____which occurs in late January or early February.

A. festival **B.** meeting **C.** party **D.** activity

Question 10. The children have never read that book before,___?

A. haven't they **B.** have they **C.** hasn't he **D.** has he

Question 11. It is reported that the severe_____in April, 2015 in Nepal caused a lot of damage.

A. typhoon **B.** snowstorm **C.** tidal wave **D.** earthquake

Question 12. She was sick yesterday,_____she was absent from school.

A. so **B.** since **C.** because **D.** but

Question 13. Smoke from factories can cause air____.

A. pollute **B.** pollution **C.** polluting **D.** pollutant

Question 14. The Internet is_____useful invention of modern life.

A. a **B.** an **C.** the **D.** Ø (no article)

Question 15. The bus collected us at 5 o'clock early_____the morning.

A. on **B.** from **C.** in **D.** at

II. Put the verb into the correct form.

Eg: John often (cycle)___***cycles***___to work.

Question 16. "Where's Jill?" - "She (***have***)_____a bath at the moment."

Question 17. Jack broke his leg when he (***play***)_____ football. **Question 18.** They (***not see***)_____each other since they left school. **Question 19.** If she (***finish***)_____the work, she will go home early. **Question 20.** We tried (***work***)_____hard in order to get good marks.

III. Choose the letter A, B, C, or D to show the underlined part that needs correction.

Eg: (**A**) It rained (**B**) heavily, so I (**C**) don't go to (**D**) school yesterday.

Question 21. After (**A**) learning the lesson, the children got (**B**) many information (**C**) about the history of (**D**) their country.

Question 22. They asked me (**A**) what did happen (B) last night, but I was (**C**) unable to tell (**D**) them.

Question 23. Both Peter and his brother (**A**) are working (**B**) for a factory (**C**) where makes (**D**) electric bikes.

Question 24. (**A**) Could you please look (**B**) at my children (**C**) when I'm (**D**) away?

Question 25. My brother stopped (**A**) to smoke (**B**) because it was (**C**) harmful (**D**) for his health.

PART C. READING

I. Read the passage and answer the questions.

For the last few years, my children have been going to a summer camp in Northern Greece called Skouras Camp. They always seem to have a good time, so if you're wondering what to do with the kids for three weeks this summer, you can send them to this beautiful camp on the shores of the Aegean Sea. If your children, like mine, are keen on adventure, sports and good company, the Skouras Camp will keep them busy all day doing the things they most enjoy. Skouras is an international camp with children from all over the world. My children have made friends with children of their own age from Poland, China, Denmark and the United States. Naturally, they get lots of opportunities to practice their English as this is the only language spoken. The Camp is in one of the most beautiful parts of Chalkidiki. It is huge (120,000 square meters) and is just a stone's throw away from the clear, blue Aegean Sea. It takes the children just five minutes to walk to the golden sandy beach. The programme is packed with exciting activities such as horse riding and table tennis. Other sports include basketball, volleyball and athletics. The Camp ends with a sports contest in the last week which all parents are invited to attend.

Question 26. All the children come to the camp have to_____.

A. be at the same age **B.** be only keen on adventure

C. speak English **D.** practice basketball

Question 27. All the following statements are true EXCEPT_____.

A. The children will be busy taking part in the Camp's programmed activities

B. The Camp is quite far from the Aegean Sea

C. The parents can attend their children's sports contest

D. The children will take more chances of English practice

Question 28. The children can walk to the golden sandy beach within____.

A. 5 minutes **B.** 20 minutes **C.** an hour **D.** a day

Question 29. How many kinds of sports can be played in the Camp?

Question 30. What is the last activity that the children can join in the Camp?

II. Choose the best answer to complete the passage.

The History of Shoes

In the past, importance (Eg)_____not given to shoes being comfortable or fashionable. These early foot coverings were probably animal skins, which people tied round their ankles during cold (**31**) . We still use leather today, but other materials such as silk, plastic, or cotton are also popular, depending (**32**)_____what is in fashion.

It was only one hundred and fifty years ago that people began to wear a different shoe on each foot. Formerly, the two shoes had been straight instead of shaped and (**33**)_____be worn on the left or the right foot. All shoes used to be made by hand, but now, (**34**)_____ there are shoemakers still using their traditional skills, most shoes are now machine-made in large factories. The introduction of sewing machines allowed the shoe industry to produce a large (**35**)_____of cheaper shoes for a wider range of buyers.

Eg:	**A.** is	**B.** are	**C.** was	**D.** were
Question 31.	**A.** weather	**B.** climate	**C.** temperature	**D.** condition
Question 32.	**A.** in	**B.** of	**C.** from	**D.** on
Question 33.	**A.** had to	**B.** could	**C.** ought to	**D.** should
Question 34.	**A.** although	**B.** if	**C.** unless	**D.** since
Question 35.	**A.** number	**B.** total	**C.** sum	**D.** size

PART D. WRITING

Rewrite the sentence, using the words given so that the second sentence has exactly the same meaning.

Eg: If you don't work hard, you will get bad marks.

- Unless ***you work hard, you will get bad marks***.

Question 36. The teacher has invited all the students in the class.

- All die students in the class_____.

Question 37. "Why do you like this job?" Tom said to me.

- Tom asked me_____.

Question 38. She can't lift the table because she is not strong enough.

- If_____.

Question 39. Because his bike was broken, he arrived late for the concert.

- Because of_____.

Question 40. I haven’t visited Hanoi since 1998.

- The last time_____.



ANSWER KEY

Question 1.

- inform /ɪnˈfɔːm/ (v): thông báo
- impress /ɪmˈpres/ (v): gây ấn tượng
- install /ɪnˈstɔːl/ (v): lắp đặt
- admire /ədˈmaɪər/ (v)'. ngưỡng mộ

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "ed":**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.**g:** wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⦂ **Đáp án B ("ed" đọc là /t/ còn các phương án còn lại đọc là /d/)**

Question 2.

- planet /ˈplænɪt/ (n): hành tinh
- fashion /ˈfæʃn/ (n): thời trang
- travel /ˈtrævl/ (v): đi du lịch, đi lại
- nature /ˈneɪtʃə(r)/ (n): tự nhiên, thiên nhiên

⦂ **Đáp án D ("a" được phát âm là /eɪ/; các từ cơn lại là /æ/)**

Question 3.

- cover /ˈkʌvə(r)/ (v): bao phủ, bao bọc, che đậy
- control /kənˈtrəʊl/ (v, n): kiểm soát, điều khiển
- provide /prəˈvaɪd/ (v): cung cấp
- remote /rɪˈməʊt/ (adj): từ xa, xa xôi, hẻo lánh

E.g: remote control (điều khiển từ xa)

⦂ **Đáp án A (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại là thứ hai) Question 4.**

- happy /ˈhæpi/ (adj): hạnh phúc
- hobby /ˈhɒbi/ (n): sở thích
- region /ˈriːdʒən/ (n): vùng, miền
- agree /əˈgriː/ (v): đồng ý, đồng tình

⦂ **Đáp án D (trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai; các từ còn lại là thứ nhất)**

Question 5.

- decorate /ˈdekəreɪt/ (v): trang trí
- tradition /trəˈdɪʃn/ (n): truyền thống
- family /ˈfæməli/ (n): gia đình

- festival /ˈfestɪvl/ (n): lễ hội

⸗ **Đáp án B (trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai; các từ còn lại là thứ nhất)**

Question 6.

- whose: là đại từ quan hệ, thay thế cho tính từ sở hữu trong mệnh đề quan hệ (whose + N)

E.g: The man, whose son wort the first prize, is a doctor.

- who: là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người, thường làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ

E.g: The boy, who is sitting next to me, is my teacher's son.

- which: là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chức năng chủ ngữ và tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

E.g: The shirt which I bought at this shop is very nice.

- whom: là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

E.g: The man, whom I met yesterday, is my English teacher.

⸗ **Đáp in B**

Question 7.

Tim: "Bạn có phiền cho mình mượn cuốn từ điển của bạn

không?" Vâng, nào chúng ta hãy làm

Tuyệt vời

Không, tất nhiên là không phiền

rồi Vâng, có phiền. Của bạn đây

Do đó: A, B, D không hợp lí.

⸗ **Đáp án C**

Question 8.

Cấu trúc: V + adv

So sánh hơn với tính từ dài: S + be + more + adj + than....

So sánh hơn với trạng từ dài: S + V + more + adv + than...

E.g: He is more intelligent than his

father. Hoa sings more beautifully than

Lan.

⸗ **Đáp án C**

Question 9.

- festival (n): lễ hội
- meeting (n): cuộc họp
- party (n): bữa tiệc
- activity (n): hoạt động

⸗ **Đáp án A (Tết là lễ hội diễn ra vào cuối tháng hoặc đầu tháng**

2.) Question 10.

Câu hỏi đuôi: Phần phía trước có *never* nên phần hỏi đuôi dùng

khẳng định The children là danh từ số nhiều nên đại từ thay thế là

“they”

- **Đáp án B (Trước đây bọn trẻ chưa bao giờ đọc cuốn sách kia phải không?)**

Question 11.

- typhoon (n): bão to (cơn bão nhiệt đới dữ dội xảy ra ở vùng Tây Thái Bình Dương
- snowstorm (n): bão tuyết
- tidal wave (n): sóng thủy triều
- earthquake (n): trận động đất

⇒ **Đáp án D (Người ta báo cáo rằng trận động đất nghiêm trọng vào tháng 5, 2015 ở Nepal đã gây ra nhiều thiệt hại.)**

Question 12.

- so: vì vậy, cho nên
- since: bởi vì
- because: bởi vì, vì
- but: nhưng

⇒ **Đáp án A (Hôm qua cô ấy bị ốm nên cô ấy đã nghỉ học.) Question 13.**

- pollute (v): làm ô nhiễm
- pollution (n): sự ô nhiễm
- air pollution: ô nhiễm không khí
- pollutant (n): chất gây ô nhiễm

⇒ **Đáp án B (Khói từ các nhà máy có thể gây ra sự ô nhiễm không khí.)**

Question 14.

- a/ an: một (mạo từ không xác định)
- the là mạo từ xác định

⇒ **Đáp án A (Internet là một sự phát minh hữu ích cho cuộc sống hiện đại.) Question 15.**

- in the morning: vào buổi sáng

⇒ **Đáp án C (Xe buýt đón chúng tôi vào lúc 5 giờ sáng sớm.)**

Question 16.

"Jill đang ở đâu vậy? - Bây giờ cô ấy đang tắm."

⇒ **Đáp án: is having Question 17.**

"Jack đã bị gãy chân lúc cậu ấy đang chơi bóng đá."

⇒ **Đáp án: was playing**

Question 18.

"Họ đã không gặp nhau từ khi ra trường."

⇒ **Đáp án: haven't seen/ have not seen**

Question 19.

"Nếu cô ấy hoàn thành công việc thì cô ấy sẽ về nhà sớm."

⇒ **Đáp án: finishes**

Question 20.

- try to V: cố gắng làm gì đó

"Chúng tôi đã cố gắng học chăm chỉ để đạt điểm tốt."

⸗ **Đáp án: to work**

Question 21.

- information (n- uncountable): thông tin

Vì "information" là danh từ không đếm được nên ta phải dùng lượng từ "much".

⸗ **Đáp án B (many → much)**

Question 22.

Cấu trúc: S + asked + O + what + (S) + V lùi thì

⸗ **Đáp án A (what did happen → what happened) Question 23.**

- where: la trạng từ quan hệ thay thế cho từ/ cụm từ chỉ nơi chốn trong mệnh đề quan hệ

E.g: This is the town where I was born.

- which: là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chức năng chủ ngữ/ tân ngữ trong mệnh đề quan hệ

Ở đây, ta cần đại từ quan hệ *which* thay cho danh từ "a factory", làm chức năng chủ ngữ trong MĐQH.

⸗ **Đáp án C (where → which)**

Question 24.

- look at: nhìn vào

- look after ~ take care of: chăm sóc, trông nom

E.g: always look after my little brother.

→ **Đáp án B (at → after)**

Question 25.

- stop + to V: dừng lại để làm gì đó

- stop + Ving: dừng, ngừng làm gì đó

"Anh tôi đã ngừng hút thuốc bởi vì nó có hại cho sức khỏe."

⸗ **Đáp án A (to smoke → smoking)**

Question 26.

Tất cả bọn trẻ đi cắm trại phải _____

bằng tuổi nhau

chỉ thích phiêu

lưu nói tiếng anh

luyện tập bóng

rổ

Theo dẫn chứng trong đoạn văn: "Naturally, they get lots of opportunities to practice their English as this is the only language spoken." => vì Tiếng Anh là ngôn ngữ được nói duy nhất nên bọn trẻ phải biết nói Tiếng Anh.

⸗ **Đáp án C**

Question 27.

Tất cả những phát biểu sau đây là đúng NGOẠI TRỪ ___

A. đúng theo dẫn chứng trong đoạn văn "*The programme is packed with exciting activities such as horse riding and table tennis*."

C. đúng theo dẫn chứng trong đoạn văn "*The Camp ends with a sports contest in the last week which all parents are invited to attend*."

D. đúng theo dẫn chứng trong đoạn văn ''*Naturally, they get lots of opportunities to practice their English as this is the only language spoken*."

B. sai theo dẫn chứng trong đoạn văn "*It is huge (120,000 square meters) and is just a stone's throw away from the clear, blue Aegean Sea. It takes the children just five minutes to walk to the golden sandy beach*."

⁜ **Đáp án B**

Question 28.

Bọn trẻ có thể đi bộ đến bãi biển cát vàng trong vòng

A. 5 phút B. 20 phút C. 1 tiếng D. 1 ngày

Theo dẫn chứng trong đoạn văn: "It takes the children just five minutes to walk to the golden sandy beach."

⁜ **Đáp án A**

Question 29.

Theo dẫn chứng trong đoạn văn: "The programme is packed with exciting activities such as horse riding and table tennis. Other sports indude basketball, volleyball and athletics."

⁜ **Đáp án: Five/ Five kinds of sports can be played in the Camp.**

Question 30.

Dẫn chứng trong đoạn văn: "The Camp ends with a sports contest in the last week which all parents are invited to attend."

⁜ **Đáp án: (The last activity/ It is) a sports contest./ The last activity that the children can join in the summer camp is a sports contest.**

Question 31.

- weather (n): thời tiết
- climate (n): khí hậu
- temperature (n): nhiệt độ
- condition (n): điều kiện

⁜ **Đáp án A (cold weather: thời tiết lạnh)**

Question 32.

- depend on: phụ thuộc vào

⁜ **Đáp án D**

Question 33.

- had to: phải
- could: có thể
- ought to: nên
- should: nên

⁜ **Đáp án B**

Question 34.

- although: mặc dù

- if: nếu

- unless: trừ phi, nếu không

- since: từ khi, vì

"All shoes used to be made by hand, but now, although there are shoemakers still using their traditional skills, most shoes are now machine-made in large factories" (Tất cả các loại giày đã từng được làm bằng tay, nhưng bây giờ dù vẫn có những người thợ đóng giày đang sử dụng kỹ năng truyền thống của mình thì đa số các loại giày được làm bằng máy móc trong các nhà máy lớn.)

Đáp án A

Question 35.

- a large number of + N số nhiều: một số lượng lớn những ...

Đáp án A

Question 36.

All the students in the class have been invited by the

teacher. Cấu trúc:

Chủ động: S + have/ has + PP + O

động: S (O) have/ has + been + PP + by S (O)

Question 37.

Tom asked me why I liked that job.

Cấu trúc: S + asked + (O) + Wh_ + S + V lùi thì

HTĐ ☾ QKĐ; This ☾ That

Question 38.

If she were strong enough, she could lift the table.

Câu điều kiện loại 2 (Type 2): If + S + V past ..., S + would/ could/ might + V ...

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một sự việc trái với thực tế ở hiện tại hoặc khó có thể xảy ra ở hiện tại

Question 39.

Because of his broken bike, he arrived late for the

concert. Cấu trúc:

Because of + N: Bởi vì

E g: Because of the bad weather, we cancelled the

match. The last time I visited Hanoi was in 1998.

Question 40.

Cấu trúc:

S + have/ has + not + PP + ... for/ since

... The last time + S + V past ... + was +

time

ĐỀ SỐ 17	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang ⬬⬬⬬⬬⬬	*Thời gian làm bài: 60 phút*

I - Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others. (0,2)

Question 1.	**A.** information	**B.** informative	**C.** forward	**D.** formal
Question 2.	**A.** shout	**B.** through	**C.** mountain	**D.** household
Question 3.	**A.** teenager	**B.** message	**C.** village	**D.** advantage
Question 4.	**A.** control	**B.** folk	**C.** remote	**D.** documentary
Question 5.	**A.** access	**B.** website	**C.** violent	**D.** internet

II - Choose the best answer from the four options given (marked A, B, C, or D) to complete each sentence. (0,2)

Question 6. They_____Ho Chi Minh City last summer.

A. visit **B.** will visit **C.** have visit **D.** visited

Question 7. He asked me if I_____to school by bicycle every day.

A. am going **B.** go **C.** was going **D.** went

Question 8._____Friday morning, there is a meeting between 11 am and 1 pm.

A. In **B.** For **C.** On **D.** At

Question 9. The article was posted by Jim on Tuesday,_____?

A. didn't it **B.** wasn't it **C.** was it **D.** did it

Question 10. She was sick yesterday,_____she was absent from school.

A. since **B.** so **C.** because **D.** but

Question 11. You really saw a UFO,_____?

A. aren't you **B.** don't you **C.** didn't you **D.** weren't you

Question 12. If Mr. John_____rich, he would travel around the world.

A. is **B.** will be **C.** had been **D.** were

Question 13. Lan_____the train if she_____in a hurry.

A. will miss/ is not **B.** misses/ is not

C. misses/ is **D.** will miss/ does not

Question 14. The book_____is on the table belongs to ray brother.

A. which **B.** where **C.** whose **D.** who

Question 15. I didn't go to the party yesterday because_____.

A. I am sick **B.** I will be sick **C.** I was sick **D.** I would be sick

Question 16._____it was so cold, he went out without an overcoat

A. Although **B.** Since **C.** If **D.** Because

Question 17. Tom said that he_____in Leeds in England.

A. is living **B.** has lived **C.** lived D. were living

Question 18. He asked me_____.

A. what my phone number **B.** what my phone number were

C. what my phone number was **D.** what was my phone number

Question 19. Don't forget to buy me a dictionary,_____?

A. do you **B.** will you **C.** shall you **D.** don't you

Question 20. The examiner didn't tell me_____I passed or not.

A. whether **B.** how **C.** If **D.** why

III - Identify the underlined word/ phrase (A or B, C, D) that needs correcting to become an exact one. (0,2)

Question 21. I saw (**A**) the men, the women and (**B**) the cattle (**C**) which (**D**) went to the field.

Question 22. Look at the two (**A**) dictionarys and you (**B**) will see they are (**C**) the same (**D**) in some ways.

Question 23. There is (**A**) no water in the house. If (**B**) there is, we could (**C**) cook (**D**) dinner.

Question 24. She (**A**) did her (**B**) test (**C**) careful (**D**) last week.

Question 25. (**A**) Would you mind (**B**) turn on the lights, please? It's (**C**) too dark for me (**D**) to read.

IV - Read the following passage, then choose the correct answer to questions 26 - 30. (0,2)

Today, computer companies sell many different programs for computers. First, there are programs for doing math problems. (**26**) , there are programs for scientific studies.

Third, some programs are like fancy typewriters. They are often used by writers and business people. Other (**27**) are made for courses in schools and universities. And finally, there are programs for fun. They include word games and puzzles for children and adults.

There are many wonderful new computer programs, but there are other reasons to like (**28**) . Some people like the way computers hum and sing when they (**29**) . It is a happy sound, like the sounds of toy and childhood. Computers also have lights and pretty pictures. And computers even seem to have personalities. That may sound strange, but computers seem to have feelings. Sometimes they seem happy, sometimes they seem angry. It is easy (**30**)_they are like people.

Question 26. **A.** Two **B.** Second **C.** Twice **D.** Double

Question 27. **A.** programs **B.** people **C.** students **D.** typewriters **Question 28.** **A.** programs **B.** reasons **C.** games **D.** computers **Question 29.** **A.** work **B.** have

worked **C.** are working **D.** worked **Question 30.** **A.** to think **B.** to thinking **C.** for thinking **D.** that thought

V - Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first one. (0,4)

Question 31. Can you use this computer?

- You can_____?

Question 32. I can't remember the answers to these questions.

- I wish_____.

Question 33. "I must go to Hanoi tomorrow." said Hung.

- Hung said_____.

Question 34. Hoa spends 4 hours a day practicing English with her friends.

- It takes_____.

Question 35. We take our umbrellas because it is raining heavily.

- It is_____.

VI - Complete each of the following sentences, using the words given. (0,4) **Question 36.** You / mind / if I / borrow / car / ?

- .

Question 37. Tom / always / going / home / late / so / mother / be/ angry /.

- .

Question 38. It / be/ necessary / you/ practice English / every day /.

- .

Question 39. Compost / can / made / household / garden waste /.

- .

Question 40. Flight 710 / Chicago / take off / ten / minutes /.

- .

ANSWER KEY

Question 1.

- information /ˌɪnfəˈmeɪ.ʃən/ (n): thông tin
- informative /ɪnˈfɔː.mə.tɪv/ (adj): cung cấp nhiều tin tức hữu ích
- forward /ˈfɔː.wəd/ (adj, adv): về phía trước
- formal /ˈfɔː.məl/ (adj): trang trọng

⇜ **Đáp án A ("or" được phát ám là /ə/; các từ còn lại là /ɔː/)**

Question 2.

- shout /ʃaʊt/ (v): la hét
- through /θruː/ (prep): qua, xuyên qua
- mountain /ˈmaʊn.tən/ (n): ngọn núi
- household /ˈhaʊs.həʊld/ (n): hộ gia đình

⇜ **Đáp án B ("ou" được phát âm là /uː/; các từ còn lại là /aʊ/)**

Question 3.

- teenager /ˈtiːnˌeɪ.dʒər (n): thanh thiếu niên
- message /ˈmes.ɪdʒ/ (n): tin nhắn, thông điệp
- village /ˈvɪl.ɪdʒ/ (n): ngôi làng
- advantage /ədˈvɑːn.tɪdʒ/ (n): thuận lợi

⇜ **Đáp án A ("a" được phát âm là /eɪ/; các từ còn lại là /ɪ/)**

Question 4.

- control /kənˈtrəʊl/ (v): kiểm soát
- folk /fəʊk/ (n): dân gian
- remote /rɪˈməʊt/ (adj): xa xôi, hẻo lánh
- documentary /ˌdɒk.jəˈmen.tər.i/ (n): phim tài liệu

⇜ **Đáp án D ("o" được phát âm là /ɒ/ các từ còn lại là /əʊ/)**

Question 5.

- access /ˈæk.ses/ (n): sự truy cập, sự đến gần
- website /ˈweb.saɪt/ (n): trang mạng
- violent /ˈvaɪə.lənt/ (adj): bạo lực
- internet /ˈɪn.tə.net/ (n): mạng

⸗ **Đáp án C ("e" được phát âm là /ə/; các từ còn lại là /e/)**

Question 6.

Trong câu có trạng ngữ thời gian *last summer*, ta chia động từ *visit* ở thì quá khứ đơn. "Họ đã đi thăm thành phố Hồ Chí Minh vào mùa hè năm ngoái."

⸗ **Đáp án D**

Question 7.

Cấu trúc: S + asked (+O) + IF/ WHETHER + S + V (lùi thì) ... (câu hỏi yes/no trong lời nói tường thuật)

"Họ đã hỏi tôi rằng có phải hàng ngày tôi đi học bằng xe đạp không."

⸗ **Đáp án D**

Question 8.

- on + thứ ngày

"Vào sáng thứ 6, có một cuộc họp từ lúc 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều."

⸗ **Đáp án C**

Question 9.

Vế trước ở dạng khẳng định của thì quá khứ đơn nên phần hỏi đuôi ở dạng phủ định của thì quá khứ đơn (thay *the article* bằng đại từ *it* và phía trước là *was* nên phía sau là *wasn't*)

"Bài báo được Jim đăng vào thứ 3 phải không?"

⸗ **Đáp án B**

Question 10.

- since: từ khi
- so: vì vậy, cho nên
- because: bởi vì
- but: nhưng

"Hôm qua cô ấy bị ốm nên cô ấy đã nghỉ học."

⸗ **Đáp án B**

Question 11.

Vế trước ở dạng khẳng định của thì quá khứ đơn nên phần hỏi đuôi ở thể phủ định của thì quá khứ đơn. (phía trước là động từ thường nên phía sau phải dùng trợ động từ "did")

"Bạn thực sự đã nhìn thấy đĩa bay phải không?"

⸗ **Đáp án C**

Question 12.

Câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed ..., S + would + V nguyên thể ... (trái với thực tế ở hiện
tại)

“Nếu ông John giàu thì ông ấy sẽ đi du lịch khắp thế giới.”

⁜ **Đáp án D**

Question 13.

Câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es) ..., S + will + V nguyên thể ...(có thể xảy ra ở hiện tại/ tương lai)

- to be in a hurry: vội vàng, nhanh lên

"Lan sẽ lỡ chuyến tàu nếu cô ấy không nhanh lên."

⁜ **Đáp án A**

Question 14.

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ *the book* và làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

"Cuốn sách ở trên bàn là của anh tôi."

⁜ **Đáp án A**

Question 15.

- because + mệnh đề: bởi vì

Vì đây là sự việc đã xảy ra trong quá khứ (yesterday) nên thì của động từ là quá khứ đơn. "Hôm qua tôi không đến bữa tiệc vì tôi bị ốm."

⁜ **Đáp án C**

Question 16.

- although: mặc dù

- since: từ khi; bởi vì

- if: nếu

- because: bởi vì

"Mặc dù trời rất lạnh nhưng anh ấy vẫn đi ra ngoài mà không mặc áo khoác."

⁜ **Đáp án A**

Question 17.

Cấu trúc: S + said (that) + S + V lùi thì ...

A, B. sai vì động từ không lùi thì; D sai vì sau *he* là *was*. Lời nói trực tiếp: "I live in Leeds in England."

Tom said "Tom nói rằng cậu ấy sống ở Leeds, nước Anh."

⁜ **Đáp án C**

Question 18.

Cấu trúc: S + asked (+O) + từ để hỏi + S + V lùi thì ... (WH_ questions trong lời nói tường thuật)

Lời nói trực tiếp: "What is your phone number?", he asked me "Anh ấy hỏi tôi số điện thoại của tôi là bao nhiêu."

⁜ **Đáp án C**

Question 19.

Phần hỏi đuôi của câu mệnh lệnh là *will*

you. “Đừng quên mua cho tớ cuốn từ điển nhé?”

⇜ **Đáp án B**

Question 20.

- whether ... or not: liệu ... hay không

“Giám thị đã không nói với tôi liệu tôi có đỗ hay không.”

⇜ **Đáp án A**

Question 21.

Danh từ phía trước bao gồm cả danh từ chỉ người và vật nên đại từ quan hệ được sử dụng trong câu này là “that”.

“Tôi đã nhìn thấy những người đàn ông, phụ nữ và gia súc đi ra đồng.”

⇜ **Đáp án C (which => that)**

Question 22.

- dictionary (n): từ điển

Nếu danh từ tận cùng là *y* thì khi chuyển thành dạng số nhiều ta phải dổi *y* thành *i* rồi thêm *es*.

⇜ **Đáp án A (dictionarys => dictionaries)**

Question 23.

“There is no water in the house.” (Trong nhà không có nước.) => Đây là thực tế ở hiện tại => Dùng câu điều kiện loại 2 để diễn tả sự việc trái với thực tế ở hiện tại.

Cấu trúc: If + S +V2/ed ..., S + would + V nguyên thể ...

“Trong nhà không có nước. Nếu có nước thì chúng ta có thể nấu bữa tối rồi.”

⇜ **Đáp án B (there is => there were)**

Question 24.

Cấu trúc: V (+ O) + adv

- careful (adj): cẩn thận => carefully

(adv) “Tuần trước cô ấy làm bài kiểm tra cẩn thận.”

⇜ **Đáp án C (careful => carefully)**

Question 25.

Cấu trúc: Would you mind + V-ing...?

“Bạn có phiền bật đèn lên được không? Quá tối để tôi có thể đọc sách được.”

⇜ **Đáp án B (turn on => turning on)**

Question 26.

- two: hai
- second: thú hai
- twice: hai lần
- double: gấp đôi, đôi, hai

“Second* dùng làm từ nối trong đoạn văn.

“Today, computer companies sell many different programs for computers. First, there are programs for doing math problems. Second, there are programs for scientific studies.” (Ngày nay

các công ty máy tính bán các loại chương trình máy tính khác nhau. Thứ nhất, có những chương trình dành cho làm toán. Thứ hai, có những chương trình cho nghiên cứu khoa học.)

⦙ **Đáp án B**

Question 27.

- programs: những chương trình máy tính
- people: con người
- students: những học sinh
- typewriters: các máy đánh chữ

"Other programs are made for courses in schools and universities." (Những chương trình khác được thực hiện cho các khóa học ở các trường học và trường đại học.)

⦙ **Đáp án A**

Question 28.

- program (n): chương trình
- reason (n):; lý do
- game (n): trò chơi
- computer (n): máy tính

"There are many wonderful new computer programs, but there are other reasons to like computers." (Có nhiều chương trình máy tính mới tuyệt diệu, nhưng có những lý do khác để yêu thích máy tính.)

⦙ **Đáp án D**

Question 29.

"Some people like the way computers hum and sing when they are working." (Một số người thích cách thức mà máy tính ngân nga và hát khi họ đang làm việc.)

⦙ **Đáp án C**

Question 30.

Cấu trúc: It + be + adj + to V ...

"It is easy to think they are like people." (Thật là dễ dàng để nghĩ chúng giống như con người.)

⦙ **Đáp án A**

Question 31.

You can *use this computer, can't you*?

Vế trước ở dạng khẳng định của động từ khuyết thiếu *can* nên phàn hỏi đuôi ở dạng phủ định (can't + pronoun).

"Bạn có thể sử dụng máy tính này không?"

Question 32.

I wish *I could remember the answers to these questions*. Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (ao ước hiện tại) "Tôi ước tôi có thể nhớ câu trả lời cho những câu hỏi này."

Question 33.

Hung said *he had to go to Hanoi the next day/ the following day/ the day after*.

Cấu trúc: S + said (that) + S + V lùi thì ....

"Hưng nói ngày mai cậu ấy phải đi Hà Nội."

Question 34.

It takes *Hoa 4 hours a day to practice English with her friends*.

Cấu trúc: It takes sb time to do sth (ai đó mất bao nhiêu thời gian làm gì đó) "Hoa mất 4 tiếng một ngày luyện tập Tiếng Anh với những người bạn."

Question 35.

It is *raining heavily so we take our umbrellas*.

- so: cho nên

"Trời đang mưa to nên chúng tôi mang theo ô."

Question 36.

Do you mind if I borrow your car?/ Would you mind if I borrowed your car?

Cấu trúc:

- Do you mind + if + S + V (present)?
- Would you mind + if + S + V2/ed?

"Bạn có phiền nếu tôi mượn ô tô của bạn không?"

Question 37.

Tom is always going home late, so his mother is very angry.

Thì hiện tại tiếp diễn với trạng từ "always" để diễn tả sự phàn nàn về việc gì đó. "Tom luôn về nhà muộn nên mẹ cậu ấy rất tức giận."

Question 38.

It is necessary for you to practice English every day.

Cấu trúc: It + be + adj (+for O) + to V...

"Thật là cần thiết đối với bạn để luyện tập Tiếng Anh mỗi ngày."

Question 39.

Compost can be made from household and garden waste.

Cấu trúc: can + be + PP (bị động)

"Phân xanh có thể được làm từ rác thải sinh hoạt và rác thải vườn."

Question 40.

Flight 710 to Chicago will take off in ten minutes.

Thì tương lai đơn: will + V nguyên thể

"Chuyến bay 710 tới Chicago sẽ cất cánh trong 10 phút nữa."

ĐỀ SỐ 18	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH HƯNG YÊN MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

I/ (1,0 point) Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest. Write A, B, C or D on your answer sheet.

Question 1.	**A.** n<u>o</u>thing	**B.** c<u>o</u>ver	**C.** m<u>o</u>rning	**D.** d<u>o</u>ne
Question 2.	**A.** h<u>ow</u>	**B.** t<u>ow</u>n	**C.** sl<u>ow</u>	**D.** p<u>ow</u>er
Question 3.	**A.** <u>ch</u>ange	**B.** <u>ch</u>emistry	**C.** <u>ch</u>oose	**D.** <u>ch</u>eese
Question 4.	**A.** m<u>a</u>tch	**B.** c<u>a</u>tch	**C.** m<u>a</u>th	**D.** w<u>a</u>tch
Question 5.	**A.** br<u>ea</u>d	**B.** gr<u>ea</u>t	**C.** br<u>ea</u>k	**D.** st<u>ea</u>k

II/ (3,0 points) Choose the best word or phrase to complete the following sentences. Write A, B, C or D on your answer sheet.

Question 6. I like reading books_____tell about different peoples and their cultures.

A. who **B.** whom **C.** which **D.** Where

Question 7. "Buy me a dictionary on your way back,_____?"

A. will you B**.** don't you **C.** can't you **D.** are you

Question 8. Mary usually walks to school but today she_____a bike. .

A. ride **B.** rides **C.** riding **D.** is riding

Question 9. She worked hard_____she passed the exam.

A. so **B.** if **C.** because **D.** as

Question 10. I'll give you a lift to the station if you_____in a hurry.

A. were **B.** are **C.** will be **D.** would be

Question 11. I'm feeling pretty tired. Do you mind_____me home?

A. taking **B.** took **C.** take **D.** to take

Question 12. Nam looks much_____today than yesterday.

A. good **B.** well **C.** better **D.** the best

Question 13. Scientists and engineers have invented devices to remove____from industrial wastes.

A. polluted **B.** pollute **C.** polluting **D.** pollutants

Question 14. The dress you bought is of very good quality. It_____very expensive.

A. may be **B.** must be **C.** should have been **D.** must have been

Question 15. The Pikes put_____their trip because of bad weather.

A. away **B.** up **C.** out **D.** off

Question 16. Neither Linh nor her classmates_____the National Museum so far.

A. visit **B.** visited **C.** have visited **D.** has visited

Question 17. ***Nga:*** "You look nervous! – ***Hoa:*** "This thunder scares me to death. "

A. How are you? **B.** Why's that? **C.** Come on! **D.** What's wrong?

Question 18. He was homesick and he_____all his family and friends.

A. missed **B.** wished **C.** desired **D.** hoped

Question 19. I'm very_____to you for putting in so much hard work.

A. thoughtful **B.** grateful **C.** considerate **D.** careful

Question 20. If you come to the theatre late, you have to wait until the_____to get in.

A. break **B.** refreshment **C.** interval **D.** half-time

III/ (1,5 points) Read the passage and choose the best option A, B, C or D to answer the question. Write your answers on the answer sheet.

Along with jogging and swimming, cycling is one of the best all-round forms of exercise. It can help to increase your strength and energy, giving you more efficient muscles and a stronger heart. But increasing your strength is not the only advantage of cycling. Because you're not carrying the weight of your body on your feet, it's a good form of exercise for people with painful feet or backs. However, with all forms of exercise it's important to start slowly and build up gently. Doing too much too quickly can damage muscles that aren't used to working. If you have any doubts about taking up cycling for health reasons, talk to your doctor and ask for his/her advice.

Ideally you should be cycling at least two or three times a week. For the exercise to be doing you good, you should get a little out of breath. Don't worry that if you begin to lose your breath, it could be dangerous and there must be something wrong with your heart. This is simply not true; shortness of breath shows that the exercise is having the right effect. However, if you find you are in pain then you should stop and take a rest.

Question 21. People with back problems might go cycling because_____.

A. it enables them to carry the weight of their body on their feet

B. it does not make them carry the weight of their body on their feet

C. it helps to make their backs become stronger

D. it helps them to relieve their backache

Question 22. All forms of exercise must be started_____.

A. gradually **B.** quickly **C.** strenuously **D.** violently

Question 23. According to the writer, it is best to go cycling

A. once a week **B.** at least two or three times a week

C. at least two or three times a day **D.** every day

Question 24. You should not worry about the shortness of breath because____.

A. it shows that there is something wrong with your heart

B. it shows that you should stop and take a rest

C. it is a sign of exercise having the right effect

D. it is a sign of your getting rid of your heart problem

Question 25. Which of the following is NOT included in the advantages of cycling?

A. Giving you a stronger heart **B.** Increasing you strength and energy

C. Giving you better muscles **D.** Making you look younger

IV/ (1,5 points) Fill in each blank with one suitable word. Write your answers on the answer sheet.

Energy is one of the problems that many people are interested in. It is not an unfamiliar word. It is heard, said, discussed day after day. It is close to everyone's (**26**) _____"life. You turn on the lamp and it is (**27**)_____that gives you light You turn on a TV and it is energy that gives you pictures and sound. You ride a motorcycle and it is energy that gives you movement. You (**28**)_____your meals and it is energy that gives you heat to boil rice.

The problem is that the demand for energy is rising and that the price of energy is getting (**29**)__and higher. The supply of energy on earth is limited. It cannot provide us all forever. The shortage of energy in the future is inevitable. Therefore, (**30**)__energy is a must if we want to continue to live in a safe and sound world.

V/ (1,5 points) Complete the following sentences, using the words or phrases suggested. Write your answers on the answer sheet.

Question 31. I / fed / hopeful / that / we / find / suitable house / very soon.

☾ _____

Question 32. She / not / play / piano / well / as / her sister.

☾ _____

Question 33. I wish / could / give you / all the expensive things / life.

☾ _____

Question 34. You / hear / Maria / since / you / leave school?

☾ _____

Question 35. The people / live / next door to us / keep / have / all night parties.

☾ _____

VI/ (1,5 points) Finish each of the following sentences in such a way that it means exactly the same as the sentence printed before it. Write your answers on the answer sheet.

Question 36. People are going to build a new library in the area.

☾ A new library_____.

Question 37. "Why don't you take a day off tomorrow?" she said to me.

☾ She suggested that_____.

Question 38. The weather is bad so we can't go camping.

☾ If the weather_____.

Question 39. He was punished because he behaved badly.

☾ Because of_____.

Question 40. The keeper had no sooner opened the case door than the lion attacked him.

☾ Hardly_____.



ANSWER KEY

Question 1.

- nothing /ˈnʌθ.ɪŋ/ (pro): không cái gì
- cover /ˈkʌv.ər/ (v): bao phủ, che phủ
- morning /ˈmɔː.nɪŋ/ (n): buổi sáng
- done /dʌn/ (V-pp): làm

⸗ **Đáp án C ("o" được phát âm là /ɔː/; các từ còn lại là /ʌ/)**

Question 2.

- how /haʊ/ (adv): bằng cách nào, như thế nào, ra sao
- town /taʊn/ (n): thị trấn
- slow /slaʊ/ (adj): chậm
- power /paʊər/ (n): sức mạnh, quyền lực

⸗ **Đáp án C ("ow" được phát âm là /əʊ/; các từ còn lại là /aʊ/)**

Question 3.

- change /tʃeɪndʒ/ (v): thay đổi
- chemistry /ˈkem.ɪ.stri/ (n): hóa học
- choose /tʃuːz/ (v): chọn
- cheese /tʃiːz/ (n): pho mát

⸗ **Đáp án B ("ch" được phát âm là /k/; các từ còn lại là /tʃ/)**

Question 4.

- match /mætʃ/ (n): que diêm; trận đấu
- catch /kætʃ/ (v): bắt lấy, bắt kịp
- math /mæθ/ (o): môn toán
- watch /wɒtʃ/ (v):xem

⸗ **Đáp án D ("a" được phát âm là /ɒ/; các từ còn lại là /æ/)**

Question 5.

- bread /bred/ (n): bánh mỳ
- great /greɪt/ (adj): lớn, vĩ đại, tuyệt
- break /breɪk/ (v): làm gãy, đập vỡ
- steak /steɪk/ (n): thịt nướng

⸗ **Đáp án A ("ea" được phát âm là /e/; các từ còn lại là /eɪ/)**

Question 6.

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ *which* thay cho danh từ *books* phía trước và làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

"Tôi thích đọc những cuốn sách mà kể về những con người khác nhau và nền văn hóa của họ."

⸗ **Đáp án C**

Question 7.

Phần hỏi đuôi của câu mệnh lệnh là *will you*.

"Mua cho tớ cuốn từ điển trên đường cậu về

nhé?"

⁜ **Đáp án A**

Question 8.

Thì hiện tại tiếp diễn: *is/am/are + V-ing*

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả sự việc mang tính chất

tạm thời. "Mary thường đi bộ đi học nhưng hôm nay cô

ấy đi xe đạp."

⁜ **Đáp án D**

Question 9.

- so: cho nên

- if: nếu

- because: vì

- as: vì

"Cô ấy chăm học nên đã thi đỗ."

⁜ **Đáp án A**

Question 10.

Câu điều kiện loại 1: S + will + V nguyên thể... + if + S + V hiện tại

... "Tôi sẽ cho bạn đi nhờ đến nhà ga nếu bạn đang vội."

⁜ **Đáp án B**

Question 11.

Cấu trúc: Do you mind + V-ing...?

"Tôi đang cảm thấy hơi mệt. Phiền bạn đưa tôi về nhà được không?"

⁜ **Đáp án A**

Question 12.

Cấu trúc: S + V + tính từ ngắn/trạng từ ngắn + er + than +

... Hình thức so sánh hơn cùa tính từ *good* là *better*.

"Hôm nay trông Nam khỏe hơn hôm qua."

⁜ **Đáp án C**

Question 13.

- pollute (v): gây ô nhiễm

- polluted (adj): bị ô nhiễm

- pollutant (n): chất gây ô nhiễm

"Các nhà khoa học và kĩ sư đã phát minh ra các thiết bị để loại bỏ các chất gây ô nhiêm ra khỏi rác thải công nghiệp."

⁜ **Đáp án D**

Question 14.

- may be: có thể là
- must be: chắc là (suy đoán ở hiện tại)

- must have been: chắc đã là (suy đoán ở quá khứ)

- should have been: lẽ ra đã

"Cái váy bạn đã mua chất lượng rất tốt. Nó chắc là rất đắt."

⇜ **Đáp án B**

Question 15.

- put off (cụm động từ): trì hoãn

"Gia đình ông Pike đã hoàn chuyến đi vì thời tiết xấu."

⇜ **Đáp án D**

Question 16.

Với trạng từ *so far*, ta chia động từ *visit ở* thì hiện tại hoàn thành.

"Cho đến bây giờ thì cả Linh và các bạn cùng lớp đều chưa đến tham quan viện bảo tàng quốc gia."

⇜ **Đáp án C**

Question 17.

Nga: "Cậu trông rát lo lắng!_____"

Hoa: "Tiếng sấm làm tớ sợ chết đi

được."

A. Cậu có khỏe không? (hỏi thăm sức khỏe)

B. Sao lại thế?

C. Cố lên nào!

D. Cậu có chuyện gì vậy? /Cậu có sao không?

⇜ **Đáp án D**

Question 18.

- miss (v): nhớ

- wish (v): mong ước

- desire (v): mong muốn, thèm muốn

- hope (v): hi vọng

"Anh ấy rất nhớ nhà và nhớ gia đình và bạn bè."

⇜ **Đáp án A**

Question 19.

- thoughtful (adj): thận trọng, có suy nghĩ, trầm tư

- grateful (adj): biết ơn

- considerate (adj): chu đáo, ân cần

- careful (adj): cẩn thận

Cấu trúc: to be grateful to sb for sth: biết ơn ai về

việc gì "Tôi rất biết ơn bạn vì đã làm nhiều việc vất

vả."

⇜ **Đáp án B**

Question 20.

- break (n): giờ nghỉ giải lao (cho học sinh)

- refreshment (n): đồ ăn uống nhẹ

- interval (n): giờ nghỉ giải lao (giữa các phần của một buổi biểu diễn như vở kịch, hòa nhạc.)

- half- time (n): giờ nghỉ giải lao (giữa 2 hiệp của 1 trận đấu)

"Nếu bạn đến nhà hát muộn thì phải chờ cho đến giờ nghỉ giải lao rồi mới vào."

⸗ **Đáp án C**

Question 21.

Những người gặp phải những vấn đề về đau lưng phải đi xe đạp bởi vì__.

A. nó cho phép họ đặt sức nặng của cơ thể lên đôi chân

B. nó không làm cho họ đặt sức nặng của cơ thể lên đôi chân

C. nó giúp cho lưng khỏe hơn

D. nó giúp họ giảm đau lưng

Dẫn chứng: "Because you're not carrying the weight of your body on your feet. It's a good form of exercise for people with painful feet or backs."

⸗ **Đáp án B**

Question 22.

Tất cả các hình thức tập thể dục phải bắt đầu .

A. từ từ B. nhanh chóng C. căng thẳng D. mãnh liệt

Dẫn chứng: "with all forms of exercise it's important to start slowly and build up gently"

⸗ **Đáp án A**

Question 23.

Theo tác giả, tốt nhất nên đi xe đạp____.

A. 1 tuần 2 lần B. ít nhất 2 hoặc 3 lần 1 tuần

C. ít nhất 2 hoặc 3 lần một ngày D. hàng ngày

Dẫn chứng: "Ideally you should be cycling at least two or three tunes a week."

⸗ **Đáp án B**

Question 24.

Bạn không nên lo lắng về việc khó thở vì____.

A. nó cho thấy rằng tim bạn có vấn đề gì đó.

B. nó cho thấy rằng bạn nên dừng lại và nghỉ ngơi.

C. đó là dấu hiệu của việc tập thể dục có ảnh hưởng tốt

D. đó là dấu hiệu của việc bạn phải giải quyết vấn đề về tim

Dẫn chứng: "shortness of breath shows that the exercise is having the right effect"

⸗ **Đáp án C**

Question 25.

Điều nào sau đây KHÔNG phải là lợi ích của việc đi xe đạp?

A. làm cho tim bạn khỏe hơn

B. tăng sức mạnh và năng lượng

C. làm cho cơ bắp của bạn chắc khỏe hơn

D. làm cho bạn trẻ hơn

Dẫn chứng: "It can help to increase your strength and energy, giving you more muscles and a stronger heart."

=> Theo bài đọc, chỉ có D không được đề cập là lợi ích của việc đi xe đạp.

- **Đáp án D**

Question 26.

- daily life: cuộc sống hàng ngày

"It is close to everyone's daily life." (Nó gần gũi với cuộc sống hàng ngày của mọi người.)

- **Đáp án: daily**

Question 27.

"You turn on the lamp and it is energy that gives you light." (Bạn bật đèn và đó chính là năng lượng cho bạn ánh sáng.)

- **Đáp án: energy**

Question 28.

"You cook/ prepare your meals and it is energy that gives you heat to boil rice." (Bạn nấu/ chuẩn bị bữa ăn và chính năng lượng cho bạn sức nóng để nấu cơm."

- **Đáp án: cook/ prepare**

Question 29.

"The problem is that the demand for energy is rising and that the price of energy is getting higher and higher." (Vấn đề là nhu cầu năng lượng đang tăng lên và giá năng lượng càng ngày càng cao.)

Cấu trúc: tính từ ngắn -er + and + tính từ ngắn -er (càng ngày càng)

- **Đáp án: higher**

Question 30.

"Therefore, saving energy is a must if we want to continue to live in a safe and sound world." (Vì vậy, tiết kiệm năng lượng là việc phải làm nếu chúng ta muốn tiếp tục sống trong một thế giới lành mạnh và an toàn.)

Từ cần điền vào là một danh động từ (*V-ing*) làm chức năng chủ ngữ.

- **Đáp án: saving**

Question 31.

I feel hopeful that we will/ can find a suitable house very soon.

Thì tương lai đơn: will + V nguyên thể

"Tôi cảm thấy đầy hi vọng về việc chúng tôi sẽ/ có thể tìm được ngôi nhà thích hợp rất sớm."

Question 32.

She doesn't/ can't play the piano as/so well as her sister.

Cấu trúc: S + V + ...+ as1 + adv + as2 + ... (*so* có thể sử dụng trong thể phủ định thay cho as1)

"Cô ấy không chơi piano giỏi bằng chị gái."

Question 33.

I wish I could give you all the expensive things in life.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (mong ước ở hiện tại)

"Tôi ước có thể cho bạn tất cả những thứ đắt tiền trong cuộc sống."

Question 34.

Have you heard from Maria since you left

school? Cấu trúc: HTHT + since + QKĐ

- hear from sb: nhận được tin từ ai

"Bạn có nhận được tin gì về Maria từ lúc ra trường không?"

Question 35.

The people who/ that live next door to us keep (on) having all night parties.

Hoặc The people living next door to us keep (on) having all night parties. (dùng V-ing rút gọn - chủ động)

- who: thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ
- that: thay thế cho *who, whom, which* trong mệnh đề

xác định "Những người sống cạnh chúng tôi liên tục có những bữa tiệc đêm."

Question 36.

A new library is going to be built in the area.

Cấu trúc: is/am/are + going to + be + PP (bị động)

"Người ta dự định xây một thư viện mới ở khu vực này."

Question 37.

She suggested that I (should) take a day off the following day/ the next day. Cấu trúc: S + suggest + that + S (should) + V nguyên thể...

Question 38.

If the weather weren't bad, we could go camping.

Câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed ..., S + would/ could + V nguyên thể ... "Nếu thời tiết không xấu thì chúng tôi có thể đi cắm trại."

Question 39.

Because of his bad behavior, he was punished. Hoặc Because of behaving badly, he was punished. Cấu trúc:

- because of + N/ V-ing: bởi vì

"Bởi vì cậu ấy cư xử tệ nên cậu ấy đã bị phạt"

Question 40.

Hardly had the keeper opened the case door when the lion attacked him.

Cấu trúc: No sooner + had + S + PP ... + than + S + V2/ed ... ~ Hardly + had + S + PP + when + S + V2/ed ... (ngay khi/ vừa mới ... thì ...)

"Ngay khi người trông giữ vừa mở cửa chuồng thì con sư tử đã tấn công anh ta."

ĐỀ SỐ 19	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH THANH HÓA MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 02 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

PHẦN A: NGỮ ÂM (1.0 điểm)

I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại.

Question 1.	**A.** studie<u>s</u>	**B.** burn<u>s</u>	**C.** bear<u>s</u>	**D.** pick<u>s</u>
Question 2.	**A.** miss	**B.** little	**C.** child	**D.** listen

II. Chọn từ có trọng âm chính rơi vào vị trí khác so với các từ còn lại.

Question 3.	**A.** purpose	**B.** remote	**C.** control	**D.** respond
Question 4.	**A.** lesson	**B.** delay	**C.** wonder	**D.** pencil

PHẦN B: NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (4.0 điểm)

I. ***Chia động từ trong ngoặc cho phù hợp để hoàn thành các câu sau.*** **Question 5.** My brother (***listen***)_____to music every night.

Question 6. Look! The dogs (***run***)_____after Nghia over there. **Question 7.** I wish they (***be***)_____here now.

Question 8. Do you mind (***not smoke***)_____here?

Question 9. If he came here today, we (***feel***)_____ happier. **Question 10.** That laptop (***repair***)_____at the moment.

Question 11. So far he (***write***)_____one hundred books.

Question 12. Tim always (***blame***)_____his faults on the others.

II. Chọn một từ đúng trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.

Question 13. Tim told Hoa he_____staying in Hilton Hotel then. (***is /was***)

Question 14. We were_____ill, so we had to stay at home. (***bad/badly***)

Question 15._____she is very short, she can play volleyball well. (***Though/Because***) **Question 16.** The house_____I used to live in was sold last year. (***whom/which***) **Question 17.** David and Mary have live here____2000. (***in/since***)

Question 18. There should be practical measures to control air_____(***polluted/pollution***)

Question 19. Nowadays women go out to work and become more_____than they used to. (***independent/dependent***)

Question 20. We are waiting for the_____of his plane. (***arrive/arrival***)

PHẦN C: ĐỌC HIỂU (2.5 điểm)

I. Đọc và chọn từ thích hợp trong ô dưới đây điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn.

PRONOUNCING	EXCITED	BECAUSE	TELL	UNTIL

I went to Australia on a student program last year and I like to (21)_____you about it. I was very (22)__when I knew I was going to Australia because I had never been there before. I didn't think about the problems of speaking English (23)___I met my host family. At first I couldn't communicate with them because my English was so bad. All the five years I

had been learning English wasn't much used at all (24)_____we didn't have real practice at school. Even though my grammar was good, my pronunciation wasn't. My problem is (25)__ "l" and "r". For example, Australian people often asked "What do you eat in Vietnam?'' I wanted to tell them that we eat rice, but they didn't understand when I said "We eat rice''...

II. Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi dưới đây.

The Statue of Liberty is one of America's most familiar images. It is located on an island in New York Harbor. It is a symbol of freedom. It was a gift to American people from French to show the friendship between the two nations. This is the statue of a woman who is wearing a loose robe and a crown on her head. Her right hand holds a burning torch, and her left hand holds a tablet with the date July, 4th 1776 on it. The statue weighs 205 tons and it is 46 meters high. It stands on a stone base. The base and the pedestal increase the height of the monument to 93 meters. The statue was completed in 1884 in France, and then transported to America in 1886. Tourists can visit the statue from 9.30 a.m to 5 p.m daily except Christmas Day.

Question 26. Is the Statue of Liberty one of the most familiar image in America?

Question 27. Where is the Statue of Liberty located?

Question 28. What was written on a tablet that is on the Statue's left hand?

Question 29. How high is the statue?

Question 30. When and where was it completed?

PHẦN D: VIẾT (2.5 điểm)

I. Chọn từ hoặc cụm từ gạch chân (A, B, C hoặc D) được sử dụng chưa đúng.

Question 31. Mr. Mathew (**A**) told to Mr. Hoan (**B**) that he was (**C**) going to have a picnic (**D**) the next week.

Question 32. No (**A**) matter how (**B**) intelligent he is, (**C**) but he cannot (**D**) do that exercise.

II. Dùng từ gợi ý để viết lại các câu sau sao cho nghĩa của câu không thay đổi so với câu ban đầu.

Question 33. Have they ever been to the Philippines?

=> They_____?

Question 34. "We are learning English at this moment" Nam said.

=> Nam said _____

Question 35. As it doesn't rain in winter, people in this area lack water.

=> It doesn't _____

Question 36. We must answer this letter immediately.

=> This letter _____

Question 37. I don't have a bicycle.

=> I wish _____

III. Sắp xếp các từ, cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

Question 38. will/ the / in / Hung / be / a / famous / teacher / future.

_____

Question 39. it / together / yesterday afternoon, / we / played / Though / soccer / rained /

happily

Question 40. of / the / she / best / fact / In / salary / low,/ is / spite / that / her/ try / her / hard./ will / work / to/



ANSWER KEY

Question 1.

- study /ˈstʌdi/ (v): học
- burn /bɜːn/ (v): đốt cháy
- bear /beər/ (v): chịu đựng, sinh sản
- pick /pɪk/ (v): hái

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "s, es":**

- TH1: Nếu các từ tận cùng bằng các âm /s/,/z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, dʒ/ (thường tận cùng bằng các chữ cái: *- s, - ss, - ch, - sh, - x, - z (- ze), - o, - ge, - ce*) thì phát âm là */iz/*

E.**g:** changes /tʃeɪndʒiz/; practices /ˈpræktɪsiz/

- TH2: Nếu các từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh */ð/, /p/, /k/, /f/, /t/* thì phát âm là */s/*

E.g: cooks /kʊks/; stops /stɒp/

- TH3: Nếu từ tận cùng bằng các nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại thì phát âm là */z/*

E.g: plays /pleɪz /; stands /stændz/ ....

⸗ **Đáp án D ("s" được phát âm là /s/; các từ còn lại là /z/)**

Question 2.

- miss /mɪs/ (v): nhớ, lỡ, nhỡ
- little /ˈlɪt. əl/ (adj): ít ỏi, nhỏ bé
- child /tʃaɪld/ (n): đứa trẻ
- listen /ˈlɪs.ən/ (v): lắng nghe

⸗ **Đáp án C ("i" được phát âm là /aɪ/; các từ còn lại là /ɪ/)**

Question 3.

- purpose /ˈpɜː.pəs/ (n): mục đích
- remote /rɪˈməʊt/ (adj): xa xôi, hẻo lánh
- control /kənˈtrəʊl/ (v): kiểm soát
- respond /rɪˈspɒnd/ (v): đáp lại, phản ứng lại

⸗ **Đáp án A (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại là thứ hai)**

Question 4.

- lesson /ˈles.ən/ (n): bài học
- delay /dɪˈleɪ/ (v): trì hoãn
- wonder /ˈwʌn.dər/ (v): tự hỏi; (n): kỳ quan
- pencil /ˈpen.səl/ (n): bút chì

⸗ **Đáp án B (trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai; các từ còn lại là thứ nhất)**

Question 5.

Trong câu này, trạng từ *every night* diễn tả sự việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại nên động từ "listen" được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc: S + V(s/es) ...

"Anh trai tôi nghe nhạc mỗi đêm."

- **Đáp án: listens**

Question 6.

Thì hiện tại tiếp diễn dùng sau các câu mệnh lệnh như *Look!, Listen!....*

Cấu trúc: S + is/am/are + V-ing

"Nhìn kia! Những con chó đang chạy sau Nghĩa ở đằng kia."

- **Đáp án: are running**

Question 7.

Cấu trúc: S + wish/ wishes + S + V2/ed (ao ước hiện tại)

"Tôi ước bây giờ họ ở đây."

- **Đáp án: were**

Question 8.

Cấu trúc: Do you mind + V-ing ?

"Phiền bạn không hút thuốc ở đây được không?"

- **Đáp án: not smoking**

Question 9.

Cấu trúc: If + S + V2/ed , S + would + V nguyên thể (câu điều kiện loại 2)

"Nếu hôm nay anh ấy đến đây thì chúng tôi sẽ vui hơn."

- **Đáp án: would feel**

Question 10.

Trạng từ *at the moment* diễn tả sự việc đang xảy ra tại thời điểm hiện tại nên động từ *repair* được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Tuy nhiên, chủ ngữ là *that laptop* nên động từ được chia ở dạng bị động.

Cấu trúc: is/am/are + PP (bị động hiện tại tiếp diễn)

"Ngay bây giờ cái máy tính xách tay đó đang được sửa chữa."

- **Đáp án: is being repaired**

Question 11.

Trong câu có trạng từ *so far* nên động từ *write* được chia ở thì hiện tại hoàn thành. "Cho đến bây giờ thì anh ta đã viết được 100 cuốn sách."

- **Đáp án: has written**

Question 12.

Trạng từ *always* trong câu này diễn tả sự việc xảy ra quá thường xuyên (thường là những sự việc xấu) gây ra sự phàn nàn, bực bội.

"Tim luôn đổ lỗi cho người khác."

- **Đáp án: is always blaming**

Question 13.

Cấu trúc: S + told + O (that) + S + V lùi thì ...

"Tim bảo với Hoa cậu ấy đang ở khách sạn Hilton."

- **Đáp án: was**

Question 14.

Cấu trúc: to be + adv + adj

Từ cần điền vào là một trạng từ.

“Chúng tôi bị ốm nặng nên phải ở

nhà.”

⁜ **Đáp án: badly**

Question 15.

- Though: mặc dù

- Because bởi vì

“Mặc dù cô ấy rất thấp nhưng cô ấy có thể chơi bóng chuyền giỏi.”

⁜ **Đáp án: Though**

Question 16.

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật *the house* và làm chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

“Ngôi nhà mà tôi đã từng sống đã được bán năm ngoái.”

⁜ **Đáp án: which**

Question 17.

Đây là thì hiện tại hoàn thành nên giới từ cần điền vào là *since*.

- since (từ khi) + mốc thời gian

“David và Mary đã sống ở đây từ năm 2000.”

⁜ **Đáp án: since**

Question 18.

- air pollution (n): ô nhiễm không khí

“Nên có nhiều biện pháp thiết thực hơn để kiểm soát ô nhiễm không khí.”

⁜ **Đáp án: pollution**

Question 19.

- independent (adj): độc lập

- dependent (adj): phụ thuộc

“Ngày nay phụ nữ đi ra ngoài làm việc và trở nên độc lập hơn trước.”

⁜ **Đáp án: independent**

Question 20.

- arrive (v): đến

- arrival (n): sự đến, sự tới nơi

Từ cần điền vào là một danh từ sau mạo từ

the. “Chúng tôi đang đợi chuyến bay của

anh ấy đến.”

⁜ **Đáp án: arrival**

Question 21.

Cấu trúc: tell sb about sth (kể ai đó về điều gì)

“I went to Australia on a student program last year and I like to tell you about it” (Năm ngoái tôi đã đến nước Úc theo một chương trình du học và tôi muốn kể cho bạn biết về nó.”

⁜ **Đáp án: tell**

Question 22.

- excited (adj): hào hứng, hứng thú

"I was very excited when I knew I was going to Australia because I had never been there before." (Tôi rất hào hứng khi biết rằng mình sắp đi Úc bởi vì trước đây tôi chưa bao giờ đến đó.)

⁜ **Đáp án: excited**

Question 23.

- until: cho đến khi

"I didn't think about the problems of speaking English until I met my host family" (Tôi đã không nghĩ gì về vấn đề nói Tiếng Anh cho đến khi tôi gặp gia đình chủ nhà.)

⁜ **Đáp án: until**

Question 24.

- because: bởi vì

"English wasn't much used at all because we didn't have real practice at school." (Tiếng anh đã không được dùng chút nào vì chúng tôi không có luyện tập thực tế ở trường.)

⁜ **Đáp án: because**

Question 25.

"My problem is pronouncing 'l' and 'r'." (Vấn đề của tôi là nằm ở việc phát âm l và r.)

⁜ **Đáp án: pronouncing**

Question 26.

Yes, it is.

Dẫn chứng: "The Statue of Liberty is one of America's most familiar images." (Tượng Nữ Thần Tự Do là một trong những hình ảnh quen thuộc nhất của nước Mỹ.)

Question 27.

It is located on an island in New York Harbor.

Dẫn chứng: "It is located on an island in New York Harbor." (Nó được đặt ở trên một hòn đảo ở Cảng New York.)

Question 28.

The date July, 4th 1776 was written on a tablet that is on the Statue's left hand.

Dẫn chứng: "Her right hand holds a burning torch, and her left hand holds a tablet with the date July, 4th 1776 on it" (Tay phải nữ thần cầm một ngọn đuốc và tay trái cầm một tấm đá phiến có khắc dòng chữ ngày 4/7/1776.)

Question 29.

It is 46 meters high.

Dẫn chứng: "The statue weighs 205 tons and it is 46 meters high." (Tượng nặng 205 tấn và cao 46 mét.)

Question 30.

It/ The statue was completed in 1884 in France.

Dẫn chứng: "The statue was completed in 1884 in France." (Tượng được hoàn thành vào năm 1884 tại Pháp.)

Question 31.

- tell sb: nói với/ bảo ai (không có giới từ *to* đi kèm sau động từ *tell*) "Ông Mathew bảo với ông Hoan rằng tuần sau

ông ấy sẽ đi dã ngoại.”

- **Đáp án A (told to => told)**

Question 32.

Cấu trúc:

- No matter how/ however + adj/adv + S + V, mệnh đề: dù ... như thế nào đi chăng nữa thì ... "Dù anh ấy có thông minh như thế nào đi chăng nữa thì anh ấy cũng không thể làm được bài tập đó."

- **Đáp án C (but => bỏ "but")**

Question 33.

They have ever been to the Philippines, haven't they?

Vế trước ở dạng khẳng định của thì hiện tại hoàn thành nên phần hỏi đuôi ử dạng phù định của thì hiện tại hoàn thành.

"Họ đã từng đến Phi-lip-pin phải không?"

Question 34.

Nam said (that) they were learning English at that moment. Cấu trúc: S + said (that) + S + V (lùi thì) ...

Trong câu này, thì hiện tại tiếp diễn sẽ lùi về thì quá khứ tiếp diễn; đại từ *we* chuyển thành *they*, *this* chuyển thành *that*.

Question 35.

It doesn't rain in winter, so people in this area lack water.

- as: vì

- so: cho nên

"Vì trời không mưa vào mùa đông nên người dân ở khu vực này thiếu nước."

Question 36.

This letter must be answered immediately (by us). Cấu trúc:

- Chủ động: S + Modals (must may, can,...) + V (bare-inf) + O

=> Bị động: S (O) + Modals (must may, can,...) + be + PP + {by O(S)}

"Chúng tôi phải trả lời bức thư này ngay lập tức"

Question 37.

I wish I had a bicycle.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (ao ước ở hiện tại: trái với thực tế ở hiện tại) "Tôi không có một chiếc xe đạp. => Tôi ao ước có một chiếc xe đạp."

Question 38.

Hung will be a famous teacher in the future. Cấu trúc:

- S + will + V (bare-inf) ... (thì tương lai đơn với *will*) "Hùng sẽ trở thành một giáo viên nổi tiếng trong

tương lai.”

Question 39.

Though it rained yesterday afternoon, we played soccer together happily.

Cấu trúc:

Though + mệnh đề: mặc dù

“Mặc dù chiều hôm qua trời mưa nhưng chúng tôi đã đá bóng cùng với nhau rất vui.”

Question 40.

In spite of the feet that her salary is low, she will try her best to

work hard. Cấu trúc:

- In spite of the feet that + mệnh đề 1, mệnh đề 2: mặc dù ... nhưng

“Mặc dù lương cô ấy thấp nhưng cô ấy vẫn sẽ nỗ lực hết sức mình để làm việc chăm chỉ.”

ĐỀ SỐ 20	ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 MÔN TIẾNG ANH
Đề thi gồm 03 trang	*Thời gian làm bài: 60 phút*

I- Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others. (0,2)

Question 1.	**A.** th<u>i</u>nk	**B.** th<u>e</u>refore	**C.** th<u>r</u>oughout	**D.** th<u>a</u>nk
Question 2.	**A.** clean<u>ed</u>	**B.** play<u>ed</u>	**C.** us<u>ed</u>	**D.** hop<u>ed</u>
Question 3.	**A.** st<u>oo</u>d	**B.** bl<u>oo</u>d	**C.** g<u>oo</u>d	**D.** f<u>oo</u>t
Question 4.	**A.** n<u>a</u>tion	**B.** n<u>a</u>tural	**C.** m<u>a</u>tter	**D.** <u>a</u>nger
Question 5.	**A.** book<u>s</u>	**B.** dub<u>s</u>	**C.** hat<u>s</u>	**D.** stamp<u>s</u>

II - Choose the best answer from the four options given (A, B, C, or D) to complete each sentence. (0,2)

Question 6. Helen: "Where do you come from!" ~ Ann "_____."

A. I come from London **B.** In London

C. Yes, I've just come here **D.** I'm living in London

Question 7. He_____in the cafe when she came.

A. sat **B.** has sat **C.** has been sitting **D.** was sitting

Question 8. Mr. Dung will leave_____Nghe An on Sunday.

A. in **B.** at **C.** from **D.** for

Question 9. Nga: "Pass me that pen, please!" ~Lan: " "

A. Here you are **B.** No, it isn't **C.** Yes, please **D.** It doesn't matter

Question 10. Where is Huong? ~ She's out. She said she____back soon.

A. is **B.** was **C.** came **D.** would be

Question 11. Nam has applied for a_____in a new company.

A. career **B.** work **C.** job **D.** task

Question 12._____you let me take a photograph of you?

A. Will **B.** Shall **C.** May **D.** Must

Question 13. All of us were_____that he came first.

A. surprising **B.** to surprise **C.** surprised **D.** to be surprised

Question 14. I telephoned the station to make_____of the time of the train.

A. sure **B.** true **C.** real **D.** right

Question 15. My brother loves_____to music very much.

A. to be listened **B.** listening **C.** to listen **D.** listened

Question 16. He_____his grandparents every Sunday.

A. has visited **B.** visits **C.** is visiting **D.** was visiting

Question 17. The policeman explained to us_____to get to the airport.

A. how **B.** how can we **C.** how can **D.** how we can

Question 18. Several people were hurt in the accident but only one___to hospital.

A. was taken **B.** was taking **C.** has taken **D.** has been taking

Question 19. He_____in London at the moment

A. studies **B.** is studying **C.** has studied **D.** will study

Question 20. The college got some money by selling one of its____old pictures.

A. useful **B.** usual **C.** valuable **D.** helpful

III - Identify the underlined word/phrase (A or B, C, D) that needs correcting to become an exact one. (0,2)

Question 21. Hurry up! (**A**) She's cut (**B**) herself. It (**C**) bleeds (**D**) quite badly.

Question 22. (**A**) The printed paper will (**B**) get out (**C**) from the output path (**D**) on a minute.

Question 23. My (**A**) computer (**B**) doesn't work. I (**C**) think that it (**D**) is broke.

Question 24. Everybody (**A**) I know (**B**) like eating (**C**) chocolate and (**D**) ice-cream.

Question 25. (**A**) The teacher (**B**) is telling the pupils (**C**) what to use the new (**D**) equipment. ***IV - Read the following passage, then choose the correct answer to questions 26 - 30. (0,2)***

Solar energy is a long lasting source of energy, and it can (**26**)_____almost anywhere. To generate solar energy, we only need solar cells and (**27**)_. Solar cells can easily be installed on house (**28**)_____, so we don't need any new space. Compared to other renewable sources, this source of energy possesses more advantages because wind and water power rely on turbines which (**29**)_____noisy, expensive and which take lip large space. Solar cells are totally silent and (**30**)_____. As they have no moving parts, they require little maintenance and have a long lifetime.

Question 26. **A.** be used **B.** is used **C.** be using **D.** to be used

Question 27. **A.** the earth **B.** the planet **C.** the sun **D.** the moon

Question 28. **A.** yards **B.** roofs **C.** gardens **D.** doors

Question 29. **A.** is **B.** be **C.** are **D.** was

Question 30. **A.** polluted **B.** polluting **C.** non-polluted **D.** non-polluting

V - Read the following passage, then choose the correct answer to questions 31 - 35. (0,4)

Devastating floods along the coast have left many people homeless. People are asked to help by donating food, clothes, furniture, and other supplies to the Assistance Fund. Donations of bottled water are especially needed, since, the floods have disrupted the local water supply. In addition, volunteers are needed to travel to the hooded area to help distribute the donations.

Question 31. What does this notice concern?

A. Help for flood victims. **B.** Safety precaution.

C. Dangerous roads. **D.** Warning about weather.

Question 32. What kind of supplies is NOT mentioned?

A. Furniture **B.** Clothing **C.** Food **D.** Medicine

Question 33. In addition to supplies, what is needed?

A. Volunteers **B.** New bridges **C.** Places to stay **D.** Teacher

Question 34. "devastating floods" in line 1 refer to those that____.

A. happen suddenly **B.** are very short

C. last for a long time. **D.** cause a lot of damage

Question 35. The word “donating” in line 2 is closest in meaning to____.

A. selling **B.** buying **C.** giving **D.** taking

VI - Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first one. (0,4)

Question 36. I couldn’t sleep. I was tired.

Although_____.

Question 37. The planet is Venus. The planet is closest to the Earth.

The planet which_____.

Question 38. They have just sent an ambulance to the school.

An ambulance_____.

Question 39. “There are flights from Nha Trang to Hanoi twice a week” they said to me. They told me_____.

Question 40. “Don’t interrupt me while I am speaking.” Nam said to Hoa.

Nam told Hoa not_____.

ANSWER KEY

Question 1.

- think /θɪŋk/ (v): nghĩ, suy nghĩ
- therefore /ˈðeəˌfɔːr/ (adv): vì vậy
- throughout /θruːˈaʊt/ (prep, adv): suốt, khắp
- thank /θæŋk/ (v): cảm ơn

⸗ **Đáp án B (“th” được phát âm là /θ/ các từ còn lại là /ð/)**

Question 2.

- clean /kliːn/ (v): lau chùi
- play /pleɪ/ (v):chơi
- use /juːz/ (v): sử dụng
- hope /həʊp/ (v): hi vọng

❖ **Quy tắc phát âm đuôi “ed”:**

- TH1: phát âm là /id/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntid /; needed / niːdid /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/,/ /f/, /k/, /s/, /f/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⸗ **Đáp án D (“ed” được phát âm là /t/; các từ còn lại là /td/)**

Question 3.

- stood /stʊd/ (V-pp): đứng
- blood /blʌd/ (n): máu
- good /gʊd/ (adj): tốt

- foot /fʊt/ (n): bàn chân

⦂ **Đáp án B ("oo" được phát âm là /ʌ/; các từ còn lại là /ʊ/)**

Question 4.

- nation /ˈneɪ.ʃən/ (n): quốc gia
- natural /ˈnætʃ.ər.əl/ (adj): (thuộc) tự nhiên, thiên nhiên
- matter /ˈmæt.ər/ (n): vấn đề, việc, chuyện
- anger /ˈæŋ.gər/ (n): sự tức giận

⦂ **Đáp án A ("a" được phát âm là /eɪ/; các từ còn lại là /æ/)**

Question 5.

- book /bʊk/ (n): cuốn sách
- club /klʌb/ (n): câu lạc bộ
- hat /hæt/ (n): mũ
- stamp /stæmp/ (n): con tem

❖ **Quy tắc phát âm đuôi "s, es":**

- TH1: Nếu các từ tận cùng bằng các âm /s/,/z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, dʒ/ (thường tận cùng bằng các chữ cái: *- s, - ss, - ch, - sh, - x, - z (- ze), - o, - ge, - ce*) thì phát âm là */iz/*

E.g: changes /tʃeɪndʒiz/; practices /ˈpræktɪsiz/

- TH2: Nếu các từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh */ð/, /p/, /k/, /f/, /t/* thì phát âm là */s/*

E.g: cooks /kʊks/; stops /stɒp/

- TH3: Nếu từ tận cùng bằng các nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại thì phát âm là */z/*

E.g: plays /pleɪz /; stands /stændz/ ....

⦂ **Đáp án B ("s" được phát âm là /z/; các từ còn lại là /s/)**

Question 6.

Helen: "Bạn đến từ đâu?" ~Ann: "_____"

A. Mình đến từ Luân Đôn.

B. Ở Luân Đôn.

C. Vâng, mình vừa mới đến đây.

D. Mình đang sống ở Luân Đôn.

⦂ **Đáp án A**

Question 7.

Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào. (hành động *sit* đang tiếp diễn; hành động *come* xen vào)\

"Lúc cô ấy đến, anh ấy đang ngôi trong quán cà phê."

⦂ **Đáp án D**

Question 8.

- leave for: rời khỏi

"Ông Dũng sẽ rời khỏi Nghệ An vào chủ nhật."

⦂ **Đáp án D**

Question 9.

Nga: "Làm ơn đưa cho tớ cái bút"

A. Của cậu đây.

B. Không, không phải.

C. Vâng, làm ơn (đáp lại lời mời ăn uống).

D. Không quan trọng lắm.

⁜ **Đáp án A**

Question 10.

Cấu trúc: S + said (that) + S + V (lùi thì) ...

"Hương ở đâu rồi? ~ Cô ấy ra ngoài rồi. Cô ấy nói cô ấy sẽ trở về sớm."

Trong câu này, sự việc sẽ xảy ra ở tương lai nên động từ sẽ được chia ở dạng *would + V*

nguyên thể)

⁜ **Đáp án D**

Question 11.

- career (n): sự nghiệp

- work (n): công việc (danh từ không đếm được)

- job (n): công việc

- task (n): nhiệm vụ

+ apply for a job: nộp đơn xin việc

"Nam đã nộp đơn xin việc vào một công ty mới rồi."

⁜ **Đáp án C**

Question 12.

Cấu trúc: Will you + V ...? (đưa ra lời đề nghị lịch

sự) "Bạn cho phép tớ chụp ảnh bạn nhé?"

⁜ **Đáp án A**

Question 13.

- surprising (adj): làm ngạc nhiên

- surprised (adj): ngạc nhiên, bất ngờ

Tính từ tận cùng bằng *ed* dùng để mô tả cảm xúc của con người; tính từ tận cùng bằng "ing" mô tả bản chất, tính chất của sự vật.

Cấu trúc: to be + adj

"Tất cả chúng tôi ngạc nhiên khi anh ấy đến đầu tiên."

⁜ **Đáp án C**

Question 14.

- make sure of: chắc chắn về điều gì

"Tôi đã gọi điện đến nhà ga để chắc chắn về thời gian của chuyến tàu."

⁜ **Đáp án A**

Question 15.

Cấu trúc:

- love + V-ing: yêu

thích làm gì "Anh tôi thích

nghe nhạc lắm."

Đáp án B

Question 16.

Trạng từ *every Sunday* diễn tả sự việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại nên ta chia động từ

visit ở thì hiện tại đơn.

"Vào mỗi chủ nhật anh ta đến thăm ông bà."

⇜ **Đáp án B**

Question 17.

Cấu trúc: từ để hỏi (when, where, how, ...) + to V (inf) ... hoặc từ để hỏi + S + V

- can + V nguyên thể: có thể làm gì

"Ông cảnh sát giải thích cho chúng tôi đường tới sân bay."

⇜ **Đáp án A**

Question 18.

Cấu trúc: was/ were + PP (bị động thì quá khứ đơn)

Trong câu này, sự việc xảy ra và chấm dứt ở quá khứ nên thì của động từ cần dùng là quá khứ đơn. Hơn nữa, câu này mang nghĩa bị động nên ta dùng cấu trúc bị động.

"Vài người đã bị thương trong vụ tai nạn nhưng chỉ một người được đưa đến bệnh viện."

⇜ **Đáp án A**

Question 19.

Trạng từ *at the moment* diễn tả sự việc đang xảy ra tại thời điểm hiện

tại. "Ngay bây giờ anh ấy đang học ở Luân Đôn."

⇜ **Đáp án B**

Question 20.

- useful (adj): hữu ích

- usual (adj): thường, thường lệ

- valuable (adj): quý giá, có giá trị lớn

- helpful (adj): giúp ích

"Trường cao đẳng này đã nhận được một số tiền từ việc bán một trong những bức tranh cổ quý giá."

⇜ **Đáp án C**

Question 21.

Trong câu này, sự việc đang xảy ra ở hiện tại nên ta chia động từ "bleed" ở thì hiện tại tiếp diễn.

"Nhanh lên! Cô ấy vừa bị đứt tay. Nó đang chảy máu rất nhiều."

⇜ **Đáp án C (bleeds => is bleeding)**

Question 22.

- in + khoảng thời gian trong tương lai

⇜ **Đáp án D (on a minute => in a minute)**

Question 23.

Trong câu này, động từ được chia ở dạng bị động.

Cấu trúc: is/am/are + PP (bị động thì hiện tại đơn)

"Máy tính không hoạt động nữa. Tôi nghĩ nó bị hỏng rồi."

⇜ **Đáp án D (is broke => is broken)**

Question 24.

- everybody + V số ít

Động từ "like" chia theo chủ ngữ "everybody".

"Mọi người tôi biết thích ăn kẹo sô cô la và

kem."

⇜ **Đáp án B (like => likes)**

Question 25.

- how + to V (inf): cách thức làm gì đó

"Giáo viên đang chỉ cho học sinh cách sử dụng thiết bị mới."

⇜ **Đáp án C (what to use => how to use)**

Question 26.

Cấu trúc: Modals + be + PP (bị động của động từ khuyết thiếu)

"Solar energy is a long lasting source of energy, and it can (26) <u>be used</u> almost anywhere" (Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng bền vững và có thể được sử dụng hầu như bất kỳ nơi đâu.)

⇜ **Đáp án A**

Question 27.

- earth (n): trái đất
- planet (n): hành tinh
- sun (n): mặt trời
- moon (n): mặt trăng

"To generate solar energy, we only need solar cells and (27) <u>the sun</u>." (Để tạo ra năng lượng mặt trời, chúng ta chỉ cần pin mặt trời và mặt trời.)

⇜ **Đáp án C**

Question 28.

- yard (n): sân
- roof (n): mái (nhà)
- garden (n): khu vườn
- door (n): cửa chính

"Solar cells can easily be installed on house (28) <u>roofs</u>." (Pin mặt trời có thể dễ dàng được lắp đặt trên các mái nhà.)

⇜ **Đáp án B**

Question 29.

Danh từ phía trước ở dạng số nhiều (turbines) nên động từ phải được chia ở dạng số nhiều. "Compared to other renewable sources, this source of energy possesses more advantages

because wind and water power rely on turbines which (29) <u>are</u> noisy, expensive and which take

up large space." (So với các nguồn năng lượng tái tạo khác thì nguồn năng lượng này

có nhiều thuận lợi hơn vì năng lượng gió và nước phụ thuộc vào tuabin thì rất ồn ào, đắt và chiếm diện tích lớn)

⁜ **Đáp án C**

Question 30.

Tính từ tận cùng bằng *ed* dùng để mô tả cảm xúc của con người; tính từ tận cùng bằng "ing" mô tả bản chất, tính chất của sự vật

Trong câu này, từ cần điền vào là tính từ có đuôi *ing* để mô tả tính chất của *solar cells*.

"Solar cells are totally silent and (30) non-polluting." (Pin năng lượng mặt trời hoàn toàn yên tĩnh và không gây ra ô nhiễm.)

⁜ **Đáp án D**

Question 31.

Thông báo này nói đến việc gì?

A. Sự giúp đỡ cho những nạn nhân lũ lụt

B. Sự đề phòng an toàn

C. Những con đường nguy hiểm

D. Cảnh báo về thời tiết

Cả đoạn này nói đến việc giúp đỡ, cứu trợ những người bị lũ lụt.

⁜ **Đáp án A**

Question 32.

Loại tiếp tế nào KHÔNG được đề cập?

Dẫn chứng: "People are asked to help by donating food, clothes, furniture."(Moi người được yêu cầu giúp đỡ bằng việc quyên góp thực phẩm, quần áo, đồ đạc" => medicine không được đề cập

⁜ **Đáp án D**

Question 33.

Dẫn chứng: "In addition, volunteers are needed to travel to the flooded area to help distribute the donations" (Thêm vào đó, những người tình nguyện cũng được yêu cầu đi đến vùng bị lũ lụt để giúp phân phát đồ cứu trợ.)

⁜ **Đáp án A**

Question 34.

- devastating floods: những trận lụt tàn phá nặng nề

A. xảy ra đột ngột

B. rút ngắn

C. kéo dài thời gian lâu

D. gây ra nhiều thiệt hại

⁜ **Đáp án D**

Question 35.

- donate (v): quyên góp, tặng, cho ~ give

- sell (v): bán

- buy (v): mua

- take (v): cầm lấy

ꕥ **Đáp án C**

Question 36.

Although *I was tired, I couldn't sleep*.

Cấu trúc: although + mệnh đề: mặc dù ...

nhưng "Mặc dù tôi mệt nhưng không thể

ngủ được."

Question 37.

The planet which *is closest to the earth is Venus*.

Đại từ quan hệ *which* thay cho danh từ *the planet*, làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

"Hành tinh gần nhất với trái đất là Sao Kim."

Question 38.

An ambulance *has just been sent to the*

school. Cấu trúc:

- Chủ động: S + have/ has + PP + O

- Bị động: S (O) + have/ has + been + PP +

{by O(S)} "Họ vừa gửi xe cứu thương đến

trường học."

Question 39.

They told me *that there were flights from Nha Trang to Hanoi twice a*

week. Cấu trúc: S + told + O + that + S + V lùi thì ...

"Họ bảo với tôi rằng một tuần hai lần có chuyến bay từ Nha Trang đến Hà Nội."

Question 40.

Nam told Hoa *not to interrupt him while he was*

speaking. Cấu trúc:

- tell sb (not) to do sth: bảo ai (không) làm gì

"Nam bảo Hoa không được ngắt lời khi cậu ấy đang nói."